

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG THƯƠNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
KHOA GIÁO DỤC THỂ CHẤT VÀ QUỐC PHÒNG-AN NINH

-----*-----



Tài liệu môn học
GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH 2

(Công tác Quốc phòng và an ninh)

Lưu hành nội bộ

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2026

LỜI NÓI ĐẦU

Các em sinh viên thân mến

Giáo dục Quốc phòng và an ninh (GDQP&AN) cho sinh viên là nhiệm vụ quan trọng, góp phần thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện, tu dưỡng phẩm chất đạo đức, rèn luyện năng lực, sẵn sàng tham gia Xây dựng và Bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới.

Chính vì vậy, công tác GDQP&AN cho thế hệ trẻ được Đảng, Nhà nước ta rất quan tâm, đã ban hành: Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 03/5/2007 của Bộ Chính trị (Khóa X) “Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác GDQP&AN trong tình hình mới”; Luật GDQP&AN năm 2013; Nghị định số 13/2014/NĐ-CP ngày 25/02/2014 “Quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật GDQP&AN”; Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18/3/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành chương trình GDQP&AN trong cơ sở giáo dục đại học.

*Quán triệt quan điểm của Đảng, luật pháp Nhà nước, nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo toàn diện của nhà trường; Bộ môn GDQP&AN thuộc Khoa GD Thể chất và QP.AN, Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh đã nghiên cứu, biên soạn “**Tài liệu môn học GDQP&AN 2**” (lưu hành nội bộ).*

Quá trình biên soạn đã bám sát thực tiễn, mục tiêu, yêu cầu của môn học, cô đọng nội dung; cập nhật các văn bản luật và tài liệu tập huấn hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo, song khó tránh khỏi thiếu sót.

*Bộ môn GDQP&AN rất mong nhận được ý kiến đóng góp của cán bộ, giảng viên và sinh viên nhà trường để **Tài liệu môn học** được hoàn thiện, bổ ích, thiết thực góp phần xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân thời kỳ mới.*

Mọi góp ý xin gửi về email: thuanbm@huit.edu.vn.

Xin chân thành cảm ơn.

MỤC LỤC

Bài 1. Phòng, chống chiến lược ”diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ.....	117
Bài 2. Vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo, đấu tranh chống lợi dụng.....	126
Bài 3. Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường	136
Bài 4. Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông	153
Bài 5. Phòng, chống một số loại tội phạm xâm hại danh dự, nhân phẩm	156
Bài 6. An toàn thông tin và phòng, chống vi phạm PL trên không gian mạng	168
Bài 7. AN phi truyền thống và các mối đe dọa AN phi truyền thống ở Việt Nam	186

Bài 1

PHÒNG, CHỐNG CHIẾN LƯỢC “ DIỄN BIẾN HOÀ BÌNH”, BẠO LOẠN LẬT ĐỔ CỦA CÁC THỂ LỰC THÙ ĐỊCH ĐỐI VỚI CÁCH MẠNG VIỆT NAM

-----*-----

Chủ nghĩa đế quốc cho rằng sự ra đời của chủ nghĩa xã hội là nguy cơ, là hiểm họa đối với chúng. Do vậy khi CNXH chỉ mới hình thành thì chúng đã kiên quyết chống phá, đến khi được thiết lập ở Liên Xô (trước đây) và các nước Đông Âu thì chúng càng điên cuồng chống phá. Sau nhiều năm chống phá, chúng rút ra bài học là không thể dùng sức mạnh QS đơn thuần để chiến thắng CNXH mà phải dùng biện pháp tổng lực: về kinh tế, chính trị, văn hoá, tư tưởng, QS, ngoại giao... để “*tự diễn biến*”, “*tự chuyển hóa*” thì mới tan rã chủ nghĩa xã hội, đó là âm mưu “diễn biến hòa bình”.

Âm mưu “diễn biến hòa bình” hình thành những năm giữa thế kỷ 20, ban đầu chúng sử dụng như một biện pháp hỗ trợ cho các chiến lược “ngăn chặn”, “phản ứng linh hoạt”... để chống phá. Sau đó, trở thành chiến lược cơ bản của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động lật đổ chế độ chính trị - xã hội các nước XHCN. Chính âm mưu “diễn biến hòa bình” tác động làm sụp đổ hệ thống CNXH ở Liên Xô (trước đây) và các nước Đông Âu.

Hiện nay, chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động vẫn ráo riết thực hiện “DBHB”, bạo loạn lật đổ chống phá quyết liệt các nước XHCN còn lại, trong đó Việt Nam là một trọng điểm. Vì vậy phòng, chống chiến lược “DBHB”, bạo loạn lật đổ là nhiệm vụ cấp bách hàng đầu của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Nắm vững âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá các nước XHCN và chống phá Việt Nam.

Từ đó, mỗi sinh viên cần đề cao cảnh giác cách mạng, góp phần cùng toàn Đảng, toàn dân và toàn quân làm thất bại âm mưu, thủ đoạn của chúng.

Sinh viên cần ra sức học tập, rèn luyện đạo đức, tiếp nối cha anh, góp phần thực hiện thắng lợi công cuộc xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc trong tình hình mới.

II. NỘI DUNG

1. Chiến lược “diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá chủ nghĩa xã hội

1.1. Khái niệm

“Diễn biến hoà bình” là chiến lược cơ bản của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch tiến hành, nhằm lật đổ chế độ chính trị của các nước tiên bộ, trước hết là các nước XHCN từ bên trong, chủ yếu bằng biện pháp phi QS.

Nội dung chính của chiến lược “Diễn biến hoà bình” là kẻ thù sử dụng mọi thủ đoạn kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hoá, xã hội, đối ngoại, an ninh..., để phá hoại, làm

suy yếu từ bên trong các nước XHCN. Kích động các mâu thuẫn trong xã hội, tạo ra các lực lượng chính trị đối lập núp dưới chiêu bài tự do, dân chủ, nhân quyền, tự do tôn giáo, sắc tộc, khuyến khích tư nhân hoá về kinh tế và đa nguyên về chính trị, làm mờ hồ giai cấp và đấu tranh giai cấp trong nhân dân lao động. Đặc biệt, chúng coi trọng kích lệ lối sống tư sản và từng bước làm phai nhạt mục tiêu, lí tưởng XHCN ở một bộ phận học sinh. Triệt để khai thác và lợi dụng những khó khăn, sai sót của Đảng, Nhà nước XHCN trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, tạo nên sức ép, từng bước chuyển hoá và thay đổi đường lối chính trị, chế độ xã hội theo quỹ đạo chủ nghĩa tư bản.

1.2. Sự hình thành và phát triển của chiến lược "Diễn biến hoà bình"

Chiến lược “Diễn biến hoà bình” đã ra đời, phát triển cùng với sự điều chỉnh phương thức, thủ đoạn chiến lược của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động quốc tế để chống phá các nước XHCN. Chiến lược "Diễn biến hoà bình" của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch hình thành và phát triển qua nhiều giai đoạn khác nhau.

Giai đoạn từ 1945 – 1980: Sau chiến tranh thế giới thứ hai, trước sự lớn mạnh của Liên Xô sự ra đời của một loạt nước XHCN, phong trào cách mạng thế giới phát triển nhanh chóng... chủ nghĩa đế quốc thực hiện chiến lược toàn cầu: Ngăn chặn" sự bành trướng của chủ nghĩa cộng sản. Chiến lược này do Tổng thống Mỹ Truman khởi xướng ngày 12/3/1947, trong đó coi trọng dùng thủ đoạn QS đe dọa, bao vây, can thiệp vũ trang, cùng với tiến hành chiến tranh để "ngăn chặn " ảnh hưởng của Liên Xô và các nước XHCN.

Trước đó ngày 22/12/1946, Ken-man đại diện lâm thời của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ tại Liên Xô trình Chính phủ Mĩ bức điện 8.000 từ về kế hoạch chống Liên Xô toàn diện, gồm: bao vây QS, phong toả kinh tế; lật đổ chính trị; dùng vũ lực can thiệp. Cũng thời gian này, giám đốc CIA (cơ quan tình báo Mĩ) tuyên bố: Mục tiêu là phải gieo rắc ở Liên Xô sự hỗn loạn và phải bắt đầu bằng chiến tranh tâm lí thay giá trị của Liên Xô bằng đồ rơm và tìm mọi cách ủng hộ và nâng đỡ đám gọi là “ nghệ sĩ” để họ truyền bá bạo lực, đòi truy, chủ nghĩa vô liêm sỉ, phản bội, mọi thứ vô đạo đức vào Liên Xô. Chiến tranh tâm lí chống Liên Xô được nâng lên hàng quốc sách ở Mĩ, gọi là *chiến tranh tâm lí tổng lực*.

Tháng 4/1948, Quốc hội Mĩ chính thức phê chuẩn kế hoạch Mác San, tăng viện trợ để kích lệ lực lượng dân chủ, cài cắm gián điệp vào các đảng cộng sản để phá hoại các nước XHCN và ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản ở Tây Âu, hướng họ phụ thuộc vào Mĩ. Trong hai năm 1949 - 1950 Mĩ đã chi 50 triệu đô la cho hoạt động chiến tranh tâm lí chống Liên Xô. Năm 1949 Mĩ lập Uỷ ban châu Âu tự do có đài phát thanh riêng. Tháng 7 năm 1947, Ken- nan trình bày những biện pháp bổ sung cho chiến lược "ngăn chặn": bên cạnh việc tăng cường vũ lực và sẵn sàng sử dụng vũ lực, cần tăng cường viện trợ cho các nước xung quang Liên Xô.

Như vậy, cho đến đầu thập kỷ 50, với chủ nghĩa Tru-man ý tưởng "*diễn biến hoà bình* " đã được bổ sung cho chiến lược tiến công QS của Mĩ chống Liên Xô.

Từ năm 1953, Ai-Xen-Hao nhận chức tổng thống và 1956 lại trúng cử nhiệm kỳ II đến năm 1961, chính phủ Mĩ đã đề ra chiến lược QS "trả đũa ồ ạt", Ai-Xen-Hao dựa vào sức mạnh của răn đe vũ khí hạt nhân để thực hiện "ngăn chặn" chủ nghĩa cộng sản. Mĩ đã đưa quân đi khắp thế giới, can thiệp vào nội bộ chính trị các nước trong thế giới thứ ba. Trong đó chúng coi chiến trường Việt Nam là mục tiêu chính để phá hoại CNXH và phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc.

Song song với chiến lược trả đũa ồ ạt, học thuyết "Ngăn chặn phi vũ trang" của Kennan được tán dương và hưởng ứng, bổ sung bởi các học giả của tập đoàn thống trị Mĩ, xuất hiện ý tưởng "hoà bình giải phóng" của Alen Dalet. Như vậy, ý tưởng "diễn biến hoà bình" được bổ sung và trở thành biện pháp của chiến lược "Ngăn chặn" của đế quốc Mĩ.

Đến tháng 01/1961 Ken-nơ-đi thay Aixelhao và đã đưa ra chiến lược "phản ứng linh hoạt" cùng chiến lược "*hoà bình*", thực hiện chính sách "mũi tên và cành Ôliu". Từ đây, "*diễn biến hoà bình*" trở thành chiến lược cơ bản của chủ nghĩa đế quốc và luôn đi cùng sức mạnh QS.

Tháng 12/1963 Kennơđi bị ám sát, phó tổng thống Giôn Xơn thay thế, kiêm nhiệm tới năm 1969, Giôn Xơn thúc đẩy chạy đua vũ trang, triệt để dùng sức mạnh QS đi kèm với những hoạt động phá hoại bằng chính trị mà điển hình là: các vụ bạo loạn ở CHDC Đức (1953), Ba Lan, Hungary (1956), Tiệp khắc (1968). Do lực lượng các nước XHCN trong đó có Liên bang Xô viết lớn mạnh, chúng lấy chiến lược "phản ứng linh hoạt" thay cho chiến lược "trả đũa ồ ạt" và tìm kiếm những biện pháp mới đi song song cùng các hoạt động QS hòng chống phá hệ thống XHCN.

Từ năm 1961, Mĩ tiến hành "chiến tranh đặc biệt", rồi "chiến tranh Cục bộ", đưa 50.000 quân Mĩ vào Miền Nam, bị quân và dân ta đánh cho thất bại thảm hại. Tháng 3/1968 Giôn Xơn buộc phải tuyên bố ngừng ném bom Miền Bắc Việt Nam. Phải tiến hành đàm phán tại hội nghị Pari, "chiến lược phản ứng linh hoạt" bị phá sản.

Từ năm 1968 đến năm 1972 Nicxơn trúng cử tổng thống trong bối cảnh so sánh lực lượng Mĩ - Xô đã thay đổi nhất là lực lượng hạt nhân chiến lược đang ở thế cân bằng, thất bại trong chiến trường Trung Đông và Việt Nam. Nicxơn thực hiện chiến lược QS "răn đe thực tế" mà mục đích cơ bản là ngăn chặn phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, phong trào cách mạng XHCN đang diễn ra trên toàn thế giới.

Cũng trong thời gian này Mĩ thực hiện chính sách ngoại giao "cây gậy và củ cà rốt" tuy vẫn coi trọng răn đe vũ khí hạt nhân nhưng đã chủ trương tăng cường tiếp xúc, hoà hoãn với các nước XHCN, tiến hành thâm thấu tư tưởng văn hoá, gieo rắc hạt giống chống phá từ bên trong... thúc đẩy tiến trình, "*diễn biến hoà bình*" đối với các nước XHCN. Chính Nícxơn đã nêu ra chính sách đối ngoại của Mĩ đối với Liên Xô và các nước XHCN là dùng đối thoại thay cho đối đầu. Đàm phán trên thế mạnh là thủ đoạn của Nícxơn để thực hiện "*diễn biến hoà bình*".

Đến tháng 12/1957, Tổng thống Aixelhao đã tuyên bố "Mĩ sẽ giành thắng lợi bằng hoà bình" và mục đích của chiến lược để làm suy yếu và lật đổ các nước XHCN.

+ Giai đoạn từ năm 1980 đến nay: bước vào thập kỷ 80, chủ nghĩa tư bản đạt sự ổn định và có bước phát triển. Nhiều nước XHCN lâm vào khủng hoảng, thực hiện đường lối cải tổ, cải cách sai lầm, càng dẫn đến khủng hoảng trầm trọng. Lợi dụng cơ hội đó, chủ nghĩa đế quốc hoàn chỉnh chiến lược "diễn biến hoà bình" và ráo riết làm sụp đổ Liên Xô, các nước XHCN Đông Âu cùng các nước XHCN khác. Năm 1988, Ních-Sơn xuất bản cuốn "*Năm 1999, chiến thắng không cần chiến tranh*" làm mốc cho sự hoàn chỉnh chiến lược "diễn biến hoà bình".

Thất bại trong chiến lược sử dụng sức mạnh QS mà điển hình là Việt Nam, trong nhiệm kỳ 2 (giữa những năm 80) của tổng thống Ri-gân, bắt đầu điều chỉnh *chiến lược toàn cầu* từ “răn đe thực tế bằng QS” sang “chiến lược DBHB” đối với các nước XHCN mà khởi nguồn là chính sách ngoại giao của cựu ngoại trưởng Mĩ Henry Alfred Kissinger và công cuộc cải tổ chính trị của nguyên Tổng Bí thư Đảng cộng sản Liên Xô M. C. Gorbachov mà kết quả của nó là sự tan rã Liên Xô và các nước XHCN ở Đông Âu, dẫn đến sự thoái trào của CNXH.

Triệt để lợi dụng tình hình, chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch ra sức sử dụng chiến lược "Diễn biến hoà bình", âm mưu xoá bỏ các nước XHCN còn lại. Các thế lực thù địch cho rằng, *phải làm xói mòn tư tưởng, đạo đức và niềm tin cộng sản của thế hệ trẻ để "tự diễn biến", tự suy yếu, dẫn đến sụp đổ, tan rã chế độ XHCN ở một số nước còn lại.*

Bạo loạn lật đổ: là hành động chống phá bằng bạo lực có tổ chức do lực lượng phản động hay lực lượng li khai, đối lập trong nước hoặc cấu kết với nước ngoài tiến hành gây rối loạn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội hoặc lật đổ chính quyền ở địa phương hay trung ương.

Về hình thức của bạo loạn, gồm có bạo loạn chính trị, bạo loạn vũ trang hoặc bạo loạn chính trị kết hợp với vũ trang.

Trên thực tiễn, bạo loạn lật đổ là một thủ đoạn của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động gắn liền với chiến lược "diễn biến hoà bình" để xoá bỏ chủ nghĩa xã hội. Khi tiến hành bạo loạn lật đổ, các thế lực thù địch thường kích động *những phần tử quá khích gây rối*, làm mất ổn định trật tự an toàn xã hội ở một số khu vực và trong một thời gian nhất định (thường chỉ diễn ra trong không gian hẹp và thời gian ngắn) tiến tới lật đổ chính quyền ở địa phương hoặc nhà nước XHCN.

Quy mô BLLĐ có thể diễn ra ở nhiều mức độ, từ quy mô nhỏ đến lớn. Phạm vi địa bàn xảy ra bạo loạn lật đổ có thể ở nhiều nơi, nhiều vùng của đất nước, trọng điểm là những vùng trung tâm về kinh tế, chính trị, văn hoá của Trung ương và địa phương, nơi nhạy cảm về chính trị hoặc ở các địa bàn mà cơ sở chính trị của địa phương yếu kém.

2. Chiến lược “diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam

2.1. Âm mưu, thủ đoạn của chiến lược "Diễn biến hoà bình" đối với VN

Chủ nghĩa đế quốc cùng các thế lực thù địch luôn coi Việt Nam là một trọng điểm phá hoại. Từ đầu năm 1950 đến 1975, chủ nghĩa đế quốc dùng sức mạnh QS để xâm lược

và muốn biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa vĩnh viễn của chúng nhưng cuối cùng đã bị thất bại hoàn toàn. Tấn công xâm lược Việt Nam không thành, chúng đã chuyển sang "bao vây cấm vận kinh tế", "cô lập ngoại giao" kết hợp với "diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ nhằm xoá bỏ chế độ XHCN ở Việt Nam. Lợi dụng thời kì nước ta gặp nhiều khó khăn về kinh tế - xã hội, từ năm 1975 - 1994 do hậu quả của chiến tranh để lại và sự biến động chế độ XHCN ở Liên Xô, Đông Âu, các thế lực thù địch càng ráo riết đẩy mạnh "diễn biến hoà bình" đối với Việt Nam.

Trước những thắng lợi to lớn của công cuộc đổi mới toàn diện đất nước theo định hướng XHCN do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo, các thế lực thù địch lại tiếp tục điều chỉnh thủ đoạn chống phá cách mạng nước ta. Chúng đã tuyên bố xoá bỏ "cấm vận kinh tế" và bình thường hoá quan hệ ngoại giao để chuyển sang thủ đoạn mới, đẩy mạnh hoạt động xâm nhập như: "dính líu", "ngâm", "sâu, hiểm" nhằm chống phá cách mạng Việt Nam.

Mục tiêu nhất quán của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch là âm mưu xoá bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng, xoá bỏ chế độ XHCN, lái Việt Nam theo quỹ đạo chủ nghĩa tư bản và lệ thuộc chủ nghĩa đế quốc. Để đạt mục tiêu, chúng không từ bỏ bất kì thủ đoạn nào, từ bạo lực phi vũ trang, đến bạo lực vũ trang, kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội... âm mưu chống phá toàn diện, trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, thâm độc và nhiều thủ đoạn tinh vi, cụ thể:

Thủ đoạn về kinh tế. Chúng âm mưu chuyển hoá nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam dần dần theo quỹ đạo kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa. Cổ súy thành phần kinh tế tư nhân phát triển, từng bước làm mất vai trò chủ đạo của thành phần kinh tế nhà nước. Lợi dụng sự giúp đỡ, viện trợ kinh tế, đầu tư vốn, chuyển giao công nghệ, đặt ra các điều kiện và gây sức ép về chính trị, từng bước chuyển hoá Việt Nam theo con đường tư bản chủ nghĩa.

Thủ đoạn về chính trị. Các thế lực thù địch kích động đòi thực hiện chế độ "đa nguyên chính trị, đa đảng đối lập", "tự do hoá" mọi mặt đời sống xã hội, từng bước xoá bỏ vai trò lãnh đạo của ĐCS Việt Nam và chế độ XHCN. Chúng tập hợp, nuôi dưỡng các tổ chức, phần tử phản động trong nước và ngoài nước, lợi dụng các vấn đề "dân chủ", "nhân quyền", "dân tộc", "tôn giáo" để chia rẽ Đảng với nhân dân và khối đại đoàn kết toàn dân tộc, làm mất vai trò lãnh đạo của Đảng. Tận dụng những sơ hở trong đường lối của Đảng, chính sách của nhà nước ta, sẵn sàng can thiệp trắng trợn bằng sức mạnh QS để lật đổ chế độ XHCN ở Việt Nam.

Thủ đoạn về tư tưởng - văn hoá. Chúng thực hiện nhiều hoạt động nhằm xoá bỏ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Phá vỡ nền tảng tư tưởng của Đảng CSVN, ra sức truyền bá tư tưởng tư sản vào các tầng lớp nhân dân. Lợi dụng xu thế hội nhập, du nhập những sản phẩm văn hoá đồi trụy, lối sống phương Tây, để kích động lối sống tư bản trong thanh niên, từng bước làm phai mờ bản sắc văn hoá và giá trị văn hoá Việt Nam.

Thủ đoạn trong lĩnh vực tôn giáo - dân tộc. Chúng lợi dụng những khó khăn ở những vùng đồng bào dân tộc ít người, những tồn tại do lịch sử để lại, trình độ dân trí của một bộ

phần đông bào còn thấp và những khuyết điểm trong thực hiện các chính sách dân tộc, tôn giáo của một bộ phận cán bộ để kích động tư tưởng đòi li khai, tự quyết dân tộc.

Lợi dụng chính sách tự do tôn giáo của Đảng, Nhà nước ta để truyền đạo trái phép, truyền bá mê tín dị đoan và tư tưởng chống đối, âm mưu tôn giáo hoá các dân tộc, từng bước gây mất ổn định xã hội và làm chệch hướng chế độ chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Thủ đoạn trên lĩnh vực QP - AN. Các thế lực thù địch lợi dụng xu thế hợp tác quốc tế, thực hiện xâm nhập, tăng cường hoạt động tình báo thu thập bí mật quốc gia. Chúng kích động đòi phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng trong lĩnh vực QP - AN và đối với lực lượng vũ trang. Đối với quân đội và công an, các thế lực thù địch chủ trương vô hiệu hoá sự lãnh đạo của Đảng với luận điểm "phi chính trị hoá" làm cho các lực lượng này xa rời mục tiêu chiến đấu. Âm mưu phá vỡ nguyên tắc lãnh đạo của Đảng đối với LLVT "Tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt".

Thủ đoạn trên lĩnh vực đối ngoại. Chúng lợi dụng chủ trương hội nhập quốc tế để tuyên truyền và hướng Việt Nam đi theo quỹ đạo chủ nghĩa tư bản. Làm khó sự hợp tác của Việt Nam đối với các nước lớn trên thế giới, ngăn cản những dự án đầu tư quốc tế vào Việt Nam. Đặc biệt, chúng rất coi trọng phá hoại tình đoàn kết hữu nghị giữa Việt Nam với Lào, Campuchia và các nước XHCN, hạ thấp uy tín của nước ta trên trường quốc tế.

2.2. Bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch chống phá cách mạng Việt Nam

Chúng nuôi dưỡng các tổ chức phản động sống lưu vong ở nước ngoài và kết hợp với các phần tử cực đoan, bất mãn trong nước gây rối, làm mất ổn định xã hội ở một số vùng nhạy cảm như Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ của Việt Nam. Chúng tiến hành nhiều hoạt động xảo quyết để lôi kéo, mua chuộc quần chúng biểu tình chống lại chính quyền. Chúng âm mưu đòi quyền tự quyết các dân tộc, xuyên tạc, kích động người dân tộc bạo loạn, đòi "*Độc lập quốc gia tự trị*" và "*Một dân tộc, một quốc gia*" và lập ra cái gọi là "Vương quốc H'mông tự trị" ở vùng núi Tây Bắc, "Nhà nước Đê ga độc lập" ở Tây Nguyên, "Nhà nước Kh'me Krôm" ở Tây Nam Bộ, "Nhà nước Chăm độc lập" ở Nam Trung Bộ, chờ thời cơ thuận lợi để lật đổ vai trò lãnh đạo của Đảng CS Việt Nam.

Nhận diện thủ đoạn: kích động sự bất bình của quần chúng, dụ dỗ và cưỡng bức nhân dân biểu tình làm chỗ dựa cho lực lượng phản động trà trộn hoạt động đập phá trụ sở, rồi uy hiếp khống chế cơ quan quyền lực của địa phương. Trong quá trình gây bạo loạn, chúng tìm mọi cách mở rộng phạm vi, quy mô, lực lượng và kêu gọi sự tài trợ tiền của, vũ khí từ nước ngoài để tăng sức mạnh.

Yêu cầu đặt ra là phải nâng cao cảnh giác cách mạng, kịp thời phát hiện âm mưu bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch, dự báo đúng thủ đoạn, quy mô, địa điểm và thời gian. Nắm vững nguyên tắc xử lý trong đấu tranh chống bạo loạn lật đổ là: nhanh gọn, kiên quyết, linh hoạt, đúng đối tượng, sử dụng lực lượng và phương thức đấu tranh phù hợp, không để lan rộng kéo dài.

3. Mục tiêu, nhiệm vụ, quan điểm và phương châm phòng, chống chiến lược "diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ

3.1. Mục tiêu

Mục tiêu của chiến lược "Diễn biến hoà bình" ở Việt Nam là làm chuyển hoá chế độ XHCN ở nước ta theo con đường tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, vấn đề đặt ra cho toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta là phải làm thất bại âm mưu thủ đoạn của chúng. Giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước, tạo môi trường hoà bình để đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội và nền văn hoá; bảo vệ sự nghiệp đổi mới và lợi ích quốc gia, dân tộc, bảo vệ cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc của nhân dân.

3.2. Nhiệm vụ

Đại hội đại biểu toàn quốc lần XIII của Đảng khẳng định: kiên quyết làm thất bại mọi âm mưu và thủ đoạn "diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ, là nhiệm vụ cấp bách hàng đầu trong các nhiệm vụ QP - AN hiện nay, đồng thời là nhiệm vụ thường xuyên và lâu dài. Chủ động phát hiện âm mưu, thủ đoạn chống phá của chúng, kịp thời tiến công ngay từ đầu. Xử lý nhanh chóng, hiệu quả khi có bạo loạn xảy ra và luôn bảo vệ tốt an ninh chính trị nội bộ.

3.3. Quan điểm chỉ đạo

+ Đấu tranh chống "diễn biến hoà bình" là một cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc gay go, quyết liệt, lâu dài và phức tạp trên mọi lĩnh vực.

+ Chống "diễn biến hoà bình" là cấp bách hàng đầu trong các nhiệm vụ QP - AN hiện nay để bảo vệ vững chắc XHCN.

Xuất phát từ các thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt mà các thế lực thù địch sử dụng trong chiến lược "diễn biến hoà bình" với nhiều đòn tấn công "mềm" trên tất cả các lĩnh vực để chống phá cách mạng nước ta. Vì thế, Đảng ta đã xác định rõ nội dung bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN hiện nay là toàn diện, coi trọng giữ vững an ninh kinh tế, chính trị, văn hoá, tư tưởng.

+ Phát huy sức mạnh tổng hợp của khối đại đoàn kết toàn dân, của cả hệ thống chính trị, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong đấu tranh chống "diễn biến hoà bình".

Các thế lực thù địch sử dụng sức mạnh tổng hợp để chống phá, đánh vào mọi tầng lớp nhân dân lao động, mọi tổ chức chính trị - xã hội, mọi lĩnh vực, thì phải phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, dưới sự lãnh đạo của Đảng để làm thất bại âm mưu, thủ đoạn của kẻ thù, bảo vệ vững chắc Tổ quốc.

3.4. Phương châm tiến hành

Kết hợp chặt chẽ giữa giữ vững bên trong với chủ động ngăn chặn, phòng ngừa và tiến công từ bên ngoài. Do đó, mọi cấp, mọi ngành, mọi người dân phải thấy rõ tính chất

nhằm hiểm của chiến lược "Diễn biến hoà bình". Nâng cao cảnh giác cách mạng, chủ động tiến công làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn của chúng.

Chủ động, kiên quyết, khôn khéo xử lý tình huống và giải quyết hậu quả khi có bạo loạn xảy ra, giải quyết các vụ gây rối, không để phát triển thành bạo loạn. Chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch bao giờ cũng chủ động chống phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, từng bước làm suy yếu từ bên trong và khi có thời cơ tiến hành lật đổ chế độ xã hội. Thực tế chứng minh, chủ động tấn công sẽ tạo thuận lợi giành thắng lợi trong chiến tranh nói chung và trong phòng chống chiến lược "diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của kẻ thù đối với nước ta.

Xây dựng tiềm lực vững mạnh của đất nước, tranh thủ sự ủng hộ của nhân dân trong nước và quốc tế, kịp thời làm thất bại âm mưu, thủ đoạn chống phá của kẻ thù đối với Việt Nam. Trên thực tế, kẻ thù thường cấu kết lực lượng phản động ở ngoài nước với những phần tử cực đoan, chống đối ở trong nước và bằng nhiều thủ đoạn tinh vi và thâm hiểm. Do vậy, phải thường xuyên coi trọng xây dựng tiềm lực kinh tế, chính trị, QS, văn hoá, xã hội, xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh về mọi mặt. Chú trọng tuyên truyền giáo dục cho mọi tầng lớp nhân dân lao động hiểu rõ âm mưu, thủ đoạn "Diễn biến hoà bình" chống phá Việt Nam.

4. Những giải pháp phòng, chống chiến lược "diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ ở Việt Nam hiện nay

4.1. Đẩy lùi tệ quan liêu, tham nhũng, tiêu cực xã hội, giữ vững định hướng XHCN trên các lĩnh vực, chống nguy cơ tụt hậu về kinh tế:

Muốn ngăn chặn, đấu tranh đạt hiệu quả, làm thất bại các âm mưu, thủ đoạn trong chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của kẻ thù đối với nước ta thì phải giữ vững sự ổn định xã hội và làm cho đất nước ngày càng vững mạnh về mọi mặt. Tệ quan liêu, tham nhũng được kẻ thù lợi dụng để khoét sâu mâu thuẫn nội bộ, kích động nhân dân lao động đứng lên biểu tình chống lại chính quyền địa phương, chống Đảng và Nhà nước ta, gây mất ổn định xã hội. Do đó, việc đẩy lùi tệ quan liêu, tham nhũng, tiêu cực, giữ vững định hướng XHCN trên các lĩnh vực, chống nguy cơ tụt hậu về kinh tế là giải pháp hữu hiệu để giữ vững và thúc đẩy yếu tố bên trong của đất nước luôn ổn định.

4.2. Nâng cao nhận thức về âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, nắm chắc mọi diễn biến không để bị động và bất ngờ

Chủ động nắm địch, phát hiện kịp thời những âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch sử dụng để chống phá cách mạng nước ta có ý nghĩa quan trọng hàng đầu. Do vậy phải giáo dục rộng rãi trong toàn xã hội để mọi người dân Việt Nam, mọi tổ chức chính trị - xã hội đều nhận thức sâu sắc âm mưu, thủ đoạn trong chiến lược "Diễn biến hoà bình" của kẻ thù chống phá cách mạng Việt Nam. Cần phải đấu tranh phê phán những biểu hiện mơ hồ, mất cảnh giác cách mạng trong một bộ phận nhân dân, học sinh trước âm mưu, thủ đoạn thâm hiểm trong chiến lược "Diễn biến hoà bình" của kẻ thù chống phá nước ta hiện nay. Mỗi người dân Việt Nam phải có tri thức, có bản lĩnh chính trị, có

phương pháp xem xét phát hiện và báo cáo kịp thời thủ đoạn chống phá của kẻ thù cho cơ quan chức năng xử lý không để bất ngờ.

4.3. Xây dựng ý thức bảo vệ Tổ quốc cho toàn dân

Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là hai nhiệm vụ chiến lược của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân. Hiện nay, tình hình thế giới và khu vực có nhiều diễn biến phức tạp, chủ nghĩa đế quốc đứng đầu là đế quốc Mỹ và các thế lực thù địch lợi dụng sự sụp đổ ở Liên Xô và Đông Âu, lợi dụng cuộc chiến chống khủng bố, tấn công quyết liệt vào độc lập chủ quyền của các quốc gia, dân tộc, đặc biệt là các nước XHCN trong đó có nước ta. Vì vậy, khi đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng đất nước, nhân dân ta luôn nêu cao tinh thần cảnh giác, củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và các thành quả cách mạng.

Giáo dục ý thức bảo vệ Tổ quốc XHCN cho các tầng lớp nhân dân phải mang tính toàn diện, nhưng tập trung vào: Giáo dục tình yêu quê hương, đất nước; tinh thần cảnh giác trước mọi âm mưu, thủ đoạn của kẻ thù chống phá đất nước ta; quan điểm, đường lối của Đảng về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc XHCN trong giai đoạn cách mạng mới; tinh thần sẵn sàng xả thân vì Tổ quốc, quyết tử để Tổ quốc quyết sinh... hình thức giáo dục phải đa dạng, phù hợp với từng đối tượng.

4.4. Xây dựng cơ sở chính trị - xã hội vững mạnh về mọi mặt

Xây dựng cơ sở chính trị - xã hội vững mạnh sẽ bảo đảm cho chế độ xã hội luôn ổn định, phát triển. Do vậy, phải luôn luôn chú trọng xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc vững mạnh theo quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam hiện nay là đoàn kết các dân tộc, tôn giáo, giai cấp, tầng lớp nhân dân, mọi thành phần kinh tế, mọi giới, mọi lứa tuổi, mọi vùng, mọi miền đất nước; đoàn kết trong Đảng và ngoài Đảng, người đang công tác và người đã nghỉ hưu, người trong nước và người đang sinh sống ở nước ngoài.

Nâng cao trình độ chính trị, tư tưởng, phẩm chất, đạo đức, lối sống của đảng viên, năng lực lãnh đạo của tổ chức đảng ở các cấp, nhất là ở cơ sở. Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, củng cố, nâng cao chất lượng, hiệu quả, nền nếp hoạt động của các tổ chức quần chúng... Duy trì nghiêm kỷ luật của Đảng ở các cấp, xử lý kịp thời những đảng viên, tổ chức đảng có khuyết điểm, khen thưởng kịp thời những đảng viên, tổ chức Đảng và quần chúng thực hiện tốt đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật Nhà nước.

4.5. Chăm lo xây dựng lực lượng vũ trang ở địa phương vững mạnh

Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên phải rộng khắp ở tất cả các làng, bản, phường, xã, thị trấn, các cơ quan, tổ chức và đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng. Bảo đảm triển khai thể trận phòng thủ ở các địa phương, cơ sở. Phải chú trọng giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa số lượng và chất lượng nhưng lấy chất lượng là chính.

Ở mỗi địa phương, phải chú trọng kết hợp phát động phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc và xây dựng lực lượng vũ trang ở cơ sở. Quần chúng là nền tảng, là gốc rễ của dân tộc, là động lực chính để thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Vì vậy, quần chúng

cũng là đối tượng để kẻ thù lợi dụng, mua chuộc nhằm thực hiện âm mưu, thủ đoạn trong chiến lược "diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ nhằm chống phá cách mạng nước ta.

4.6. Xây dựng, luyện tập các phương án, các tình huống chống "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của địch

Mỗi thủ đoạn, hình thức, biện pháp mà kẻ thù sử dụng trong chiến lược "diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ, cần có phương thức xử lý cụ thể, hiệu quả.

Khi mỗi tình huống bạo loạn xảy ra, cần phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân và của cả hệ thống chính trị, xử trí theo nguyên tắc nhanh gọn - kiên quyết - linh hoạt - đúng đối tượng - không để lan rộng, kéo dài. Từ đó, xây dựng đầy đủ luyện tập các phương án sát với diễn biến từng địa phương, từng đơn vị, từng cấp, từng ngành. Hoạt động xử lý bạo loạn phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, điều hành của chính quyền, các ngành tham mưu, quân đội và công an.

4.7. Đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và chăm lo nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân lao động

Đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng XHCN thực chất là để tạo ra cơ sở vật chất, phát triển lực lượng sản xuất và từng bước hoàn thiện quan hệ sản xuất XHCN; đồng thời, là điều kiện để tăng năng suất lao động của xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân lao động, để tạo nên sức mạnh của thể trận "lòng dân".

Những giải pháp trên đây có quan hệ chặt chẽ với nhau, tạo thành một chỉnh thể thống nhất nhằm đấu tranh ngăn ngừa âm mưu, thủ đoạn trong chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ của kẻ thù sử dụng để chống phá Việt Nam hiện nay. Vì vậy trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ này không nên coi nhẹ hoặc tuyệt đối hoá một giải pháp nào.

Sinh viên là thế hệ tương lai của đất nước, đồng thời cũng là đối tượng mà các thế lực thù địch thường xuyên lợi dụng, chống phá nhằm làm suy thoái về đạo đức, lối sống và phai nhạt niềm tin, lí tưởng XHCN. Vì vậy là sinh viên cần nỗ lực học tập và rèn luyện để trở thành công dân tốt, mai này cống hiến cho đất nước, phải thường xuyên nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng, kiên quyết không để kẻ thù lợi dụng, kịp thời phát hiện và tích cực đấu tranh, ngăn ngừa, đánh bại mọi âm mưu, thủ đoạn của kẻ thù trong chiến lược "Diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ, giữ vững sự ổn định mọi mặt của Trường và nơi cư trú.

III. KẾT LUẬN

Bản chất của chiến lược "diễn biến hoà bình" là chống phá chủ nghĩa xã hội, chống độc lập dân tộc, chúng coi Việt Nam là một trọng điểm phá hoại.

Chống "diễn biến hoà bình" thực chất là cuộc đấu tranh gia cấp và đấu tranh dân tộc trong giai đoạn mới, phức tạp, quyết liệt và lâu dài, "chiến tranh không cần chiến tranh"; "chiến tranh không có khói lửa", "bất chiến tự nhiên thành".

Toàn Đảng, toàn quân, toàn dân luôn nâng cao cảnh giác cách mạng, kiên quyết đánh bại âm mưu DBHB, xây dựng thành công CNXH ở Việt Nam.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Âm mưu, thủ đoạn “diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch sử dụng chống phá các nước XHCN như thế nào ?
2. Chiến lược “Diễn biến hoà bình”, bạo loạn lật đổ của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch chống phá đối với Việt Nam hiện nay ?
3. Phương hướng, giải pháp cơ bản phòng, chống "diễn biến hoà bình", bạo loạn lật đổ? Liên hệ trách nhiệm sinh viên trong phòng, chống "diễn biến hoà bình", BLLĐ?

Bài 2

MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN VỀ DÂN TỘC, TÔN GIÁO, ĐẤU TRANH PHÒNG, CHỐNG DỊCH LỢI DỤNG VẤN ĐỀ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO CHỐNG PHÁ CÁCH MẠNG VIỆT NAM

-----*-----

I - MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Trang bị cho sinh viên kiến thức chung nhất về dân tộc, tôn giáo, giải quyết vấn đề dân tộc, tôn giáo theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước ta hiện nay.

2. Yêu cầu

Hiểu đúng nội dung bài, từ đó nâng cao ý thức trách nhiệm quán triệt, tuyên truyền, thực hiện quan điểm, chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng, Nhà nước ta, cảnh giác đấu tranh phòng chống sự lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo của các thế lực thù địch.

II. NỘI DUNG

1. Vấn đề cơ bản về dân tộc

1.1. Một số vấn đề chung

- *Khái niệm:*

Dân tộc là cộng đồng người ổn định, hình thành trong lịch sử, tạo lập một quốc gia, trên cơ sở cộng đồng bền vững về: lãnh thổ quốc gia, kinh tế, ngôn ngữ, truyền thống, văn hoá, đặc điểm tâm lý, ý thức về dân tộc và tên gọi của dân tộc. Khái niệm được hiểu:

+ Các thành viên cùng dân tộc sử dụng một ngôn ngữ chung (tiếng mẹ đẻ) để giao tiếp nội bộ dân tộc. Các thành viên cùng chung những đặc điểm sinh hoạt văn hoá vật chất, văn hoá tinh thần, tạo nên bản sắc văn hoá dân tộc (nghĩa hẹp).

+ Dân tộc được hiểu theo nghĩa cộng đồng quốc gia dân tộc, là một cộng đồng chính trị – xã hội, được chỉ đạo bởi một nhà nước, thiết lập trên một lãnh thổ chung, như: dân tộc Việt Nam, dân tộc Trung Hoa... (nghĩa rộng)

- Tình hình quan hệ dân tộc trên thế giới:

Hiện nay, trước sự tác động mạnh của cách mạng công nghiệp 4.0, xu thế toàn cầu hoá kinh tế mạnh mẽ, làm cho quan hệ giai cấp, dân tộc diễn biến phức tạp, khó lường. Đại hội lần thứ XIII Đảng ta nhận định, trên thế giới, hoà bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế lớn trong quan hệ giữa các dân tộc. Toàn cầu hoá và các vấn đề toàn cầu làm cho sự hiểu biết lẫn nhau và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các dân tộc tăng lên, thúc đẩy xu thế khu vực hoá. Đồng thời các dân tộc đề cao ý thức độc lập, tự chủ, tự lực tự cường, chống can thiệp áp đặt và cường quyền.

Mặt khác, quan hệ dân tộc, sắc tộc hiện nay trên thế giới vẫn diễn ra rất phức tạp, nóng bỏng ở cả phạm vi quốc gia, khu vực và quốc tế. Mâu thuẫn, xung đột dân tộc, sắc tộc, xu hướng li khai, chia rẽ dân tộc đang diễn ra ở khắp các quốc gia, các khu vực, các châu lục trên thế giới... Đảng ta chỉ rõ “Xung đột vũ trang, xung đột dân tộc, tôn giáo, chạy đua vũ trang, hoạt động can thiệp, lật đổ, li khai, hoạt động khủng bố, tranh chấp biên giới, lãnh thổ, biển đảo và các tài nguyên thiên nhiên tiếp tục diễn ra ở nhiều nơi với tính chất ngày càng phức tạp”. Vấn đề quan hệ dân tộc, sắc tộc gây nên những hậu quả nặng nề về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, môi trường cho các quốc gia, đe dọa nền hoà bình, an ninh khu vực và thế giới.

- Quan điểm chủ nghĩa Mác – Lênin về dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc

+ Vấn đề dân tộc là những nội dung nảy sinh trong quan hệ giữa các dân tộc diễn ra trên mọi lĩnh vực đời sống xã hội tác động xấu đến mỗi dân tộc và quan hệ giữa các dân tộc, các quốc gia dân tộc với nhau cần phải giải quyết.

Thực chất của vấn đề dân tộc là sự va chạm, mâu thuẫn lợi ích giữa các dân tộc trong quốc gia đa dân tộc và giữa các quốc gia dân tộc với nhau trong quan hệ quốc tế diễn ra trên mọi lĩnh vực đời sống xã hội.

+ Vấn đề dân tộc còn tồn tại lâu dài. Bởi do dân số và trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các dân tộc không đều nhau; do sự khác biệt về lợi ích; do sự khác biệt về ngôn ngữ, văn hoá, tâm lý; do tàn dư tư tưởng dân tộc lớn, dân tộc hẹp hòi, tự ti dân tộc; do thiếu sót, hạn chế trong hoạch định, thực thi chính sách kinh tế - xã hội của nhà nước cầm quyền; do sự thống trị, kích động chia rẽ của các thế lực phản động đối với các dân tộc.

Vấn đề dân tộc là vấn đề chiến lược của cách mạng XHCN. Vấn đề dân tộc gắn kết chặt chẽ với vấn đề giai cấp. Giải quyết vấn đề dân tộc vừa là mục tiêu vừa là động lực của cách mạng XHCN. Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng, các dân tộc được quyền tự quyết, liên hiệp giai cấp công nhân tất cả các dân tộc.

+ Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng là các dân tộc không phân biệt lớn, nhỏ, trình độ phát triển cao hay thấp, đều có quyền lợi và nghĩa vụ ngang nhau trên mọi lĩnh vực trong quan hệ giữa các dân tộc trong quốc gia đa dân tộc, và giữa các quốc gia dân tộc với nhau trong quan

hệ quốc tế ; xoá bỏ mọi hình thức áp bức, bóc lột dân tộc. Quyền bình đẳng dân tộc phải được pháp luật hoá và thực hiện trên thực tế. Đây là quyền thiêng liêng, là cơ sở để thực hiện quyền dân tộc tự quyết, xây dựng quan hệ hữu nghị hợp tác giữa các dân tộc.

+ Các dân tộc được quyền tự quyết, là quyền làm chủ vận mệnh của mỗi dân tộc : quyền tự quyết định chế độ chính trị, con đường phát triển của dân tộc mình, bao gồm cả quyền tự do phân lập thành quốc gia riêng và quyền tự nguyện liên hiệp với các dân tộc khác trên cơ sở bình đẳng, tự nguyện, phù hợp với lợi ích chính đáng của các dân tộc. Kiên quyết đấu tranh chống việc lợi dụng quyền tự quyết để can thiệp, chia rẽ, phá hoại khối đoàn kết dân tộc.

+ Liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc là sự đoàn kết công nhân các dân tộc trong phạm vi quốc gia và quốc tế, và cả sự đoàn kết quốc tế của các dân tộc, các lực lượng cách mạng dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân để giải quyết tốt vấn đề dân tộc, giai cấp, quốc tế. Đây là nội dung vừa phản ánh bản chất quốc tế của giai cấp công nhân, vừa phản ánh sự thống nhất giữa sự nghiệp giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp, đảm bảo cho phong trào dân tộc có đủ sức mạnh và khả năng để giành thắng lợi.

- Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc

Trung thành với quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin, bám sát thực tiễn cách mạng, đặc điểm các dân tộc ở Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có quan điểm dân tộc đúng đắn, góp phần cùng toàn Đảng, lãnh đạo nhân dân ta giải phóng dân tộc; xây dựng, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế của dân tộc Việt Nam. Tư tưởng về dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc của Hồ Chí Minh về nội dung toàn diện, phong phú, sâu sắc, khoa học và cách mạng; đó là những luận điểm cơ bản chỉ đạo, lãnh đạo nhân dân ta thực hiện thắng lợi sự nghiệp giải phóng dân tộc, bảo vệ độc lập dân tộc; xây dựng quan hệ tốt đẹp giữa các dân tộc trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam và giữa dân tộc Việt Nam với các quốc gia dân tộc trên thế giới.

Khi Tổ quốc bị thực dân Pháp xâm lược, Hồ Chí Minh đã tìm ra con đường cứu nước, cùng Đảng Cộng sản Việt Nam tổ chức, lãnh đạo nhân dân đoàn kết đấu tranh giải phóng dân tộc, lập nên nước Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Khi Tổ quốc được độc lập, tự do, Người đã cùng toàn Đảng lãnh đạo nhân dân xây dựng mối quan hệ mới, tốt đẹp giữa các dân tộc: bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển đi lên con đường ấm no, hạnh phúc. Người rất quan tâm chăm sóc nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số. Khắc phục tàn dư tư tưởng phân biệt, kì thị dân tộc, tư tưởng dân tộc lớn, dân tộc hẹp hòi. Người quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc. Lên án, vạch trần mọi âm mưu thủ đoạn lợi dụng vấn đề dân tộc để chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết của dân tộc Việt Nam.

1.2. Đặc điểm các dân tộc ở Việt Nam và quan điểm chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước ta hiện nay

- Khái quát đặc điểm các dân tộc ở nước ta hiện nay :

Việt Nam có 54 dân tộc. Các dân tộc ở Việt Nam có đặc trưng sau :

Một là, các dân tộc ở Việt Nam có truyền thống đoàn kết gắn bó xây dựng quốc gia dân tộc thống nhất. Đây là đặc điểm nổi bật trong quan hệ giữa các dân tộc ở Việt Nam. Trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, do yêu cầu khách quan của công cuộc đấu tranh chống thiên tai, địch hoạ, dân tộc ta đã sớm đoàn kết thống nhất. Các dân tộc ở Việt Nam đều có chung cội nguồn, chịu ảnh hưởng chung của điều kiện tự nhiên, xã hội, chung vận mệnh dân tộc, chung lợi ích cơ bản - quyền được tồn tại, phát triển. Đoàn kết thống nhất đã trở thành giá trị truyền thống quý báu của dân tộc, là cội nguồn sức mạnh để dân tộc ta tiếp tục xây dựng và phát triển đất nước.

Hai là, các dân tộc thiểu số ở Việt Nam cư trú phân tán và xen kẽ trên địa bàn rộng lớn, chủ yếu là miền núi, biên giới, hải đảo. Không có dân tộc thiểu số nào cư trú duy nhất trên một địa bàn mà không xen kẽ với một vài dân tộc khác. Nhiều tỉnh miền núi các dân tộc thiểu số chiếm đa số dân số như: Cao Bằng, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Lào Cai, Lai Châu...

Ba là, các dân tộc ở nước ta có quy mô dân số và trình độ phát triển không đều. Theo số liệu điều tra dân số năm 1999, nước ta có 54 dân tộc, trong đó dân tộc Kinh có 65,9 triệu người, chiếm 86,2% dân số cả nước, 53 dân tộc thiểu số có 10,5 triệu người chiếm 13,8% dân số cả nước. Dân số của các dân tộc thiểu số dân số cũng chênh lệch nhau. Có hai dân tộc có dân số từ 1 triệu trở lên, có 10 dân tộc có số dân từ dưới 1 triệu đến 100 ngàn người ; 20 dân tộc có số dân dưới 100 ngàn người ; 16 dân tộc có số dân từ dưới 10 ngàn người đến 1 ngàn người; 5 dân tộc có số dân dưới 1 ngàn người là: Sila, Púpéo, Rơmăm, Ôđu, và Brâu.

Trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các dân tộc không đều nhau. Có dân tộc đã đạt trình độ phát triển cao, đời sống đã tương đối khá như dân tộc Kinh, Hoa, Tày, Mường, Thái..., nhưng cũng có dân tộc trình độ phát triển thấp, đời sống còn nhiều khó khăn như một số dân tộc ở Tây Bắc, Trường Sơn, Tây Nguyên...

Bốn là, mỗi dân tộc ở Việt Nam đều có sắc thái văn hoá riêng, góp phần làm nên sự đa dạng, phong phú, thống nhất của văn hoá Việt Nam. Các dân tộc đều có sắc thái văn hoá về nhà cửa, ăn mặc, ngôn ngữ, phong tục tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo và ý thức dân tộc riêng, góp phần tạo nên sự đa dạng, phong phú của văn hoá Việt Nam. Đồng thời các dân tộc cũng có điểm chung thống nhất về văn hoá, ngôn ngữ, phong tục tập quán, tín ngưỡng, tôn giáo, ý thức quốc gia dân tộc. Sự thống nhất trong đa dạng là đặc trưng của văn hoá các dân tộc ở Việt Nam.

- Quan điểm, chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước ta hiện nay

Trong các giai đoạn cách mạng, Đảng ta luôn có quan điểm nhất quán: “Thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, tạo mọi điều kiện để các dân tộc phát triển đi lên con đường văn minh, tiến bộ, gắn bó mật thiết với sự phát triển chung của cộng đồng các dân tộc Việt Nam”.

Khắc phục sự cách biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội giữa các dân tộc; nâng cao đời sống đồng bào các dân tộc thiểu số, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc, chống tư tưởng dân tộc lớn, dân tộc hẹp hòi, kì thị, chia rẽ dân tộc, lợi dụng vấn đề

dân tộc để gây mất ổn định chính trị - xã hội, chống phá cách mạng; thực hiện bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng giúp đỡ nhau cùng tiến bộ giữa các dân tộc nhằm xây dựng và BVTQ, bảo đảm cho tất cả các dân tộc ở Việt Nam đều phát triển, ấm no, hạnh phúc.

Văn kiện Đại hội XIII chỉ rõ, vấn đề dân tộc và đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược lâu dài trong sự nghiệp cách mạng nước ta. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; cùng nhau thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN. Phát triển kinh tế, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần, xoá đói giảm nghèo, nâng cao trình độ dân trí, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá, tiếng nói, chữ viết và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc. Thực hiện tốt chiến lược phát triển kinh tế- xã hội ở miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng căn cứ cách mạng; làm tốt công tác định canh, định cư và xây dựng vùng kinh tế mới. Quy hoạch, phân bổ, sắp xếp lại dân cư, gắn phát triển kinh tế với bảo đảm an ninh, quốc phòng. củng cố và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Thực hiện chính sách ưu tiên trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, trí thức là người dân tộc thiểu số. Cán bộ công tác ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi phải hiểu phong tục tập quán, tiếng nói của đồng bào dân tộc, làm tốt công tác dân vận. Chống các biểu hiện kì thị, hẹp hòi, chia rẽ dân tộc.

2. Vấn đề cơ bản về tôn giáo

2.1. Một số vấn đề chung

- Khái niệm tôn giáo

Tôn giáo là một hình thái ý thức xã hội, phản ánh hiện thực khách quan, theo quan niệm hoang đường, ảo tưởng phù hợp với tâm lí, hành vi của con người.

Trong đời sống xã hội, tôn giáo là một cộng đồng xã hội, với các yếu tố: Hệ thống giáo lí tôn giáo, nghi lễ tôn giáo, tổ chức tôn giáo với đội ngũ giáo sĩ và tín đồ, cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động tôn giáo.

- Cần phân biệt tôn giáo với mê tín dị đoan

Mê tín dị đoan là những hiện tượng (ý thức, hành vi) cuồng vọng của con người đến mức mê muội, trái với lẽ phải và hành vi đạo đức, văn hoá cộng đồng, gây hậu quả tiêu cực trực tiếp đến đời sống vật chất tinh thần của cá nhân, cộng đồng xã hội. Đây là một hiện tượng xã hội tiêu cực, phải kiên quyết bài trừ, nhằm lành mạnh đời sống xã hội.

2.2. Nguồn gốc của tôn giáo

Có nguồn gốc từ các yếu tố kinh tế - xã hội, nhận thức và tâm lí.

- Nguồn gốc kinh tế - xã hội: Trong xã hội nguyên thủy, do trình độ lực lượng sản xuất thấp kém, con người cảm thấy yếu đuối, lệ thuộc và bất lực trước sức mạnh tự nhiên, họ đã gán cho tự nhiên với những siêu nhiên thần bí, có quyền năng, quyết định cuộc sống và họ phải tôn thờ.

Khi xã hội có giai cấp đối kháng, nạn áp bức, bóc lột, bất công của giai cấp thống trị đối với nhân dân lao động là nguồn gốc nảy sinh tôn giáo. V.I.Lênin đã viết: "Sự bất lực của giai cấp bị bóc lột trong cuộc đấu tranh chống bọn bóc lột tất nhiên đẻ ra lòng tin

vào một cuộc đời tốt đẹp hơn ở thế giới bên kia". Hiện nay, con người vẫn chưa hoàn toàn làm chủ tự nhiên và xã hội; các cuộc xung đột giai cấp, dân tộc, tôn giáo, thiên tai, bệnh tật,... vẫn còn diễn ra, nên vẫn còn nguồn gốc để tôn giáo tồn tại.

- *Nguồn gốc nhận thức của tôn giáo.* Tôn giáo bắt nguồn từ sự nhận thức hạn hẹp, mơ hồ về tự nhiên, xã hội có liên quan đến đời sống, số phận của con người. Con người đã gán cho nó những sức mạnh siêu nhiên, tạo ra các biểu tượng tôn giáo. Mặt khác, trong quá trình biện chứng của nhận thức, con người nảy sinh những yếu tố suy diễn, tưởng tượng xa lạ với hiện thực khách quan, hình thành nên các biểu tượng tôn giáo.

- *Nguồn gốc tâm lý của tôn giáo.* Tình cảm, cảm xúc, tâm trạng lo âu, sợ hãi, buồn chán, tuyệt vọng đã dẫn con người đến sự khuất phục, không làm chủ được bản thân là cơ sở tâm lý để hình thành tôn giáo. Mặt khác, lòng biết ơn, sự tôn kính đối với những người có công khai phá tự nhiên và chống lại các thế lực áp bức trong tình cảm, tâm lý con người cũng là cơ sở để tôn giáo nảy sinh.

2.3. Tính chất của tôn giáo

Tính lịch sử của tôn giáo: Tôn giáo ra đời, tồn tại và biến đổi phản ánh và phụ thuộc vào sự vận động, phát triển của tồn tại xã hội. Tôn giáo còn tồn tại rất lâu dài, nhưng sẽ mất đi khi con người làm chủ hoàn toàn tự nhiên, xã hội và tư duy.

Tính quần chúng của tôn giáo: Tôn giáo phản ánh khát vọng của quần chúng bị áp bức về một xã hội tự do, bình đẳng, bác ái (dù đó là hư ảo). Tôn giáo đã trở thành nhu cầu tinh thần, đức tin, lối sống của một bộ phận dân cư. Hiện nay, một bộ phận không nhỏ quần chúng nhân dân tin theo các tôn giáo.

Tính chính trị của tôn giáo: Xuất hiện khi xã hội đã phân chia giai cấp. Giai cấp thống trị lợi dụng tôn giáo làm công cụ hỗ trợ để thống trị áp bức bóc lột và mê hoặc quần chúng. Những cuộc chiến tranh tôn giáo đã và đang xảy ra, thực chất vẫn là xuất phát từ lợi ích của những lực lượng xã hội khác nhau lợi dụng tôn giáo để thực hiện mục tiêu chính trị của mình.

2.4. Tình hình tôn giáo trên thế giới và quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin về giải quyết vấn đề tôn giáo trong cách mạng XHCN

- Tình hình tôn giáo trên thế giới

Theo Từ điển Bách khoa Tôn giáo thế giới năm 2001, hiện nay trên thế giới có tới 10.000 tôn giáo khác nhau, trong đó khoảng 150 tôn giáo có hơn 1 triệu tín đồ. Những tôn giáo lớn trên thế giới hiện nay gồm có: Kitô giáo (bao gồm Công giáo, Tin Lành, Anh giáo hay Chính thống giáo) có khoảng 2 tỉ tín đồ, chiếm 33% dân số thế giới; Hồi giáo: 1,3 tỉ tín đồ, chiếm 22% dân số thế giới; Ấn Độ giáo: 900 triệu tín đồ, chiếm 15% dân số thế giới và Phật giáo: 360 triệu, chiếm 6% dân số thế giới. Như vậy, chỉ tính các tôn giáo lớn đã có 4,2 tỉ người tin theo, chiếm 76% dân số thế giới.

Trong những năm gần đây hoạt động của các tôn giáo khá sôi động, diễn ra theo nhiều xu hướng. Các tôn giáo đều có xu hướng mở rộng ảnh hưởng ra toàn cầu; các tôn giáo cũng có xu hướng dân tộc hoá, bình dân hoá, mềm hoá các giới luật lễ nghi để thích

ngghi, tồn tại, phát triển trong từng quốc gia dân tộc; các tôn giáo cũng tăng các hoạt động giao lưu, thực hiện thêm các chức năng phi tôn giáo theo hướng thế tục hoá, tích cực tham gia các hoạt động xã hội để mở rộng ảnh hưởng làm cho sinh hoạt tôn giáo đa dạng, sôi động và không kém phần phức tạp.

Đáng chú ý là gần đây, xu hướng đa thần giáo phát triển song song với xu hướng nhất thần giáo, tuyệt đối hoá, thần bí hoá giáo chủ đang nổi lên; đồng thời, nhiều “hiện tượng tôn giáo lạ” ra đời, trong đó có không ít tổ chức tôn giáo là một trong những tác nhân gây xung đột tôn giáo, xung đột dân tộc gay gắt trên thế giới hiện nay. Chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động tiếp tục lợi dụng tôn giáo để chống phá, can thiệp vào các quốc gia dân tộc độc lập.

Tình hình, xu hướng hoạt động của các tôn giáo thế giới có tác động, ảnh hưởng không nhỏ đến sinh hoạt tôn giáo ở Việt Nam. Một mặt, việc mở rộng giao lưu giữa các tổ chức tôn giáo Việt Nam với các tổ chức tôn giáo thế giới đã giúp cho việc tăng cường trao đổi thông tin, góp phần xây dựng tinh thần hợp tác hữu nghị, hiểu biết lẫn nhau vì lợi ích của các giáo hội và đất nước; góp phần đấu tranh bác bỏ những luận điệu sai trái, xuyên tạc, vu cáo của các thế lực thù địch với Việt Nam; góp phần đào tạo chức sắc tôn giáo Việt Nam. Mặt khác, các thế lực thù địch cũng lợi dụng sự mở rộng giao lưu đó để tuyên truyền, kích động đồng bào tôn giáo trong và ngoài nước chống phá Đảng, Nhà nước và chế độ XHCN ở Việt Nam.

Quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin về giải quyết vấn đề tôn giáo trong cách mạng XHCN

Một là: giải quyết vấn đề tôn giáo phải gắn liền với quá trình cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới, xã hội XHCN.

Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định, chỉ có thể giải phóng quần chúng khỏi ảnh hưởng tiêu cực của tôn giáo bằng cách từng bước giải quyết nguồn gốc tự nhiên, nguồn gốc xã hội của tôn giáo. Đó phải là kết quả của sự nghiệp cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới một cách toàn diện. Theo đó, giải quyết vấn đề tôn giáo phải sử dụng tổng hợp các giải pháp trên tất cả các lĩnh vực nhằm xác lập được một thế giới hiện thực không có áp bức, bất công, nghèo đói, dốt nát. Tuyệt đối không sử dụng mệnh lệnh hành chính cưỡng chế để tuyên chiến, xoá bỏ tôn giáo.

Hai là: tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng của công dân, kiên quyết bài trừ mê tín dị đoan

Trong chủ nghĩa xã hội, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân thì còn tồn tại lâu dài. Bởi vậy, phải tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo và quyền tự do không tín ngưỡng tôn giáo của công dân. Nội dung cơ bản của quyền tự do tín ngưỡng là: Bất kì ai cũng được tự do theo tôn giáo mà mình lựa chọn, tự do không theo tôn giáo, tự do thay đổi tôn giáo. Nhà nước XHCN bảo đảm cho mọi công dân, không phân biệt tín ngưỡng tôn giáo đều được bình đẳng trước pháp luật. Các tổ chức tôn giáo hợp pháp hoạt động theo pháp luật và được pháp luật bảo hộ. Mọi tổ chức và cá nhân đều phải tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo và quyền tự do không tín ngưỡng tôn giáo của

công dân. Tôn trọng gắn liền với không ngừng tạo điều kiện cho quần chúng tiến bộ mọi mặt, bài trừ mê tín dị đoan, bảo đảm cho tín đồ, chức sắc tôn giáo hoạt động theo đúng pháp luật.

Ba là: quán triệt quan điểm lịch sử cụ thể khi giải quyết vấn đề tôn giáo.

Tôn giáo có tính lịch sử, nên vai trò, ảnh hưởng của từng tôn giáo đối với đời sống xã hội cũng thay đổi theo sự biến đổi của tồn tại xã hội. Bởi vậy, khi xem xét, đánh giá, giải quyết những vấn đề liên quan đến tôn giáo cần phải quán triệt quan điểm lịch sử, cụ thể, tránh giáo điều, máy móc, rập khuôn cứng nhắc. Những hoạt động tôn giáo đúng pháp luật được tôn trọng, hoạt động ích nước lợi dân được khuyến khích, hoạt động trái pháp luật, đi ngược lại lợi ích dân tộc bị xử lý theo pháp luật.

Bốn là: phân biệt rõ mối quan hệ giữa hai mặt chính trị và tư tưởng trong giải quyết vấn đề tôn giáo.

Trong xã hội, sinh hoạt tôn giáo tồn tại hai loại mâu thuẫn: Mâu thuẫn đối kháng về lợi ích kinh tế, chính trị giữa các giai cấp bóc lột và thế lực lợi dụng tôn giáo chống lại cách mạng với lợi ích của nhân dân lao động, đó là mặt chính trị của tôn giáo. Mâu thuẫn không đối kháng giữa những người có tín ngưỡng khác nhau hoặc giữa người có tín ngưỡng và không có tín ngưỡng, đó là mặt tư tưởng của tôn giáo.

Cho nên, một mặt phải tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của nhân dân, mặt khác phải kiên quyết đấu tranh loại bỏ mặt chính trị phản động của các thế lực lợi dụng tôn giáo. Việc phân biệt rõ hai mặt chính trị và tư tưởng trong giải quyết vấn đề tôn giáo nhằm: Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, đoàn kết quần chúng nhân dân, không phân biệt tín ngưỡng tôn giáo. Phát huy tinh thần yêu nước của những chức sắc tiến bộ trong các tôn giáo. Kiên quyết vạch trần và xử lý kịp thời theo pháp luật những phần tử lợi dụng tôn giáo để hoạt động chống phá cách mạng.

2.5. Tình hình tôn giáo ở Việt Nam và chính sách tôn giáo của Nhà nước ta

Khái quát tình hình tôn giáo ở Việt Nam hiện nay

Việt Nam là quốc gia có nhiều tôn giáo và nhiều người tin theo các tôn giáo. Hiện nay, ở nước ta có 6 tôn giáo lớn: Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Hồi giáo, Cao Đài, Hoà Hảo với số tín đồ lên tới trên 20 triệu. Có người cùng lúc tham gia nhiều hành vi tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau.

Trong những năm gần đây các tôn giáo đẩy mạnh hoạt động nhằm phát triển tổ chức, phát huy ảnh hưởng trong đời sống tinh thần xã hội. Các giáo hội đều tăng cường hoạt động mở rộng ảnh hưởng, thu hút tín đồ ; tăng cường quan hệ với các tổ chức tôn giáo thế giới. Các cơ sở tôn giáo được tu bổ, xây dựng mới khang trang đẹp đẽ ; các lễ hội tôn giáo diễn ra sôi động ở nhiều nơi. Đại đa số tín đồ chức sắc tôn giáo hoạt động đúng pháp luật, theo hướng “tốt đời, đẹp đạo”.

Tuy nhiên tình hình tôn giáo còn có những diễn biến phức tạp, tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định. Vẫn có chức sắc, tín đồ mang tư tưởng chống đối, cực đoan, quá khích gây tổn hại đến lợi ích dân tộc; vẫn còn các hoạt động tôn giáo xen lẫn với mê tín dị đoan,

còn các hiện tượng tà giáo hoạt động làm mất trật tự an toàn xã hội, ví dụ cái gọi là “*Hội thánh của đức chúa trời*”.

Các thế lực thù địch vẫn luôn lợi dụng vấn đề tôn giáo để chống phá cách mạng Việt Nam. Chúng gắn vấn đề “dân chủ”, “nhân quyền” với cái gọi là “tự do tôn giáo” để chia rẽ tôn giáo, dân tộc; tài trợ, xúi giục các phần tử xấu trong các tôn giáo truyền đạo trái phép, lôi kéo các tôn giáo vào những hoạt động trái pháp luật, gây mất ổn định chính trị.

- *Quan điểm, chính sách tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta hiện nay*

Trung thành với chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề tôn giáo và giải quyết vấn đề tôn giáo. Trong công cuộc đổi mới hiện nay, Đảng ta khẳng định: tôn giáo còn tồn tại lâu dài, còn là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân; tôn giáo có những giá trị văn hoá, đạo đức tích cực phù hợp với xã hội mới; đồng bào tôn giáo là một bộ phận quan trọng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Công tác tôn giáo vừa quan tâm giải quyết hợp lý nhu cầu tín ngưỡng của quần chúng, vừa kịp thời đấu tranh chống địch lợi dụng tôn giáo chống phá cách mạng.

Nội dung cốt lõi của công tác tôn giáo là công tác vận động quần chúng sống “tốt đời, đẹp đạo”, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam XHCN.

Làm tốt công tác tôn giáo là trách nhiệm của toàn bộ hệ thống chính trị do Đảng lãnh đạo.

Về chính sách tôn giáo, Đảng ta khẳng định: “Đồng bào các tôn giáo là bộ phận quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc. Thực hiện nhất quán chính sách tôn trọng và bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, theo hoặc không theo tôn giáo của công dân, quyền sinh hoạt tôn giáo bình thường theo pháp luật. Đoàn kết đồng bào theo các tôn giáo khác nhau, đồng bào theo tôn giáo và không theo tôn giáo. Phát huy những giá trị văn hoá, đạo đức tốt đẹp của các tôn giáo. Động viên, giúp đỡ đồng bào theo đạo và các chức sắc tôn giáo sống “tốt đời, đẹp đạo”. Các tổ chức tôn giáo hợp pháp hoạt động theo pháp luật và được pháp luật bảo hộ. Thực hiện tốt các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, văn hoá của đồng bào các tôn giáo. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác tôn giáo. Đấu tranh ngăn chặn các hoạt động mê tín dị đoan, các hành vi lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo làm phương hại đến lợi ích chung của đất nước, vi phạm quyền tự do tôn giáo của nhân dân”.

3. Đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam

3.1. Âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam của các thế lực thù địch

Chống phá cách mạng Việt Nam là âm mưu không bao giờ thay đổi của các thế lực thù địch. Hiện nay, chủ nghĩa đế quốc đang đẩy mạnh chiến lược “diễn biến hoà bình” chống phá Việt Nam với phương châm lấy chống phá về chính trị, tư tưởng làm hàng đầu, kinh tế là mũi nhọn, ngoại giao làm hậu thuẫn, tôn giáo, dân tộc làm ngòi nổ, kết hợp với bạo loạn lật đổ, uy hiếp, răn đe, gây sức ép về QS.

Như vậy, vấn đề dân tộc, tôn giáo là một trong những lĩnh vực trọng yếu mà các thế lực thù địch lợi dụng để chống phá cách mạng, cùng với việc lợi dụng trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng để chuyển hoá chế độ XHCN ở Việt Nam; xoá vai trò lãnh đạo của Đảng với toàn xã hội, thực hiện âm mưu “không đánh mà thắng”. Để thực hiện âm mưu đó, chúng lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo nhằm các mục tiêu cụ thể sau:

Trực tiếp phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, chia rẽ dân tộc đa số với dân tộc thiểu số và giữa các dân tộc thiểu số với nhau, chia rẽ đồng bào theo tôn giáo và không theo tôn giáo, giữa đồng bào theo các tôn giáo khác nhau, hòng làm suy yếu khối đại đoàn kết dân tộc.

Kích động các dân tộc thiểu số, tín đồ chức sắc các tôn giáo chống lại chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước; đối lập các dân tộc, các tôn giáo với sự lãnh đạo của Đảng nhằm xoá bỏ sự lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam; vô hiệu hoá sự quản lý của Nhà nước đối với các lĩnh vực đời sống xã hội, gây mất ổn định chính trị - xã hội, nhất là vùng dân tộc, tôn giáo. Coi tôn giáo là lực lượng đối trọng với Đảng, nhà nước ta, nên chúng thường xuyên hậu thuẫn, hỗ trợ về vật chất, tinh thần để các phần tử chống đối trong các dân tộc, tôn giáo chống đối Đảng, Nhà nước, chuyển hoá chế độ chính trị ở Việt Nam.

Chúng tạo dựng các tổ chức phản động trong các dân tộc thiểu số, các tôn giáo như Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất, Hội thánh Tin Lành Đê Ga, Nhà nước Đê Ga độc lập, Mặt trận giải phóng Khome Crôm, Mặt trận Chăm-pa để tiếp tục chống phá cách mạng Việt Nam.

3.2. Thủ đoạn lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam của các thế lực thù địch

Thủ đoạn biểu hiện cụ thể ở các dạng sau:

Một là, chúng tìm mọi cách xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, chính sách của Đảng, Nhà nước ta, mà trực tiếp là quan điểm, chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng, Nhà nước ta. Chúng lợi dụng những thiếu sót, sai lầm trong thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo để gây mâu thuẫn, tạo cơ can thiệp vào công việc nội bộ của Việt Nam.

Hai là, chúng lợi dụng những vấn đề dân tộc, tôn giáo để kích động tư tưởng dân tộc hẹp hòi, dân tộc cực đoan, li khai; kích động, chia rẽ quan hệ lương - giáo và giữa các tôn giáo hòng làm suy yếu khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Ba là, chúng tập trung phá hoại các cơ sở kinh tế xã hội; mua chuộc, lôi kéo, ép buộc đồng bào các dân tộc, tôn giáo chống đối chính quyền, vượt biên trái phép, gây mất ổn định chính trị - xã hội, bạo loạn, tạo các điểm nóng để vu khống Việt Nam đàn áp các dân tộc, các tôn giáo vi phạm dân chủ, nhân quyền để cô lập, làm suy yếu cách mạng Việt Nam.

Bốn là, chúng tìm mọi cách để xây dựng, nuôi dưỡng các tổ chức phản động người Việt Nam ở nước ngoài; tập hợp, tài trợ, chỉ đạo lực lượng phản động trong các dân tộc, các tôn giáo ở trong nước hoạt động chống phá cách mạng Việt Nam như: truyền đạo trái phép để “tôn

giáo hoá” các vùng dân tộc, lôi kéo, tranh giành đồng bào dân tộc, gây đối trọng với Đảng, chính quyền. Điển hình là các vụ bạo loạn ở Tây Nguyên năm 2001, 2004, việc truyền đạo Tin Lành trái phép vào các vùng dân tộc thiểu số Tây Bắc, Tây Nguyên.

Âm mưu, thủ đoạn lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam của các thế lực thù địch rất nham hiểm. Tuy nhiên, âm mưu thủ đoạn đó của chúng có thực hiện được hay không thì không phụ thuộc hoàn toàn vào chúng, mà chủ yếu phụ thuộc vào tinh thần cảnh giác, khả năng ngăn chặn, sự chủ động tiến công của chúng ta.

3.3. Giải pháp đấu tranh phòng, chống sự lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam

Một là, ra sức tuyên truyền, quán triệt quan điểm, chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng, Nhà nước; về âm mưu, thủ đoạn lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam của các thế lực thù địch cho toàn dân. Đây là giải pháp đầu tiên, rất quan trọng. Chỉ trên cơ sở nâng cao nhận thức, tư tưởng của cả hệ thống chính trị, của toàn dân mà trực tiếp là của đồng bào các dân tộc, tôn giáo về các nội dung trên, thì chúng ta mới thực hiện tốt chính sách dân tộc, tôn giáo, vô hiệu hoá được sự lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo của các thế lực thù địch.

Nội dung tuyên truyền giáo dục phải mang tính toàn diện, tổng hợp. Hiện nay cần tập trung vào phổ biến sâu rộng các chủ trương chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc, tôn giáo, chính sách dân tộc, tôn giáo cho đồng bào các dân tộc, các tôn giáo. Phổ biến pháp luật và giáo dục ý thức chấp hành pháp luật của nhà nước, khơi dậy lòng tự tôn tự hào dân tộc, truyền thống đoàn kết giữa các dân tộc, tôn giáo trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục để đồng bào hiểu rõ âm mưu thủ đoạn chia rẽ dân tộc, tôn giáo, lương giáo của các thế lực thù địch, để đồng bào đề cao cảnh giác không bị chúng lừa gạt lôi kéo lợi dụng. Vận động đồng bào các dân tộc, tôn giáo đạo thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công dân, thực hiện đúng chính sách, pháp luật về dân tộc, tôn giáo.

Hai là, tăng cường xây dựng củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ vững ổn định chính trị- xã hội. Đây là một trong những giải pháp quan trọng nhằm nâng cao nội lực, tạo nên sức đề kháng trước mọi âm mưu thủ đoạn nham hiểm của kẻ thù. Cần tuân thủ những vấn đề có tính nguyên tắc trong xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh: Xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân phải dựa trên nền tảng khối liên minh công - nông - trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng. Thực hiện đại đoàn kết phải rộng rãi, lâu dài. Mở rộng, đa dạng hoá các hình thức tập hợp nhân dân, nâng cao vai trò của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân. Kiên quyết đấu tranh loại trừ nguy cơ phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc.

Riêng đối với vấn đề dân tộc, tôn giáo, trước tiên cần phải thực hiện tốt chính sách dân tộc, tôn giáo. Thực hiện bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp đỡ nhau giữa các dân tộc, các tôn giáo. Chống kì thị chia rẽ dân tộc, tôn giáo, chống tư tưởng dân tộc lớn, dân tộc hẹp hòi, dân tộc cực đoan, tự ti mặc cảm dân tộc, tôn giáo. Chủ động giữ vững an

ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở các vùng dân tộc, tôn giáo, bảo vệ chủ quyền an ninh quốc gia. Đây là tiền đề quan trọng để vô hiệu hoá sự chống phá của kẻ thù.

Ba là, chăm lo nâng cao đời sống vật chất tinh thần của đồng bào các dân tộc, các tôn giáo. Đây cũng là một trong những giải pháp quan trọng, xét đến cùng có ý nghĩa nền tảng để vô hiệu hoá sự lợi dụng của kẻ thù. Khi đời sống vật chất, tinh thần được nâng cao, đồng bào sẽ đoàn kết, tin tưởng vào Đảng, Nhà nước, thực hiện tốt quyền lợi, nghĩa vụ công dân thì không kẻ thù nào có thể lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để chống phá cách mạng Việt Nam.

Bởi vậy, phải đẩy nhanh tiến độ và hiệu quả các chương trình, dự án ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội miền núi vùng dân tộc, vùng tôn giáo tạo mọi điều kiện giúp đỡ đồng bào các dân tộc, các tôn giáo nhanh chóng xoá đói giảm nghèo nâng cao dân trí, sức khoẻ, bảo vệ bản sắc văn hoá các dân tộc. Khắc phục sự chênh lệch về phát triển kinh tế - xã hội giữa các dân tộc, các tôn giáo; sự kì thị, chia rẽ dân tộc, tôn giáo. Thực hiện bình đẳng đoàn kết các dân tộc các tôn giáo phải bằng các những hành động thiết thực cụ thể như : ưu tiên đầu tư sức lực tiền của giúp đồng bào phát triển sản xuất.

Bốn là, phát huy vai trò của cả hệ thống chính trị; của những người có uy tín trong các dân tộc, tôn giáo tham gia vào phòng chống sự lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam của các thế lực thù địch. Tích cực xây dựng cơ sở chính trị ở vùng dân tộc, vùng tôn giáo. Thực hiện chính sách ưu tiên trong đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng đội ngũ cán bộ cả cán bộ lãnh đạo quản lý và cán bộ chuyên môn kỹ thuật, giáo viên là người dân tộc thiểu số, người có tôn giáo, bởi họ có nhiều lợi thế trong thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo.

Năm là, chủ động đấu tranh trên mặt trận tư tưởng làm thất bại mọi âm mưu thủ đoạn lợi dụng dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng của các thế lực thù địch; kịp thời giải quyết tốt các điểm nóng. Cần thường xuyên vạch trần bộ mặt phản động của kẻ thù để nhân dân nhận rõ và không bị lừa bịp. Đồng thời, vận động, bảo vệ đồng bào các dân tộc, tôn giáo để đồng bào tự vạch mặt bọn xấu cùng những thủ đoạn xảo trá của chúng. Phát huy vai trò của các phương tiện thông tin đại chúng trong cuộc đấu tranh này.

Kịp thời chủ động giải quyết tốt các điểm nóng liên quan đến vấn đề dân tộc, tôn giáo. Chủ động, kịp thời phát hiện, dập tắt mọi âm mưu, hành động lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo kích động lôi kéo đồng bào gây bạo loạn. Khi xuất hiện điểm nóng, cần tìm rõ nguyên nhân, biện pháp giải quyết kịp thời, không để lan rộng, không để kẻ thù lấy cớ can thiệp; xử lý nghiêm minh theo pháp luật những kẻ cầm đầu, ngoan cố chống phá cách mạng. Đồng thời, kiên trì thuyết phục vận động những người nhẹ dạ, cả tin nghe theo kẻ xấu quay về với cộng đồng ; đối xử khoan hồng, độ lượng, bình đẳng với những người lầm lỗi đã ăn năn hối cải, phục thiện.

III. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin về giải quyết vấn đề dân tộc ?
2. Quan điểm chủ nghĩa Mác - Lênin về giải quyết vấn đề tôn giáo ?
3. Âm mưu, thủ đoạn lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam của các thế lực thù địch ?
4. Những giải pháp cơ bản đấu tranh phòng chống sự lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam của các thế lực thù địch ?

-----*-----

Bài 3

PHÒNG, CHỐNG VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

-----*-----

I. NHẬN THỨC CHUNG

1. Khái niệm, vai trò và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

1.1. Khái niệm

Bảo vệ môi trường là nội dung cơ bản không thể tách rời trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Đảng, Nhà nước, các cấp, các ngành, là cơ sở quan trọng để phát triển bền vững và thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Với phương châm lấy phòng ngừa và ngăn chặn làm nguyên tắc chủ đạo, kết hợp với xử lý ô nhiễm, cải thiện môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên; phát huy năng lực nội sinh, đẩy mạnh hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường. Để bảo vệ môi trường, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật quy định những quy tắc xử sự buộc các cá nhân, tổ chức phải tuân thủ khi tham gia khai thác, sử dụng các thành phần của môi trường như vai trò, trách nhiệm của các chủ thể; quy định các hành vi bị nghiêm cấm trong việc khai thác, sử dụng các thành phần của môi trường; quy định các biện pháp bảo vệ môi trường cũng như quy định các chế tài xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Theo đó, pháp luật về bảo vệ môi trường là hệ thống các văn bản pháp luật quy định những quy tắc xử sự do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận nhằm giữ gìn, phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái, cải thiện, phục hồi môi trường; khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên, giữ môi trường trong lành.

1.2. Vai trò của pháp luật trong công tác bảo vệ môi trường

Pháp luật có vai trò rất quan trọng trong công tác bảo vệ môi trường. Môi trường bị hủy hoại chủ yếu là do sự “tác động quá mức” của con người đối với các thành phần cấu

tạo nên môi trường tự nhiên. Chính con người trong quá trình khai thác các yếu tố (thành phần) của môi trường đã làm mất sự cân bằng sinh thái, gây ô nhiễm, suy thoái thậm chí hủy hoại môi trường. Vì vậy, muốn bảo vệ môi trường trước hết phải tác động đến con người bằng những chế tài nhất định. Pháp luật với tư cách là hệ thống các quy phạm điều chỉnh hành vi xử sự của con người sẽ có tác dụng rất lớn trong việc bảo vệ môi trường. Vai trò của pháp luật trong bảo vệ môi trường được thể hiện qua những khía cạnh sau:

- Pháp luật quy định những quy tắc xử sự mà con người phải thực hiện khi khai thác và sử dụng các yếu tố (thành phần) của môi trường.

Môi trường vừa là điều kiện sống, vừa là đối tượng tác động hàng ngày của con người. Sự tác động đó làm thay đổi rất nhiều hiện trạng của môi trường theo chiều hướng làm suy thoái môi trường, chính vì lý do đó mà con người cần phải có ý thức trách nhiệm trong việc khai thác, sử dụng các yếu tố (thành phần) của môi trường có tính định hướng. Pháp luật với tư cách là công cụ điều tiết các hành vi của các thành viên trong xã hội có tác dụng rất to lớn trong việc định hướng quá trình khai thác và sử dụng môi trường. Các chế định hay điều luật cụ thể quy định những quy tắc xử sự buộc mỗi cá nhân, tổ chức phải tuân theo những quy định đó.

- Pháp luật xây dựng hệ thống các quy chuẩn môi trường, tiêu chuẩn môi trường để bảo vệ môi trường.

Các quy chuẩn môi trường, tiêu chuẩn môi trường này thực chất là những quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật (dựa trên các thông số môi trường cụ thể đất, nước, không khí,...) được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành bằng các văn bản pháp lý nên chúng trở thành tiêu chuẩn pháp lý (có tính bắt buộc áp dụng) mà các cá nhân, tổ chức trong xã hội phải tuân thủ nghiêm ngặt khi khai thác, sử dụng các yếu tố (thành phần) của môi trường.

- Pháp luật quy định các chế tài hình sự, kinh tế, hành chính, dân sự buộc các cá nhân, tổ chức phải thực hiện đầy đủ các yêu cầu đòi hỏi pháp luật trong việc khai thác, sử dụng các yếu tố của môi trường.

Việc xây dựng và đưa ra các tiêu chuẩn để định hướng quá trình khai thác, sử dụng các thành phần của môi trường có ý nghĩa quan trọng. Tuy nhiên, trong thực tế không phải tất cả các quy tắc, các tiêu chuẩn được quy định đều được tuân thủ một cách nghiêm túc và triệt để. Quá trình tham gia khai thác, sử dụng các thành phần của môi trường, con người thường có xu hướng vi phạm vào các tiêu chuẩn đó ở các mức độ khác nhau, tùy theo tính chất mức độ nhưng có xu hướng ngày càng đa dạng về hành vi, nghiêm trọng về hậu quả tác hại. Nếu ở đó có sự hiện diện mâu thuẫn giữa nhu cầu bức bách của cuộc sống và yêu cầu bảo vệ môi trường.

Tuy nhiên, bằng các chế tài hình sự, hành chính, dân sự, kinh tế.. pháp luật đã tác động đến những hành vi vi phạm. Các chế tài này hoặc cách ly những kẻ vi phạm nguy hiểm ra khỏi đời sống xã hội (tội phạm) hoặc bị áp dụng những hậu quả vật chất, tinh thần đối với họ. Những chế tài này được sử dụng trong lĩnh vực BVMT vừa có tác dụng ngăn chặn các hành vi vi phạm vừa có tác dụng giáo dục công dân tôn trọng pháp luật BVMT.

- Pháp luật quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ môi trường.

Bảo vệ môi trường là một công việc rất khó khăn và phức tạp, các thành phần của môi trường rất phức tạp, có kết cấu đa dạng và phạm vi rộng mà một cơ quan, tổ chức hay cá nhân không thể bảo vệ hoặc kiểm soát được mà đòi hỏi phải có một hệ thống các cơ quan thích hợp. Pháp luật có tác dụng rất lớn trong việc tạo ra cơ chế hoạt động hiệu quả cho các tổ chức bảo vệ môi trường. Cụ thể là thông qua pháp luật, Nhà nước quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức trong công tác bảo vệ môi trường.

- Giải quyết các tranh chấp liên quan đến bảo vệ môi trường.

Trong quá trình khai thác, sử dụng các thành phần của môi trường thì giữa các cá nhân, tổ chức có thể xảy ra những tranh chấp. Các tranh chấp đó có thể là giữa cá nhân với cá nhân, cá nhân với doanh nghiệp; giữa cá nhân, doanh nghiệp với Nhà nước... và pháp luật với tư cách là “hệ thống các quy phạm điều chỉnh hành vi xử sự” sẽ giải quyết các tranh chấp đó trên cơ sở những quy định đã được ban hành.

1.3. Quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường

- Pháp luật về tổ chức, quản lý các hoạt động bảo vệ môi trường
- + Hiến pháp (1980, 1992, 2013) quy định về công tác bảo vệ môi trường
- + Luật, Pháp lệnh quy định về bảo vệ môi trường
- + Nghị định, Nghị quyết, Quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
- + Các văn bản hướng dẫn của các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp về công tác bảo vệ môi trường
- Pháp luật xử lý vi phạm trong lĩnh vực bảo vệ môi trường
- + Xử lý hình sự
- + Xử lý vi phạm hành chính
- + Xử lý trách nhiệm dân sự trong bảo vệ môi trường

2. Khái niệm, dấu hiệu của vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

2.1. Khái niệm

Vi phạm pháp luật về môi trường là một loại vi phạm pháp luật nói chung. Hiện nay có nhiều quan điểm, góc độ tiếp cận khác nhau của các nhà khoa học khi nghiên cứu vi phạm pháp luật về môi trường. Tuy nhiên, dưới góc tội phạm học và phòng ngừa tội phạm, vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường được tiếp cận bao gồm cả tội phạm về môi trường và vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường. Theo đó:

Tội phạm về môi trường là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý xâm phạm đến các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường, xâm phạm đến các thành phần của môi trường làm thay đổi trạng thái, tính chất của môi trường gây ảnh hưởng xấu tới sự tồn tại, phát triển con người và sinh vật, mà theo quy định phải bị xử lý hình sự.

Như vậy, tội phạm về môi trường trước hết phải là hành vi nguy hiểm cho xã hội, có tác động tiêu cực và gây tổn hại ở mức độ đáng kể đến các yếu tố của môi trường, tài nguyên gây thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của con người, đến sự sống của động vật, thực vật sống trong môi trường đó.

Thứ hai, tội phạm về môi trường phải xâm hại đến các quan hệ được luật hình sự bảo vệ. Đó là sự trong sạch, tính tự nhiên của các thành phần môi trường, sự cân bằng sinh thái, tính đa dạng sinh học,... tạo nên điều kiện sống, tồn tại và phát triển của con người và sinh vật.

Ngoài ra, để phân biệt tội phạm về môi trường với các loại tội phạm khác cần dựa vào yếu tố môi trường. Sự khác biệt đó thể hiện, tội phạm về môi trường tác động đến các thành phần của môi trường dẫn đến làm thay đổi trạng thái, tính chất của môi trường hoặc xâm phạm đến quyền con người được sống trong môi trường trong lành.

Vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường là những hành vi vi phạm các quy định quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường do các cá nhân, tổ chức thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý mà không phải là tội phạm, theo quy định phải bị xử lý vi phạm hành chính.

2.2. Dấu hiệu vi phạm pháp luật về môi trường

- Dấu hiệu pháp lý của tội phạm về môi trường

Tội phạm về môi trường được quy định tại Chương 19, Bộ Luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) bao gồm 12 tội danh, quy định từ Điều 235 đến điều 246. Các dấu hiệu pháp lý đặc trưng của tội phạm về môi trường được thể hiện dưới 4 yếu tố cấu thành tội phạm sau đây:

+ Khách thể của tội phạm

Khách thể của các tội phạm về môi trường là sự xâm phạm vào các quy định của Nhà nước trong việc bảo vệ môi trường, xâm phạm vào sự trong sạch, tính tự nhiên của môi trường thiên nhiên vượt quá mức giới hạn cho phép, xâm phạm vào sự ổn định của môi trường sống gây ảnh hưởng hoặc làm tổn hại đến tính mạng, sức khỏe của con người và các loài sinh vật.

Đối tượng tác động của các tội phạm về môi trường chủ yếu là các thành phần môi trường như đất, nước, không khí, hệ sinh thái, đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, các loài động vật, thực vật sống trong môi trường tự nhiên. Ngoài ra trong một số tội danh, đối tượng tác động của tội phạm về môi trường còn trực tiếp xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe của con người hoặc gây thiệt hại về tài sản như Điều 237, Điều 238 BLHS hiện hành.

+ Mặt khách quan của tội phạm

Mặt khách quan của các tội phạm về môi trường được thể hiện bởi những hành vi nguy hiểm cho xã hội, được thực hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động. Hầu hết các tội phạm về môi trường có cấu thành tội phạm (CTTP) vật chất.

Mặt khách quan của tội phạm về môi trường thể hiện dưới các nhóm hành vi sau:

* Nhóm các hành vi gây ô nhiễm môi trường (tại các điều 235, 236, 237, 239, Bộ luật hình sự hiện hành): các hành vi chôn, lấp, đổ, thải, xả thải trái pháp luật các chất thải ra môi trường (đất, nước, không khí,...); cho phép chôn, lấp, đổ, thải trái quy định của pháp luật về chất thải nguy hại; vi phạm quy định về phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố môi trường; đưa chất thải vào lãnh thổ Việt Nam.

* Nhóm các hành vi hủy hoại tài nguyên, môi trường (quy định tại các điều 238, 242, 243, 244, 245, 246 - Bộ luật hình sự hiện hành), bao gồm các hành vi:

Tội vi phạm quy định về bảo vệ an toàn công trình thủy lợi, đê điều và phòng, chống thiên tai; vi phạm quy định về bảo vệ bờ, bãi sông (Điều 238), bao gồm các hành vi: Xây nhà, công trình trái phép trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, công trình phòng, chống thiên tai; Làm hư hỏng công trình thủy lợi, đê điều, công trình phòng, chống thiên tai, công trình bảo vệ, khai thác, sử dụng, quan trắc, giám sát tài nguyên nước, công trình phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra; Khoan, đào thăm dò, khảo sát, khai thác đất, đá, cát sỏi, khoáng sản, nước dưới đất trái phép; Sử dụng chất nổ, gây nổ, gây cháy trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, công trình phòng, chống thiên tai, công trình bảo vệ, khai thác, sử dụng, quan trắc, giám sát tài nguyên nước, công trình phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra, trừ trường hợp có giấy phép hoặc trường hợp khẩn cấp do luật định;

Tội hủy hoại nguồn lợi thủy sản (Điều 242), bao gồm các hành vi:

Sử dụng chất độc, chất nổ, các hoá chất khác, dòng điện hoặc các phương tiện, ngư cụ khác bị cấm để khai thác thủy sản hoặc làm hủy hoại nguồn lợi thủy sản.

Dùng chất độc, chất nổ, các hoá chất khác, để khai thác thủy sản là hành vi dùng các loại bom, mìn, thủ pháo, bộc phá, lựu đạn, thuốc trừ sâu, thuốc diệt chuột, các chất hoá học vô cơ và hữu cơ để đánh bắt các loại thủy sản dưới nước như: dùng mìn ném xuống biển làm cho cá chết, dùng thuốc trừ sâu đổ xuống sông làm cho cá chết; Dùng dòng điện để khai thác thủy sản dùng dòng điện chạy qua nước để thủy sản bị điện giật chết như: dùng bình ắc quy cho dòng điện chạy qua nước làm cho cá bị điện giật chết; câu móc điện và cho dòng điện chạy qua nước để cá hoặc các loài thủy sản bị điện giật chết; Khi dùng chất độc, chất nổ, các hoá chất khác hoặc dòng điện để đánh bắt thủy sản thường làm cho thủy sản chết hàng loạt không phân biệt loài nào, lớn hay bé, có thể có loài nặng hàng chục ki-lô-gam, có loài chỉ nhỏ như con tép không chỉ hủy diệt nguồn thủy sản mà còn hủy hoại cả môi trường thủy sản;

Tội hủy hoại rừng (Điều 243), bao gồm các hành vi: *Đốt rừng* là dùng lửa hoặc các hoá chất phát lửa làm cho rừng bị cháy, có thể cháy toàn bộ hoặc chỉ cháy một phần; Hành vi đốt rừng làm rẫy của đồng bào ở vùng cao nếu được chính quyền cho phép thì không coi là hủy hoại rừng. Tuy nhiên, việc đốt rừng làm rẫy cho đến nay hầu như không được phép; *Phá rừng* là chặt phá cây trong rừng hoặc khai thác tài nguyên của rừng không được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép như: khai thác gỗ, khai thác các lâm sản trái phép.v.v...; *Hành vi khác hủy hoại rừng* là ngoài hai hành vi đốt rừng và phá rừng trái phép thì bất cứ hành vi nào làm cho rừng bị tàn phá đều là hủy hoại rừng như:

dùng hoá chất độc phun hoặc rải xuống đất làm cho cây rừng bị chết khô, thả gia súc vào rừng mới trồng để gia súc phá hoại cây rừng v.v...

Tội vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm (Điều 244): Cá nhân hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một hoặc một số hành vi sau đây:

Săn bắt, giết, nuôi, nhốt, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

Săn bắt động vật thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm là dùng các loại vũ khí hoặc phương tiện khác để bắt sống hoặc có thể bắn chết.

Giết là làm cho động vật nguy cấp, quý, hiếm hoang dã quý hiếm chết sau khi đã bắt được.

Nuôi, nhốt là việc đưa (mang) động vật nguy cấp, quý, hiếm còn sống đem đi giam cầm, nhốt giữ hoặc chăm nuôi mà không được cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoặc cho phép nuôi, nhốt.

Vận chuyển động vật nguy cấp, quý, hiếm là hành vi dịch chuyển động vật hoang dã quý hiếm từ này sang nơi khác bằng bất cứ phương tiện gì, không bao gồm hành vi buôn bán; nếu người buôn bán động vật hoang dã quý hiếm đồng thời vận chuyển động vật đó thì chỉ coi là buôn bán.

Buôn bán trái phép động vật nguy cấp, quý, hiếm là mua để bán động vật hoang dã quý hiếm nhằm thu lợi nhuận. Nếu săn bắt được động vật hoang dã quý hiếm rồi bán lại cho người khác thì không coi là buôn bán.

Tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái phép cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống hoặc sản phẩm của động vật quy định tại điểm a khoản này;

Tàng trữ là cất giữ, cất giấu bất hợp pháp cá thể, bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống hoặc sản phẩm của động vật nguy cấp, quý, hiếm.

Ngà voi có khối lượng từ 02 kilôgam đến dưới 20 kilôgam; sừng tê giác có khối lượng từ 0,05 kilôgam đến dưới 01 kilôgam;

Săn bắt, giết, nuôi, nhốt, vận chuyển, buôn bán trái phép động vật thuộc Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm IB hoặc Phụ lục I Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp mà không thuộc loài quy định tại điểm a khoản này với số lượng từ 03 đến 07 cá thể lớp thú, từ 07 đến 10 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 10 đến 15 cá thể động vật lớp khác

Tàng trữ, vận chuyển, buôn bán trái phép bộ phận cơ thể không thể tách rời sự sống của từ 03 đến 07 cá thể lớp thú, từ 07 đến 10 cá thể lớp chim, bò sát hoặc từ 10 đến 15 cá thể động vật lớp khác quy định tại điểm c khoản này;

- Nhóm các hành vi làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm (quy định tại các điều 240, 241- Bộ luật hình sự hiện hành): bao gồm các hành vi cụ thể như làm lây lan dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho người là hành vi đưa ra hoặc cho phép đưa ra khỏi vùng có dịch bệnh động vật, thực vật, sản phẩm động vật, thực vật hoặc vật phẩm khác có khả năng lây truyền dịch bệnh nguy hiểm cho người; đưa vào hoặc cho phép đưa vào lãnh thổ Việt Nam động

vật, thực vật hoặc sản phẩm động vật, thực vật bị nhiễm bệnh hoặc mang mầm bệnh nguy hiểm có khả năng lây truyền cho người hoặc có hành vi khác làm lây lan dịch bệnh nguy hiểm cho người. (Dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cho người là những bệnh có khả năng lây lan nhanh chóng từ người này sang người khác tại cộng đồng dân cư và được thể hiện qua các triệu chứng như gây chết người nhanh chóng hoặc chết người hàng loạt hoặc những căn bệnh có khả năng gây tổn hại nặng cho sức khỏe người bị nhiễm bệnh hay khó chữa trị như các bệnh dịch, cúm, lao, bệnh lở mồm long móng, dịch tai xanh,...).

+ Chủ thể của tội phạm

Về cá nhân, đa số các tội phạm về môi trường được thực hiện bởi chủ thể là bất kỳ người nào có đủ năng lực trách nhiệm hình sự và đạt độ tuổi theo qui định của Bộ luật hình sự. Bên cạnh đó cũng có tội phạm được thực hiện bởi chủ thể đặc biệt là người có chức vụ quyền hạn.

Về pháp nhân thương mại phải đảm bảo các quy định: được thành lập hợp pháp theo quy định của Bộ luật dân sự, luật khác có liên quan; có cơ cấu tổ chức theo quy định của bộ luật dân sự; có tài sản độc lập với cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình; nhân danh mình tham gia quan hệ pháp luật một cách độc lập; có mục tiêu chính là tìm kiếm lợi nhuận và lợi nhuận được chia cho các thành viên. Pháp nhân thương mại chỉ phải chịu trách nhiệm hình sự khi có đủ các điều kiện: Hành vi phạm tội được thực hiện nhân danh pháp nhân thương mại; hành vi phạm tội được thực hiện vì lợi ích của pháp nhân thương mại; hành vi phạm tội được thực hiện có sự chỉ đạo, điều hành hoặc chấp thuận của pháp nhân thương mại; chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự quy định tại Bộ luật Hình sự.

+ Mặt chủ quan của tội phạm

Các tội phạm về môi trường được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý hoặc vô ý. Hầu hết tội phạm về môi trường thực hiện hành vi phạm tội dưới hình thức lỗi cố ý. Có nghĩa là chủ thể thực hiện tội phạm nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội và sẽ gây ra hậu quả nhất định cho xã hội, nhưng vẫn thực hiện hành vi. Động cơ, mục đích phạm tội đa dạng, nhưng không phải là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm của các tội phạm về môi trường.

- Dấu hiệu của vi phạm hành chính về môi trường

+ Về chủ thể thực hiện hành vi vi phạm hành chính:

Bao gồm các cá nhân hoặc tổ chức có đủ điều kiện về chủ thể.

Đối với cá nhân, người vi phạm phải có khả năng nhận thức và điều khiển hành vi, đạt độ tuổi theo quy định của pháp luật.

Đối với tổ chức vi phạm phải có tư cách pháp nhân, nghĩa là các tổ chức này được thành lập hợp pháp, có cơ cấu tổ chức chặt chẽ; có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản độc lập đó, đồng thời được nhân danh mình tham gia vào các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

+ Về hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

* Hành vi vi phạm các quy định về cam kết bảo vệ môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường;

* Hành vi gây ô nhiễm môi trường; Hành vi vi phạm các quy định về quản lý chất thải;

* Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động nhập khẩu máy móc, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, chế phẩm sinh học;

* Hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường trong hoạt động du lịch và khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên;

* Hành vi vi phạm các quy định về thực hiện phòng, chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường;

* Hành vi vi phạm về đa dạng sinh học bao gồm: Bảo tồn và phát triển bền vững hệ sinh thái tự nhiên;

* Hành vi vi phạm các quy định về Bảo tồn và phát triển bền vững các loài sinh vật và bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên di truyền;

* Hành vi cản trở hoạt động quản lý nhà nước, kiểm tra, phối hợp thanh tra, xử phạt vi phạm hành chính;

* Các vi phạm quy định khác về bảo vệ môi trường.

+ Hình thức lỗi: Các chủ thể thực hiện hành vi vi phạm bởi lỗi cố ý hoặc vô ý. Tuy nhiên, vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường chủ yếu được thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý. Các tổ chức, cá nhân nhận thức được hành vi của mình xâm phạm đến môi trường nhưng vẫn cố ý thực hiện.

+ Hình thức xử lý: Hành vi vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hành chính bao gồm phạt tiền, cảnh cáo, tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm và áp dụng các biện pháp ngăn chặn hành chính khác.

3. Nguyên nhân, điều kiện của vi phạm pháp luật về môi trường

3.1. Nguyên nhân, điều kiện khách quan

Sự phát triển “quá nhanh” và “nóng” của kinh tế - xã hội không tính đến yếu tố bảo vệ môi trường của các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội là một trong những nguyên nhân, điều kiện làm nảy sinh tội phạm môi trường và là mảnh đất tốt để tội phạm môi trường phát triển.

- Các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành nhiều chính sách ưu đãi để phát triển kinh tế mà không quan tâm đến bảo vệ môi trường.

Đất nước ta trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế, mở rộng quan hệ đối ngoại nhằm thu hút đầu tư với nhiều chính sách ưu đãi, nhập khẩu máy móc, phương tiện, thiết bị phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, nhưng công tác kiểm tra, kiểm soát và

quản lý xuất nhập khẩu chưa chặt chẽ để các đối tượng lợi dụng thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về môi trường.

Việc mở cửa hội nhập kinh tế quốc tế sẽ tạo điều kiện phát triển cho các ngành công nghiệp, khai thác khoáng sản, xuất nhập khẩu, sản xuất hàng hóa sẽ có điều kiện phát triển, song cũng sẽ phải đối mặt với một thách thức đó là các hành vi gây ô nhiễm, huỷ hoại môi trường, khai thác cạn kiệt tài nguyên môi trường, vi phạm các chế độ về BVMT, đặc biệt đối với các hành vi vận chuyển chất thải nguy hại, phóng xạ trái phép qua biên giới, xả thải không qua xử lý ra môi trường...với tính chất, mức độ ngày càng phức tạp và đa dạng. Các doanh nghiệp nước ngoài sẽ lợi dụng những hạn chế trong công tác quản lý môi trường, sơ hở của pháp luật, thiếu kinh nghiệm, non kém về kiến thức khoa học - kỹ thuật hoặc lợi dụng những cán bộ thoái hóa biến chất ký cấp phép các dự án mà không chú trọng các cam kết bảo vệ môi trường.

- Áp lực tăng trưởng kinh tế, các cơ quan ở địa phương mới chỉ quan tâm đến lợi ích kinh tế trước mắt, chưa chú trọng đúng mức đến công tác bảo vệ môi trường, thậm chí nhận thức không đầy đủ về công tác BVMT đã kêu gọi đầu tư dàn trải, cấp phép kinh doanh ồ ạt, không quan tâm đến việc thẩm định ảnh hưởng của các dự án đối với môi trường. Bên cạnh đó, việc giải quyết “mâu thuẫn” giữa phát triển tăng trưởng kinh tế, đảm bảo công ăn việc làm, an sinh xã hội với công tác BVMT là một “bài toán” hết sức nan giải chưa thể giải quyết một sớm một chiều đối với nhiều cấp, nhiều ngành.

- Công tác quản lý nhà nước về môi trường

Việc phân định chức năng quản lý nhà nước và phân công trách nhiệm giữa các Bộ, ban ngành trong công tác bảo vệ môi trường nói chung, bảo vệ các thành phần môi trường nói riêng còn chồng chéo, trùng lặp về chức năng nhiệm vụ hoặc mỗi một Bộ lại quản lý một khâu, một hoạt động nên việc thống nhất quản lý xuyên suốt có sơ hở, để cho các đối tượng lợi dụng thực hiện tội phạm, vi phạm pháp luật về môi trường. Một số bất cập công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường:

- + Quản lý nhà nước đối với nước thải
- + Quản lý nhà nước đối với chất thải rắn.
- + Quản lý nhà nước đối với môi trường không khí
- + Thẩm định công nghệ môi trường
- + Ban hành các quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường
- Hệ thống văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường còn thiếu và chưa đồng bộ

Văn bản pháp luật về môi trường hiện nay đang trong giai đoạn xây dựng, bổ sung và hoàn thiện. Hệ thống văn bản pháp luật về môi trường “vừa thiếu lại vừa thừa”. Thiếu những văn bản pháp quy mang tính thống nhất và có hiệu lực cao. Nhiều văn bản pháp luật còn chồng chéo, dẫn đến khó khăn cho lực lượng thực hiện nhiệm vụ.

3.2. Nguyên nhân, điều kiện chủ quan

- Nhận thức của một số bộ phận các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường chưa cao, ý thức BVMT của các cơ quan, doanh nghiệp và công dân còn kém, chưa tự

giác, vấn đề bảo vệ môi trường chưa được quan tâm chú trọng đúng mức. Chính quyền các cấp, các ngành chỉ chú trọng phát triển kinh tế chưa coi trọng công tác bảo vệ môi trường; thực hiện các biện pháp thu hút đầu tư, cấp phép dự án nhưng chưa quan tâm chỉ đạo thực hiện các cam kết bảo vệ môi trường, đầu tư hệ thống hạ tầng đảm bảo cho công tác xử lý chất thải, rác thải.

- Các cơ quan chức năng chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm trong phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Đây là những thiếu sót thuộc về chủ quan của các ngành, các cấp trong toàn xã hội dẫn đến vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường có điều kiện còn tồn tại và phát triển.

+ Trước hết đó là những tồn tại, thiếu sót của lực lượng trực tiếp phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Đội ngũ cán bộ chiến sỹ trực tiếp đấu tranh phòng chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường còn thiếu, chưa đủ biên chế ở các cấp Công an, dẫn đến công tác quản lý địa bàn, quản lý đối tượng có điều kiện, khả năng phạm tội về môi trường còn có những thiếu sót, bất cập, một số địa bàn còn bỏ trống, đối tượng đi đâu, làm gì chưa nắm bắt. Vì vậy, dẫn đến các hành vi vi phạm hành chính về môi trường ngay từ ban đầu còn chưa kịp thời phát hiện, giải quyết triệt để đã trở thành tội phạm.

Bên cạnh đó, một số cán bộ trong lực lượng trực tiếp đấu tranh phòng, chống còn yếu về năng lực nghiệp vụ chuyên môn chưa đáp ứng được yêu cầu của công tác phòng, chống tội phạm môi trường thời kỳ hội nhập, thời kỳ CNH-HĐH. Phần lớn cán bộ trong lực lượng trực tiếp đấu tranh phòng, chống còn thiếu các kiến thức chuyên sâu về môi trường, đặc biệt là trong các lĩnh vực quản lý môi trường, công nghệ môi trường, xử lý chất thải. Một số được tuyển dụng từ ngành ngoài vào, có kiến thức về môi trường song lại hạn chế về năng lực nghiệp vụ, dẫn đến những bất cập trong phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường.

Công tác quản lý địa bàn, lĩnh vực trọng điểm, quản lý đối tượng có biểu hiện vi phạm pháp luật về môi trường của lực lượng trực tiếp đấu tranh phòng, chống còn chưa tốt. Các đối tượng có biểu hiện vi phạm pháp luật về môi trường còn có điều kiện để lợi dụng thực hiện hành vi vi phạm.

Trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật cho lực lượng trực tiếp đấu tranh phòng, chống còn chưa đáp ứng được với yêu cầu thực tiễn của công tác đấu tranh đòi hỏi như về kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị, công cụ phương tiện công tác cũng các điều kiện làm việc chưa được đảm bảo... đây là các điều kiện yếu tố có tác động trực tiếp đến sự tồn tại, phát sinh, phát triển của các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường trong giai đoạn hiện nay.

+ Các cơ quan chức năng có liên quan trong đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật về môi trường như: Bộ Tài nguyên & Môi trường, Hải quan, Kiểm lâm, quản lý thị trường, Thanh tra của ngành y tế, xây dựng,... còn chưa làm hết chức năng của mình trong phát hiện, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về môi trường, còn cho đó là nhiệm vụ

của cơ quan Công an, chưa phát huy hết trách nhiệm của mình trong phòng, chống vi phạm pháp luật về môi trường.

+ Công tác phối hợp giữa các lực lượng trong phòng, chống tội phạm về môi trường còn chưa tốt, chưa xây dựng được cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng, việc phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng chưa đồng bộ, chưa thường xuyên.

Những tồn tại, thiếu sót nêu trên của các cơ quan chức năng là những điều kiện thuận lợi cho tội phạm, vi phạm pháp luật về môi trường tồn tại và phát triển. Do đó, cần chăm lo xây dựng lực lượng chuyên trách đấu tranh phòng, chống vi phạm pháp luật về môi trường vững mạnh, giỏi về pháp luật, tinh thông về nghiệp vụ chuyên môn, có mối quan hệ chặt chẽ với các lực lượng có liên quan sẽ có ý nghĩa quan trọng trong công tác phòng ngừa, phát hiện và ngăn chặn tội phạm, vi phạm pháp luật khác về môi trường, góp phần quan trọng vào công tác đảm bảo an ninh trật tự và phát triển bền vững của đất nước.

3.3. Nguyên nhân thuộc về phía đối tượng vi phạm

Vi phạm pháp luật về môi trường nói chung phần lớn đều có động cơ, mục đích tư lợi cá nhân, đặc biệt là đối tượng phạm tội về môi trường. Hầu hết các tội phạm cụ thể trong lĩnh vực môi trường đều có động cơ, mục đích vụ lợi, đều nhằm mục đích thu lợi bất chính về kinh tế. Các đối tượng vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trong từng lĩnh vực cụ thể nhằm mục đích làm sao để kiếm được nhiều lợi nhuận nhất và chi phí bỏ ra ít nhất như trong các lĩnh vực gây ô nhiễm, suy thoái môi trường. Phần lớn các đối tượng đều biết song do chi phí cho xử lý chất thải thường tốn kém nên giá thành sản phẩm sẽ cao, không cạnh tranh được trên thị trường nên các đối tượng không đầu tư, chấp nhận bị xử phạt còn rẻ hơn là đầu tư xử lý chất thải.

Ý thức coi thường pháp luật, sống thiếu kỷ cương không tuân thủ các quy tắc, chuẩn mực xã hội cùng với việc ý thức sai lệch về cách thỏa mãn nhu cầu cá nhân là yếu tố chủ quan dẫn đến các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của các đối tượng. Do đó, việc tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức cho mọi người về công tác bảo vệ môi trường, về ý thức tuân thủ pháp luật cũng như những chuẩn mực của cuộc sống sẽ góp phần quan trọng vào phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường hiện nay.

II. NHẬN THỨC VỀ PHÒNG, CHỐNG VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Khái niệm

Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường (hiểu theo nghĩa rộng bao gồm cả tội phạm và vi phạm hành chính) là thuật ngữ được sử dụng tương đối phổ biến trong xã hội, được nhìn nhận và đánh giá từ nhiều góc độ, phạm vi khác nhau. Nhưng nhìn chung nó hàm chứa các nội dung liên quan đến các biện pháp nhằm loại trừ các nguyên nhân, điều kiện làm phát sinh tội phạm, vi phạm pháp luật khác về bảo vệ môi trường; phát hiện, ngăn chặn tội phạm, vi phạm pháp luật khác về bảo vệ môi trường cũng như tiến hành điều tra, xử lý tội phạm, vi phạm pháp luật khác về bảo vệ môi trường

nhằm hạn chế hậu quả tác hại do các hành vi này gây ra cho xã hội. Dưới góc độ tội phạm học, phòng ngừa tội phạm và khoa học điều tra hình sự (tiếp cận dưới góc độ nhiều chủ thể tham gia) thì: Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường là hoạt động các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và công dân bằng việc sử dụng tổng hợp các biện pháp, phương tiện nhằm ngăn chặn, hạn chế tình hình vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; phát hiện, loại trừ các nguyên nhân, điều kiện của vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; khi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường xảy ra thì hạn chế thấp nhất hậu quả tác hại, kịp thời phát hiện, điều tra, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Từ nhận thức như trên có thể thấy: phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường cũng có đặc trưng chung của hoạt động phòng, chống các loại tội phạm, vi phạm pháp luật khác nói chung, đó là tiến hành có hệ thống các biện pháp nhằm ngăn chặn, hạn chế không để vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường xảy ra, đảm bảo môi trường không bị ô nhiễm, suy thoái, đồng thời đảm bảo kịp thời các hoạt động điều tra, xử lý người có hành vi phạm tội hoặc vi phạm hành chính để giáo dục, cải tạo họ tiến bộ, trở thành công dân có ích cho xã hội, tôn trọng pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa.

Chủ thể tiến hành phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường là cơ quan, tổ chức xã hội và mọi công dân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phân công sẽ tác động vào các yếu tố làm phát sinh các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường để kịp thời phòng ngừa, ngăn chặn không để cho tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường xảy ra cũng như tiến hành các biện pháp điều tra, xử lý để răn đe, giáo dục và cảm hóa họ trở thành người có ích cho xã hội.

2. Đặc điểm

- Chủ thể tiến hành tham gia phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường rất đa dạng. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong các văn bản pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành để tiến hành các hoạt động phòng ngừa cũng như điều tra, xử lý phù hợp.

- Biện pháp tiến hành phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường được triển khai đồng bộ, có sự kết hợp hài hòa giữa các biện pháp phòng ngừa (phòng ngừa xã hội và phòng ngừa nghiệp vụ của cơ quan chuyên môn) với các biện pháp điều tra, xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường (cả tội phạm và vi phạm hành chính).

- Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường có liên quan trực tiếp đến việc sử dụng các công cụ phương tiện nghiệp vụ và ứng dụng tiên bộ của khoa học công nghệ.

- Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các chủ thể tham gia trên cơ sở chức năng, quyền hạn được phân công.

3. Nội dung, biện pháp phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

3.1. Nội dung phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

- Nắm tình hình vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, nghiên cứu làm rõ những vấn đề có tính quy luật trong hoạt động vi phạm pháp luật của các đối tượng.

Trong phạm vi nhiệm vụ, các cơ quan chuyên môn cần nắm vững:

- + Số vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường xảy ra trong từng thời gian (từng quý, năm) trên từng địa bàn cụ thể gắn với lĩnh vực công tác chuyên môn;
- + Các loại vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường xảy ra phổ biến (tội phạm ha vi phạm hành chính; các hành vi vi phạm cụ thể về gây ô nhiễm môi trường, hủy hoại tài nguyên, môi trường, làm lây lan dịch bệnh,...);
- + Lĩnh vực xảy ra nhiều là những lĩnh vực nào;
- + Đối tượng gây ra các vụ vi phạm thuộc loại người nào trong xã hội quốc tịch, dân tộc (nhân thân của đối tượng); các pháp nhân thương mại nào là chủ yếu (công ty cổ phần, công ty TNHH, các cơ sở sản xuất, kinh doanh có đăng ký pháp nhân,...)
- + Phương thức, thủ đoạn hoạt động; Hậu quả, tác hại gây ra cho xã hội và cho nhân dân...
- Xác định và làm rõ các nguyên nhân, điều kiện của vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

Tiến hành nghiên cứu tìm ra nguyên nhân, điều kiện của vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trong giai đoạn hiện nay và nguyên nhân, điều kiện của từng loại vi phạm cụ thể, từng vụ việc vi phạm cụ thể. Xác định rõ các nguyên nhân và điều kiện thuộc ngành nào, lĩnh vực nào cụ thể. Trên cơ sở đó, cần kiến nghị với các ngành, các cấp và trực tiếp tiến hành bịt kín những sơ hở thiếu sót, những hiện tượng tiêu cực làm phát sinh vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Xây dựng các kế hoạch, biện pháp, các giải pháp chủ động hạn chế các nguyên nhân, khắc phục các điều kiện của vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tổ chức lực lượng tiến hành khắc phục các nguyên nhân, điều kiện của tội phạm về môi trường, từng bước kiểm chế, đẩy lùi tình trạng vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tiến hành các hoạt động điều tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Khi tội phạm về môi trường xảy ra, căn cứ vào tính chất mức độ, mức độ của hành vi phạm tội mà các cơ quan chuyên môn có thẩm quyền (Công an, Viện Kiểm sát, Tòa án,...) sẽ tiến hành các hoạt động điều tra, truy tố, xét xử.

Đối với các vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường tùy theo cơ quan chuyên môn nào phát hiện (Công an, Thanh tra chuyên ngành, Quản lý thị trường, Hải Quan, Kiểm lâm,...) sẽ tiến hành xử lý hành chính theo thẩm quyền.

3.2. Biện pháp phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

- *Các biện pháp phòng, chống chung:*

+ Biện pháp tổ chức - hành chính: Xây dựng, hoàn thiện cơ cấu tổ chức các cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường, các chủ thể tham gia bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực các cơ quan nhà nước, đơn vị kinh tế, các tổ chức xã hội, đoàn thể quần chúng và nhân dân trong bảo vệ môi trường; thể chế hoá đường lối của Đảng, pháp luật Nhà nước về bảo vệ môi trường.

+ Biện pháp kinh tế: Biện pháp này chủ yếu dùng các lợi ích vật chất để kích thích chủ thể thực hiện những hoạt động có lợi cho môi trường, bảo vệ môi trường và ngược lại xử lý, hạn chế lợi ích kinh tế của chủ thể vi phạm;

+ Biện pháp khoa học - công nghệ: Là ứng dụng các biện pháp khoa học công nghệ vào giải quyết những vấn đề môi trường;

+ Biện pháp tuyên truyền, giáo dục: là giáo dục, tuyên truyền đường lối chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng bảo vệ môi trường;

+ Biện pháp pháp luật là biện pháp xây dựng các quy phạm pháp luật và tổ chức thực hiện, áp dụng pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội liên quan đến việc bảo vệ môi trường.

- Các biện pháp phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường cụ thể:

+ Tham mưu cho cấp ủy Đảng, chính quyền và các cơ quan, ban ngành có liên quan trong đấu tranh phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, gồm:

* Tham mưu về nội dung của công tác phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường như trong việc kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, xã hội, phát triển bền vững gắn với công tác bảo vệ môi trường, đảm bảo cho sự trong lành của môi trường sống, an sinh xã hội. Thể hiện ở các phương diện như: tham mưu cho các cơ quan chức năng có thẩm quyền trong xây dựng, ban hành hệ thống các văn bản pháp luật về môi trường, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường. Trong đó, tập trung nêu rõ các hành vi bị nghiêm cấm, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, đoàn thể và của công dân trong công tác bảo vệ môi trường; những khuyến cáo cần thực hiện trong đấu tranh phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

* Tham mưu cho các cơ quan chức năng có liên quan về phương pháp, cách thức tổ chức các hoạt động phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, theo chức năng nhiệm vụ của ngành đó như: cách thức tổ chức các hoạt động phòng ngừa, phương pháp huy động lực lượng, phương tiện tham gia vào công tác phòng chống, các hình thức phát động quần chúng tham gia vào phòng, chống... gắn với việc thực hiện các phong trào, công tác chuyên môn của các cơ quan ban ngành đó.

+ Phối hợp với các cơ quan có liên quan tiến hành các hoạt động tuyên truyền, giáo dục quần chúng nhân dân tham gia tích cực vào công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Đây là một hoạt động mang tính xã hội và mang tính chiến lược cơ bản, lâu dài có ý nghĩa quan trọng trong biện pháp phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Chỉ khi nào quần chúng trong xã hội tự giác tham gia vào các hoạt động phòng, chống cụ thể thì khi đó hiệu quả của công tác phòng ngừa cũng như điều tra khám phá tội phạm và vi phạm pháp luật về môi trường mới được nâng cao, đáp ứng được với mục tiêu, yêu cầu đề ra. Để thực hiện tốt nội dung nêu trên các lực lượng có liên quan làm tốt những nội dung sau:

* Tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho quần chúng nhân dân về ý thức trách nhiệm trong công tác bảo vệ môi trường, tài nguyên thiên nhiên. Trên cơ sở đó đề xuất quần chúng nhân dân tự giác tham gia vào phòng ngừa và đấu tranh.

* Tuyên truyền cho quần chúng nhân dân thấy được hậu quả trước mắt cũng như lâu dài do các hành vi phạm tội, vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên gây ra cho xã hội và cho nhân dân, những ảnh hưởng nặng nề cho đời sống xã hội hiện tại và tương lai. Trên cơ sở đó để quần chúng nhân dân không có các hành vi phạm tội và vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

* Tuyên truyền cho mọi người trong xã hội thấy được phương thức thủ đoạn hoạt động của tội phạm, vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, để quần chúng nhân dân cảnh giác không bị lôi kéo vào các hoạt động phạm tội; chủ động phát hiện và báo cho cơ quan chức năng (Công an, Viện Kiểm sát, Tòa án, Thanh tra chuyên ngành, Kiểm lâm, Hải quan,...) biết các hành vi vi phạm, đối tượng nghi vấn có liên quan đến tội phạm và vi phạm pháp luật khác về bảo vệ môi trường, có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời.

* Tuyên truyền cho quần chúng nhân dân nắm được những kiến thức cơ bản về bảo vệ môi trường và phòng, chống tội phạm về môi trường.

+ Phối hợp với các lực lượng, các ngành có liên quan để vận động quần chúng tham gia tích cực vào hoạt động phòng, chống tội phạm, vi phạm hành chính về môi trường và bảo vệ môi trường.

Nội dung tổ chức vận động quần chúng tham gia tích cực vào công tác đấu tranh phòng chống tội phạm về môi trường bao gồm:

* Tổ chức cho quần chúng tham gia vào các tổ chức xã hội phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi người, mỗi vùng để thông qua đó vận động quần chúng tham gia tích cực vào công tác bảo vệ môi trường, có các hành vi xâm hại đến môi trường.

* Vận động quần chúng tham gia phát hiện, tố giác vi phạm pháp luật, phạm tội về bảo vệ môi trường cho cơ quan công an và các cơ quan chức năng để có biện pháp ngăn chặn, xử lý.

* Vận động quần chúng tham gia vào việc quản lý, giám sát, giáo dục các đối tượng có điều kiện, khả năng, có biểu hiện nghi vấn phạm tội về môi trường, tác động để các đối tượng từ bỏ ý định phạm tội về môi trường trở thành người có ích cho xã hội.

* Vận động, tổ chức cho quần chúng tham gia trực tiếp đấu tranh với các vi phạm pháp luật và phạm tội về môi trường phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của mỗi người như: Tham gia vào công tác kiểm điểm, giáo dục đối tượng, ngăn chặn hành vi phạm tội về môi trường.

Về hình thức tổ chức vận động quần chúng:

Phối hợp với các lực lượng có liên quan vận động quần chúng tham gia vào các hoạt động phòng ngừa tội phạm môi trường ở tại địa bàn cơ sở, nơi cư trú, cam kết thi đua giữ gìn môi trường xanh, sạch, đẹp, cam kết không vi phạm pháp luật về môi trường. Sử dụng những người có uy tín trong dòng họ, thôn xóm, khu phố, già làng, trưởng bản...

để vận động quần chúng nhân dân ở địa bàn cơ sở tham gia vào công tác bảo vệ môi trường và đấu tranh chống các hành vi phạm tội, vi phạm pháp luật về môi trường.

Tổ chức cho quần chúng tham gia vào các tổ chức xã hội phù hợp như: Tổ dân phố, các câu lạc bộ, các tổ chức của các học sinh trong các nhà trường để thực hiện các hoạt động: xây dựng khu phố văn minh, đường phố, thôn xóm xanh, sạch, đẹp... góp phần bảo vệ môi trường.

Sử dụng những người có uy tín để cảm hóa, giáo dục các đối tượng trong diện quản lý, tổ chức cho quần chúng tham gia kiểm điểm, giáo dục các đối tượng vi phạm; tổ chức tái hòa nhập cộng đồng cho các đối tượng phạm tội, vi phạm pháp luật về môi trường đi cơ sở giáo dục, trại cải tạo trở về địa phương.

Phối hợp với lực lượng liên quan xây dựng lực lượng nòng cốt ở cơ sở (thôn xóm, khối phố, bản làng) để thực hiện nhiệm vụ xung kích trong bảo vệ môi trường ở địa bàn cơ sở, giáo dục đối tượng thuộc diện giáo dục ở cơ sở, vận động đối tượng phạm tội về môi trường ra đầu thú, ngăn chặn các hành vi xâm hại trực tiếp đến môi trường.

+ Sử dụng các hoạt động nghiệp vụ chuyên môn để phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

Các cơ quan chuyên môn như Công an, Viện Kiểm sát, Tòa án, Thanh tra chuyên ngành, Kiểm Lâm, Hải Quan, Quản lý Thị trường,... trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của mình được sử dụng các biện pháp nghiệp vụ để tiến các hoạt động phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường một cách hiệu quả.

4. Chủ thể và quan hệ phối hợp trong phòng, chống vi phạm

4.1. Chủ thể tham gia phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

Phòng ngừa tội phạm và VPPL khác về môi trường là một bộ phận của công tác BVMT có liên quan tới nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Do vậy, hoạt động này không phải là trách nhiệm của riêng một cơ quan hay tổ chức nào mà là trách nhiệm của toàn xã hội.

Trong Hiến pháp 2013, tại Điều 43, quy định: “Mọi người có quyền được sống trong môi trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường”; cũng tại Điều 63, khẳng định: “*Nhà nước có chính sách bảo vệ môi trường; quản lý, sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Nhà nước khuyến khích mọi hoạt động bảo vệ môi trường, phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo. Tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm môi trường, làm suy kiệt tài nguyên thiên nhiên và suy giảm đa dạng sinh học phải bị xử lý nghiêm và có trách nhiệm khắc phục, bồi thường thiệt hại*”. Khoản 1, Điều 4, Luật BVMT 2014 quy định: “*Bảo vệ môi trường là trách nhiệm và nghĩa vụ mọi của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân*”. Do vậy, để công tác phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và vi phạm pháp luật khác về bảo vệ môi trường đạt kết quả đòi hỏi phải có sự chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, sự tham gia, phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng của các cấp, các ngành và toàn xã hội, trên cơ sở phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của các

chủ thể. Theo đó, các chủ thể có trách nhiệm trong bảo vệ môi trường và phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường như sau:

- Đảng lãnh đạo Nhà nước, các cơ quan, tổ chức trong hệ thống chính trị và quần chúng nhân dân tham gia vào phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường thông qua việc hoạch định các chủ trương, chính sách, ban hành các văn bản hướng dẫn, nghị quyết, chỉ thị. Đảng lãnh đạo trực tiếp, nhiều mặt đối với các cơ quan trực tiếp phòng, chống tội phạm về môi trường như Công an nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Toà án nhân dân...; Kiểm tra, giám sát, kịp thời uốn nắn nhằm khắc phục những sai sót, tồn tại, bất cập của công tác phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp: Là cơ quan quyền lực cao nhất của Nhà nước và từng địa phương. Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp ban hành và hoàn thiện hệ thống pháp luật, ban hành các Pháp lệnh, Nghị quyết về công tác bảo vệ môi trường trong đó có công tác phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp: Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp thống nhất quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trong phạm vi cả nước, ban hành các Nghị định, Nghị quyết, Quyết định,... về công tác bảo vệ môi trường. Trực tiếp tiến hành:

- + Chỉ đạo và phân công, phân cấp cụ thể cho các Bộ, Ngành, các cơ quan đoàn thể xã hội trong phòng ngừa tội phạm và VPPL về BVMT;

- + Đề ra các chế độ, chính sách, cung cấp kinh phí, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan tổ chức tiến hành hoạt động phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường;

- + Sử dụng các cơ quan chuyên trách trực thuộc phạm vi quản lý tiến hành các hoạt động phòng, chống tội phạm về môi trường (Công an, Viện Kiểm sát, Tòa án, ...);

- + Chỉ đạo tiến hành thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật khác về bảo vệ môi trường của các cơ quan do mình quản lý, kịp thời sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cả về tổ chức và các văn bản đáp ứng yêu cầu phòng, chống tội phạm;

- + Có chính sách, biện pháp nhằm động viên, huy động sức mạnh toàn dân tham gia phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường...

- Nhiệm vụ của Bộ Tài nguyên và môi trường: Bộ Tài nguyên và môi trường chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường và có trách nhiệm ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trong các lĩnh vực, ban hành hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia làm tiêu chuẩn đánh giá, xác định môi trường phục vụ công tác phòng, chống vi phạm pháp luật về môi trường, trình Chính phủ quyết định chính sách, chiến lược, kế hoạch quốc gia về bảo vệ môi trường; hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Nhiệm vụ của Bộ Xây dựng: Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong phạm vi trách nhiệm được phân công. Trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các hoạt động xây dựng cơ bản, xử lý chất thải rắn trong phạm vi trách nhiệm quản lý.

- Nhiệm vụ của Bộ Y tế: Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong phạm vi trách nhiệm được phân công. Trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, ban hành quy chế quản lý chất thải y tế; công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở y tế.

- Nhiệm vụ của Bộ Thông tin truyền thông: Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong phạm vi trách nhiệm được phân công. Trực tiếp chỉ đạo các cơ quan chức năng thuộc Bộ phối hợp với các ngành liên quan thống nhất nội dung đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục phòng, chống tội phạm và VPPL khác về bảo vệ môi trường nói riêng và công tác bảo vệ môi trường nói chung.

- Bộ Tư pháp: Bộ Tư pháp nghiên cứu, rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật về BVMT trong lĩnh vực y tế, tạo hành lang pháp lý đầy đủ, vững chắc phục vụ công tác phòng ngừa VPPL môi trường.

- Bộ Tài chính: Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong phạm vi trách nhiệm được phân công. Trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn Tổng cục Hải Quan kiểm tra, giám sát chặt chẽ các hoạt động nhập khẩu từ nước ngoài vào Việt Nam có biểu hiện vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Các tổ chức xã hội, đoàn thể quần chúng và công dân: Các tổ chức xã hội gồm: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên như Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên Cộng sản, Hội Phụ nữ, ... là cơ sở chính trị vững chắc của Nhà nước có vị trí quan trọng trong công tác bảo vệ môi trường nói chung, trong phòng, chống tội phạm và VPPL khác về môi trường nói riêng. Những tổ chức này phối hợp, hỗ trợ cho chính quyền địa phương và các cơ quan chuyên trách soạn thảo, tham gia xây dựng kế hoạch phòng, chống tội phạm và VPPL khác về môi trường; trực tiếp tham gia thực hiện công tác phòng ngừa và tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, phòng chống tội phạm, VPPL khác về môi trường.

- Trách nhiệm hộ gia đình và công dân: thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ công dân đã được Hiến pháp, pháp luật quy định về công tác bảo vệ môi trường; chủ động phát hiện, tố giác các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; tham gia cảm hoá giáo dục người phạm tội, giáo dục các thành viên trong gia đình mình có trách nhiệm và nghĩa vụ bảo vệ môi trường...; tích cực hợp tác, chia sẻ thông tin với các cơ quan Nhà nước, cơ quan bảo vệ pháp luật trong phát hiện, điều tra, xử lý các tội phạm về môi trường cũng như các hành vi vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường...

- Các cơ quan bảo vệ pháp luật (Công an, Viện kiểm sát, Tòa án,...): cần chủ động thực hiện các biện pháp phòng ngừa tội phạm về môi trường, tham mưu cho các cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương đề ra chủ trương, chính sách phù hợp, kịp thời để phòng ngừa tội phạm, điều tra, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, cụ thể:

+ Nghiên cứu, phân tích, đánh giá tình trạng tội phạm và VPPL khác về môi trường; xác định nguyên nhân, điều kiện của nó, từ đó tham mưu, đề xuất, kiến nghị trong việc hoạch định chính sách, biện pháp bảo vệ môi trường hiệu quả;

+ Sử dụng các biện pháp theo luật định và các biện pháp nghiệp vụ chuyên môn theo chức năng cụ thể để trực tiếp tiến hành phòng, chống tội phạm về môi trường;

+ Làm lực lượng nòng cốt, xung kích trong việc phối hợp, hướng dẫn các cơ quan nhà nước khác, các tổ chức xã hội, đoàn thể quần chúng và nhân dân trong quá trình phòng, chống tội phạm về môi trường;

Theo quy định thì Bộ Công an có trách nhiệm tiến hành các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh chống tội phạm và các VPPL khác về BVMT; phối hợp xây dựng các văn bản pháp luật về phòng ngừa tội phạm và BVMT; huy động lực lượng ứng phó, khắc phục sự cố môi trường; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra công tác BVMT trong LLVT thuộc thẩm quyền quản lý.

Viện kiểm sát nhân dân, Toà án nhân dân trong quá trình truy tố, xét xử phát hiện ra nguyên nhân điều kiện của tội phạm về môi trường, từ đó đề xuất các giải pháp khắc phục; phối hợp với lực lượng Công an trong điều tra, truy tố, xét xử, giáo dục, cảm hoá người phạm tội về môi trường.

4.2. Quan hệ phối hợp giữa các chủ thể trong phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường

Xuất phát từ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định, các chủ thể tham gia phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường thường phối hợp trên các nội dung cơ bản sau:

- Tham mưu, đề xuất trong hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội gắn với công tác bảo vệ môi trường và phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Xây dựng và ban hành hệ thống các văn bản pháp luật, các nội quy, quy định, thiết chế về bảo vệ môi trường cũng như phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trong từng giai đoạn, từng thời kỳ;

- Tổ chức chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện các chính sách pháp luật về bảo vệ môi trường và phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Tổ chức và phối hợp tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường và phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; tiến hành vận động quần chúng tham gia phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Phối hợp trong công tác nắm tình hình, trao đổi thông tin về tình hình tội phạm, vi phạm pháp luật khác về môi trường; trong kiểm tra, xác minh các thông tin; huy động lực lượng, phương tiện tham gia phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Phối hợp trong tổ chức thực hiện các hoạt động điều tra, xử lý vi phạm; cảm hóa, giáo dục đối tượng phạm tội về môi trường,...

- Phối hợp tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm trong phòng, chống tội phạm và các VPPL về môi trường;

- Phối hợp trong các hoạt động hợp tác quốc tế phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật về môi trường có yếu tố nước ngoài, xuyên quốc gia;

- Thực hiện các yêu cầu phối hợp khác khi được phân công.

5. Trách nhiệm bảo vệ môi trường của các nhà trường

5.1. Trách nhiệm của nhà trường

- Tổ chức học tập, nghiên cứu và tuyên truyền giáo dục cho cán bộ, giảng viên và sinh viên tham gia tích cực các hoạt động bảo vệ môi trường và phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn như ngành Tài nguyên và Môi trường, Công an (Cảnh sát môi trường), Thông tin truyền thông,... tổ chức các buổi tuyên truyền, tọa đàm trao đổi, các cuộc thi tìm hiểu về bảo vệ môi trường và phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tham gia tích cực và hưởng ứng các chương trình, hành động về bảo vệ môi trường do Nhà nước, các Bộ ngành phát động;

- Xây dựng các phong trào bảo vệ môi trường như: “Vì môi trường xanh - sạch - đẹp”, “Phòng, chống rác thải nhựa”,... và tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về môi trường và pháp luật về bảo vệ môi trường trong nhà trường.

- Xây dựng đội tình nguyện vì môi trường, thành lập các câu lạc bộ vì môi trường và tiến hành thu gom, xử lý chất thải theo quy định (rác thải, nước thải,...).

5.2. Trách nhiệm của sinh viên

- Nắm vững các quy định của pháp luật phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường;

- Xây dựng ý thức trách nhiệm trong các hoạt động bảo vệ môi trường như sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả các nguồn tài nguyên (nước, năng lượng,...);

- Tham gia tích cực trong các phong trào về bảo vệ môi trường.

- Xây dựng văn hóa ứng xử, ý thức trách nhiệm với môi trường như sống thân thiện với môi trường xung quanh; tích cực trồng cây xanh; hạn chế sử dụng các phương tiện giao thông cá nhân để bảo vệ môi trường không khí; tham gia thu gom rác thải tại nơi sinh sống, học tập.

III. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Phân tích các hình thức thực hiện nguyên tắc “Người gây ô nhiễm phải trả tiền” trong pháp luật môi trường Việt Nam?

2. Phân biệt các hình thức thực hiện nguyên tắc “Người gây ô nhiễm phải trả tiền” với phạt vi phạm hành chính về môi trường?

3. Bình luận việc áp dụng nguyên tắc phòng ngừa trong các quy định pháp luật môi trường Việt Nam và các nước?

4. Thực thi các quy định đảm bảo quyền con người được sống trong một môi trường trong lành? Liên hệ trách nhiệm của sinh viên?

Bài 4
PHÒNG, CHỐNG VI PHẠM PHÁP LUẬT
VỀ BẢO ĐẢM TRẬT TỰ AN TOÀN GIAO THÔNG

-----*-----

I. NHẬN THỨC CHUNG

1. Nhận thức về pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông

a. Khái niệm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông

Pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông (TTATGT) là một bộ phận của hệ thống pháp luật hành chính nhà nước, bao gồm hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành, nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức, thực hiện hoạt động chấp hành và điều hành của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức xã hội và công dân trên lĩnh vực bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

b. Vai trò của pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông

- Pháp luật về bảo đảm TTATGT là ý chí của Nhà nước đề chỉ đạo và tổ chức thực hiện bảo đảm TTATGT.

- Pháp luật về bảo đảm TTATGT là cơ sở, công cụ pháp lý quan trọng để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về bảo đảm TTATGT, TTATXH.

c. Nội dung cơ bản của pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông

- Các văn bản quy phạm pháp luật do Quốc hội ban hành có liên quan đến bảo đảm TTATGT.

- Các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan hành chính ở trung ương, địa phương, các cơ quan liên ngành, liên bộ ban hành có liên quan đến bảo đảm TTATGT.

- Các văn bản quy phạm pháp luật của các bộ, ngành ban hành có liên quan đến bảo đảm TTATGT.

2. Nhận thức về vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông

a. Khái niệm vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông

Vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông có 2 dạng vi phạm: Vi phạm hành chính và vi phạm hình sự (cấu thành các tội xâm phạm an toàn giao thông), cụ thể như sau:

- Vi phạm hành chính xảy ra trong lĩnh vực bảo đảm trật tự, an toàn giao thông là hành vi có lỗi do cá nhân, tổ chức thực hiện, vi phạm quy định của pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

- Các tội phạm xâm phạm an toàn giao thông là những hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ Luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm những quy định của Nhà nước về an toàn giao thông mà theo quy định của Bộ Luật hình sự phải bị xử lý hình sự.

b. Dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông

- Các dấu hiệu cơ bản của vi phạm hành chính xảy ra trong bảo đảm trật tự, an toàn giao thông:

+ Tính nguy hiểm cho xã hội.

+ Tính trái pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

+ Tính có lỗi.

+ Vi phạm hành chính xảy ra trong bảo đảm trật tự, an toàn giao thông là hành vi bị xử phạt hành chính.

- Các dấu hiệu pháp lý của tội phạm an toàn giao thông:

+ Khách thể của các tội phạm xâm phạm an toàn giao thông

+ Mặt khách quan của các tội phạm xâm phạm an toàn giao thông

+ Chủ thể của các tội phạm xâm phạm an toàn giao thông

+ Mặt chủ quan của các tội phạm xâm phạm an toàn giao thông

c. Nguyên nhân, điều kiện của tình hình vi phạm

- Quản lý nhà nước về hoạt động giao thông còn nhiều yếu kém, hạn chế.

- Sự không tương thích giữa các yếu tố cơ bản cấu thành hoạt động giao thông vận tải quốc gia.

- Tác động tiêu cực của các yếu tố thiên nhiên, môi trường đối với người tham gia giao thông.

II. NHẬN THỨC VỀ PHÒNG, CHỐNG VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BẢO ĐẢM TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG

1. Khái niệm

- Phòng ngừa vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông là hoạt động của các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội và công dân bằng nhiều hình thức, biện pháp hướng đến việc triệt tiêu các nguyên nhân, điều kiện của vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông nhằm ngăn chặn, hạn chế làm giảm và từng bước loại trừ vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông ra khỏi đời sống xã hội.

- Đấu tranh chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông là hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào các quy định của pháp luật, tiến hành tổng hợp các biện pháp theo quy định để chủ động nắm tình hình, phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông do cá nhân, tổ chức thực hiện, từ đó áp dụng các biện pháp xử lý tương ứng với mức độ của các hành vi vi phạm đó, góp phần bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

2. Chủ thể và mối quan hệ phối hợp trong thực hiện phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông

- Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp.

- Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp.

- Các cơ quan bảo vệ pháp luật (Các cơ quan Công an, Viện kiểm sát, Tòa án).
- Các tổ chức xã hội và tổ chức quần chúng tự quản.
- Các cơ quan quản lý kinh tế, giao thông, văn hóa, giáo dục, dịch vụ, du lịch.
- Các Công dân.

3. Nội dung biện pháp phòng, chống

- Tham mưu, đề xuất với Nhà nước xây dựng và hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật phục vụ phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

- Tham mưu cho cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp đề ra chủ trương, biện pháp phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông phù hợp với điều kiện thực tế ở từng địa phương cụ thể.

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông để nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông cho người dân.

- Tổ chức phát động phong trào toàn dân tham gia phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, gắn với vận động thực hiện phong trào “Toàn dân tham gia bảo vệ an ninh Tổ quốc”, đảm bảo huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị, nhất là ở cơ sở tham gia phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

- Tổ chức thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông gắn với chức năng, nhiệm vụ cụ thể của từng ngành, từng lực lượng theo quy định của pháp luật.

- Phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp tốt các ngành, các cấp, các lực lượng và các tổ chức xã hội trong việc thực hiện phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

4. Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo đảm TTAT giao thông trong nhà trường

- Vai trò, trách nhiệm của nhà trường.
- Vai trò, trách nhiệm của sinh viên.

CÂU HỎI ÔN TẬP

Câu 1. Nêu nguyên nhân dẫn đến các vụ tai nạn giao thông? Nguyên nhân nào phổ biến nhất?

Câu 2. Vì sao chúng ta phải thực hiện trật tự, an toàn giao thông ?

Câu 3. Liên hệ vai trò, trách nhiệm sinh viên trong chấp hành an toàn giao thông?

Bài 5
PHÒNG, CHỐNG MỘT SỐ LOẠI TỘI PHẠM
XÂM HẠI DANH DỰ, NHÂN PHẨM NGƯỜI KHÁC

-----*-----

I. NHẬN THỨC CHUNG

1. Khái niệm và dấu hiệu pháp lý

Con người là thực thể đặc biệt trong xã hội, xã hội loài người chỉ có thể phát triển khi mỗi cá nhân được phát triển. Tất cả các quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam đều đề cao vai trò của con người và ngày càng hoàn thiện cơ chế bảo vệ các quyền con người. Một trong những công cụ hữu hiệu để ghi nhận, củng cố, bảo vệ quyền con người là pháp luật; đặc biệt để bảo vệ một cách toàn diện và hiệu quả nhất đó là việc cụ thể hóa các chế định bảo vệ quyền con người được đưa pháp luật hình sự. Bảo vệ con người trước hết là bảo vệ tính mạng, sức khỏe, DDNP và tự do của họ, trong đó bảo vệ DDNP của con người có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

Danh dự, nhân phẩm của một con người không cùng lúc xuất hiện ngay khi con người đó được sinh ra mà nó được hình thành thông qua quá trình sinh trưởng, phát triển và hoàn thiện của mỗi con người. Con người tham gia vào các mối quan hệ xã hội, thông qua hành vi của mình mà thiết lập các giao dịch làm phát sinh, thay đổi hay chấm dứt các quyền, nghĩa vụ của các chủ thể. Những thành tựu, công lao mà một người gây dựng được tích lũy qua thời gian, được xã hội đánh giá theo hệ tiêu chuẩn và các nguyên tắc nhất định của từng thời kỳ.

Nhân phẩm của mỗi cá nhân được đánh giá trên cơ sở sự tích lũy cá nhân và những chuẩn mực chung của xã hội. Nhân phẩm là phẩm giá con người, là giá trị tinh thần của một cá nhân với tính cách là một con người; mỗi con người luôn có những phẩm chất nhất định, những phẩm chất này sẽ làm nên giá trị của cá nhân. Quá trình xây dựng và bảo vệ nhân phẩm của cá nhân tạo nên danh dự của con người. Vì vậy, danh dự và nhân phẩm là hai khái niệm luôn có mối quan hệ quy định lẫn nhau.

Mỗi người trong xã hội có thể có giá trị DDNP khác nhau, những giá trị nhân thân này đều được bảo vệ một cách bình đẳng bởi nhiều công cụ khác nhau, đặc biệt là pháp luật hình sự. Mọi hành vi xâm phạm DDNP của con người đều bị trừng trị nghiêm khắc.

Xâm phạm đến DDNP của con người được thể hiện ở những hành vi nguy hiểm cho xã hội trực tiếp hoặc gián tiếp xâm phạm đến DDNP của con người. Đa số hành vi nguy hiểm được thực hiện bằng hành động cụ thể, thường thể hiện bằng cách: Dùng hành động làm tổn hại đến thể chất và tinh thần của người khác và dùng những lời lẽ hoặc hành động có tính chất thóa mạ, khinh bỉ để làm nhục người khác hoặc gán một sự kiện xấu xa cho người khác làm cho xã hội đánh giá sai hoặc hình dung sai về người đó. Sự đánh giá sai sự thật không phụ thuộc vào việc người đưa ra những tin tức đó vô tình hay cố ý, “tiêu chuẩn để đánh giá những sự việc nêu ra là xấu xa hay không xấu xa là những nguyên tắc

đạo đức xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, tính chất nghiêm trọng của những tin tức đưa ra có thể khác nhau tùy theo nhân thân của người bị hại”.

Các tội xâm phạm DDNP của con người là những hành vi có lỗi xâm phạm quyền được tôn trọng và bảo vệ về DDNP của người khác. DDNP con người là một trong những quyền bất khả xâm phạm. Điều 20 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Mọi người có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về sức khỏe, danh dự và nhân phẩm; không bị tra tấn, bạo lực, truy bức, nhục hình hay bất kỳ hình thức đối xử nào khác xâm phạm thân thể, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm”.

Việc quy định các tội xâm phạm DDNP của con người trong pháp luật hình sự không chỉ góp phần tuyên truyền, phổ biến cho mọi công dân có tinh thần, ý thức tuân thủ pháp luật, chủ động tham gia phòng ngừa và đấu tranh với tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm của con người; răn đe đối với các thành viên không vững vàng, dễ bị lôi kéo trong xã hội mà còn có hình phạt thích đáng nhằm trừng trị và giáo dục bản thân người phạm tội.

Theo đó, *các tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người là những hành vi nguy hiểm cho xã hội, được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự và đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý xâm phạm tới quyền được tôn trọng và bảo vệ về nhân phẩm và danh dự được Hiến pháp và pháp luật hình sự bảo vệ.*

- *Dấu hiệu pháp lý của các tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người*

+ Khách thể của các tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người

Khách thể của các tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người được thể hiện ngay trong tên gọi của Chương. Đó là, các tội phạm này xâm phạm đến quyền được bảo hộ về nhân phẩm, danh dự của con người. Đối tượng tác động của các tội phạm này là con người cụ thể. Theo đó, con người phải là một cơ thể còn sống và có thời điểm tính từ khi sinh ra cho đến khi chết. Điều này để nhằm phân biệt các tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người với một số tội phạm cũng có những hành vi phạm tội tương tự nhưng tác động tới đối tượng không phải là con người (người đã chết...). Điều này cho thấy, không thể coi một con người đang còn sống khi chưa lọt lòng mẹ (còn ở trong bào thai) hoặc khi người đó đã chết.

Nhân phẩm được hiểu là phẩm chất, giá trị của một con người cụ thể và được pháp luật bảo vệ. Nhân phẩm là tổng hợp những phẩm chất mang tính đặc trưng của mỗi cá nhân, những yếu tố đặc trưng này tạo nên giá trị một con người.

Danh dự là sự coi trọng của dư luận xã hội, dựa trên giá trị tinh thần, đạo đức tốt đẹp và là cái nhằm mang lại danh dự, nhằm tỏ rõ sự kính trọng của xã hội, của tập thể.

Hành vi xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người là làm cho người đó bị xúc phạm, bị coi thường, bị khinh rẻ trong gia đình, tập thể, trong nhân dân, trong xã hội tùy thuộc vào vị thế, vai trò và nhiệm vụ, tuổi tác của người đó và mức độ của hành vi phạm tội.

+ Mặt khách quan của các tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người

Mặt khách quan của các tội xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người thể hiện ở những hành vi nguy hiểm cho xã hội (hành động hoặc không hành động) xâm phạm trực tiếp tới nhân phẩm, danh dự của con người. Chương XIV Bộ luật hình sự, đa số các hành vi nguy hiểm cho xã hội được thực hiện bằng hành động phạm tội như: sử dụng các công cụ, phương tiện khác nhau để gây nên sự tác động tới con người cụ thể, gây ra những thiệt hại hoặc đe dọa gây ra những thiệt hại cho con người đó. Đối với hành vi xâm phạm nhân phẩm, danh dự của con người thường được thể hiện bằng lời nói, cử chỉ, hành vi phát tán...vv.

Mặt khách quan của tội phạm còn thể hiện ở hậu quả nguy hiểm cho xã hội. Hậu quả nguy hiểm cho xã hội của các tội phạm này là những thiệt hại về thể chất như gây tổn hại về tinh thần như xúc phạm đến nhân phẩm, danh dự của con người. Phần lớn các tội phạm thuộc Chương XIV Bộ luật hình sự đều có cấu thành vật chất, tức là hậu quả là yếu tố bắt buộc của cấu thành tội phạm. Để truy cứu trách nhiệm hình sự về các tội phạm này cần phải làm rõ mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả do hành vi đó gây ra.

+ Chủ thể của các tội xâm phạm danh dự, nhân phẩm của con người

Chủ thể của tội phạm là người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện. Tuy nhiên do phần Chung của Bộ luật hình sự quy định pháp nhân thương mại chỉ có thể là chủ thể của một số tội phạm nhất định, trong đó không có các tội phạm xâm phạm nhân phẩm, danh dự nên các tội phạm này chủ thể chỉ có thể là cá nhân có năng lực trách nhiệm hình sự và đạt một độ tuổi nhất định. Tuy nhiên, đối với một số tội phạm, thì ngoài dấu hiệu chung, chủ thể của tội phạm còn cần có các dấu hiệu đặc biệt như: người đang thi hành công vụ trong Điều 137; người có chức vụ, quyền hạn hoặc có quan hệ nhất định đối với người bị lệ thuộc (Điều 130, Điều 140).

+ Mặt chủ quan của các tội xâm phạm danh dự, nhân phẩm của con người

Phần lớn các tội phạm được thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp

Đối với một số tội, mục đích và động cơ phạm tội là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tội phạm. Ngoài ra, Bộ luật hình sự còn quy định động cơ hoặc mục đích phạm tội là dấu hiệu bắt buộc trong cấu thành tăng nặng ở một số cấu thành tăng nặng như động cơ đê hèn (điểm c khoản 2 các điều 151, 152, 153 – các tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em); để sử dụng vào mục đích vô nhân đạo, để đưa ra nước ngoài (điểm b khoản 1, điểm đ khoản 2 Điều 150 – tội mua bán người; điểm h, e khoản 2 các điều 151, 152, 153 – các tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em). Đối với các tội khác, động cơ, mục đích phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc.

2. Phân loại các tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm

Bộ luật Hình sự (BLHS) năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) bổ sung và quy định rõ thêm một số tội danh xâm phạm đến DDNP của con người (đặc biệt đối với tội danh xâm phạm đến DDNP của con người là trẻ em) so với BLHS năm 1999 (sửa đổi,

bổ sung 2009). Theo quy định pháp luật Hình sự Việt Nam hiện nay, các tội xâm phạm DDNP của con người gồm:

- Các tội xâm phạm tình dục:

Nhóm tội này gồm các tội sau: Tội hiếp dâm; Tội cưỡng dâm; Tội dâm ô với người dưới 16 tuổi; Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi; Tội sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm.

Theo BLHS 1999 (sửa đổi, bổ sung 2009) Việt Nam, các tội xâm phạm tình dục bao gồm: Tội hiếp dâm (Điều 111), Tội hiếp dâm trẻ em (Điều 112), Tội cưỡng dâm (Điều 113), Tội cưỡng dâm trẻ em (Điều 114), Tội giao cấu với trẻ em (Điều 115), Tội dâm ô đối với trẻ em (Điều 116). BLHS 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đã bổ sung và quy định rõ thêm một số tội danh xâm phạm tình dục, đặc biệt đối với tội danh xâm phạm tình dục đối với trẻ em: Tội hiếp dâm (Điều 141), Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi (Điều 142), Tội cưỡng dâm (Điều 143), Tội cưỡng dâm người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi (Điều 144), Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi (Điều 145), Tội dâm ô đối với người dưới 16 tuổi (Điều 146), Tội sử dụng người dưới 16 tuổi vào mục đích khiêu dâm (Điều 147).

- Các tội mua bán người:

Nhóm tội này gồm: Tội mua bán người (chủ yếu là tội mua bán phụ nữ, trẻ em); Tội mua bán người dưới 16 tuổi; Tội đánh tráo người dưới 1 tuổi; Tội chiếm đoạt người dưới 16 tuổi; Tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người.

Theo PGS.TS. Trần Văn Luyện và các cộng sự (2018), đây là “Tội xâm phạm đến sức khỏe con người, xâm phạm đến quyền bất khả xâm phạm về thân thể con người” [5]. Thực tế hiện nay ở nước ta, lợi dụng nhu cầu của những bệnh nhân cần thay thế mô bộ phận cơ thể, trong xã hội đã xuất hiện những nhóm người môi giới, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người. Điển hình như ngày 31/01/2019 Cục Cảnh sát hình sự Bộ Công an triệt phá đường dây buôn bán nội tạng người với quy mô xuyên quốc gia, bắt giữ 05 đối tượng do Tôn Nữ Thị Huyền cầm đầu (chỉ tính từ tháng 5/2017 đến tháng 01/2019 các đối tượng chủ yếu hoạt động mua bán thận, mỗi lần bán thận thành công các đối tượng thu số tiền giao động từ 15.000 đến 17.000 USD).

Theo BLHS 1999 (Sửa đổi, bổ sung 2009) Việt Nam, các tội mua bán người gồm: Tội mua bán người (Điều 119), Tội mua bán, đánh tráo hoặc chiếm đoạt trẻ em (Điều 120). Đến BLHS 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đã bổ sung và quy định rõ thêm một số tội danh mua bán người, gồm: Tội mua bán người (Điều 150), Tội mua bán người dưới 16 tuổi (Điều 151), Tội đánh tráo người dưới 01 tuổi (Điều 152), Tội chiếm đoạt người dưới 16 tuổi (Điều 153), Tội mua bán, chiếm đoạt mô hoặc bộ phận cơ thể người (Điều 154).

- Các tội làm nhục người khác:

Nhóm tội này gồm: Tội làm nhục người khác; Tội vu khống; Tội hành hạ người khác.

Theo PGS.TS. Trần Văn Luyện và các cộng sự (2018), “Hành vi phạm tội hành hạ người khác xâm phạm đến quyền được bảo hộ về thân thể, sức khỏe, uy tín, danh dự, nhân phẩm của người bị lệ thuộc”.

Theo BLHS 1999 (sửa đổi, bổ sung 2009) Việt Nam, các tội làm nhục người khác gồm: Tội hành hạ người khác (Điều 110), Tội làm nhục người khác (Điều 121), Tội vu khống (Điều 122); đến BLHS 2015 (Sửa đổi, bổ sung năm 2017) tiếp tục quy định các tội danh này tại Điều 140, Điều 155 và Điều 156.

- Nhóm tội khác như: Tội lây truyền HIV cho người khác; Tội cố ý truyền HIV cho người khác; Tội chống người thi hành công vụ.

Các hành vi phạm tội lây truyền HIV cho người khác và cố ý truyền HIV cho người khác làm tổn thương đến sức khỏe của người khác, bên cạnh đó, các hành vi phạm tội này còn làm ảnh hưởng đến tinh thần của nạn nhân. Trên thực tế, nạn nhân của những hành vi phạm tội này sẽ bị nhiễm HIV, vì thế họ mang tâm lý mặc cảm, lo sợ người khác kỳ thị; khi bị cộng đồng, tập thể, gia đình phát hiện HIV, bản thân nạn nhân khó chứng minh bản thân là nạn nhân của các hành vi phạm tội trên mà thường bị quy chụp là “vi phạm các tệ nạn xã hội” (như quan hệ tình dục với người hành nghề mại dâm hoặc sử dụng ma túy). Chính những hệ lụy của hành vi phạm tội này đã làm cho nạn nhân ảnh hưởng nghiêm trọng đến DDNP của bản thân họ. Chính vì thế, theo PGS.TS. Trần Văn Luyện và các cộng sự (2018), hành vi phạm tội lây truyền HIV cho người khác và cố ý truyền HIV cho người khác “cũng làm ảnh hưởng đến nhân phẩm danh dự con người” [5]. Cùng với đó, hành vi chống người thi hành công vụ không những xâm phạm đến hoạt động quản lý xã hội nói chung và hoạt động quản lý hành chính nói riêng của cơ quan Nhà nước và nó còn ảnh hưởng trực tiếp đến uy tín, danh dự, nhân phẩm của cán bộ trực tiếp thi hành nhiệm vụ. Do đó, tội lây truyền HIV cho người khác; tội cố ý truyền HIV cho người khác và tội chống người thi hành công vụ vẫn được xếp vào nhóm các tội xâm phạm DDNP.

3. Nguyên nhân, điều kiện của tình trạng phạm tội danh dự, nhân phẩm

Để phòng ngừa có hiệu quả tội phạm đòi hỏi các cơ quan chức năng phải xác định chính xác những nguyên nhân, điều kiện của tội phạm xây dựng chiến lược phòng ngừa phù hợp. Những nguyên nhân, điều kiện của tội phạm hiện nay bao gồm:

+ Sự tác động bởi mặt trái của nền kinh tế thị trường đó là:

* Hình thành lối sống hưởng thụ xa hoa, trụy lạc của một bộ phận người trong xã hội.

* Đã làm xuống cấp nhiều mặt về văn hoá, đạo đức, lối sống làm mất đi truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc.

* Đẩy mạnh tốc độ phân tầng xã hội, tạo ra sự phân hoá giàu nghèo sâu sắc, một bộ phận giàu lên nhanh chóng trong đó có một số người làm giàu bất chính từ đó dẫn đến phạm tội, mặt khác không ít người không có tư liệu sản xuất phải ra thành phố, thị xã làm thuê kiếm sống bị tác động bởi những hiện tượng tiêu cực dễ dẫn đến phạm tội.

+ Tác động trực tiếp, toàn diện của những hiện tượng xã hội tiêu cực do chế độ cũ

để lại:

* Hậu quả của chế độ thực dân, đế quốc cùng với chiến tranh kéo dài trong nhiều năm đã phá hoại cơ sở vật chất, hình thành lối sống hưởng thụ, tư tưởng tham lam, ích kỉ, sa đọa truy lạc trong một bộ phận nhân dân.

* Tư tưởng trọng nam, coi thường phụ nữ ; những tác động tiêu cực, tàn dư của chế độ xã hội cũ còn tồn tại lâu dài tác động vào đời sống xã hội làm nảy sinh các hiện tượng tiêu cực trong đó có tội phạm.

+ Sự thâm nhập ảnh hưởng của tội phạm, tệ nạn xã hội của các quốc gia khác.

+ Những sơ hở, thiếu sót trong công tác quản lí của Nhà nước, các cấp, các ngành gồm: sơ hở thiếu sót trong quản lí con người, quản lí văn hoá, quản lí nghề nghiệp kinh doanh...

+ Những thiếu sót trong giáo dục đạo đức, lối sống, văn hoá của người dân.

+ Hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện, việc thực thi pháp luật kém hiệu quả, một số chính sách về kinh tế, xã hội chậm đổi mới tạo sơ hở cho tội phạm hoạt động phát triển. Sự chậm đổi mới chủ trương chính sách về kinh tế xã hội và pháp luật đã bộc lộ những sơ hở khiến cho một số đối tượng lợi dụng để hoạt động phạm tội.

+ Công tác đấu tranh chống tội phạm của các cơ quan chức năng nói chung và của ngành công an nói riêng còn bộc lộ nhiều yếu kém, thiếu sót; thể hiện trên các mặt:

* Trình độ nghiệp vụ, pháp luật của một bộ phận cán bộ chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn dẫn đến hữu khuynh né tránh, thậm chí có một số cán bộ biến chất, tiếp tay cho tội phạm, buông lỏng công tác đấu tranh trấn áp tội phạm.

* Mối quan hệ giữa các cơ quan bảo vệ pháp luật chưa thực sự đồng bộ, thiếu thống nhất trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử tội phạm, giáo dục, cải tạo phạm nhân. Hoạt động trao đổi thông tin giữa các cơ quan bảo vệ pháp luật còn chưa tốt.

* Số vụ phát hiện, điều tra ít hơn so với thực tế tội phạm xảy ra, tội phạm ẩn còn nhiều.

* Hoạt động điều tra, xử lí tội phạm chưa kịp thời, hiệu quả chưa cao, xử lí chưa nghiêm minh.

* Hệ thống tổ chức bộ máy, phân công chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan bảo vệ pháp luật và trong nội bộ từng cơ quan chưa thực sự khoa học, hiệu quả vận hành chưa cao.

+ Công tác quản lí Nhà nước về an ninh trật tự còn bộc lộ nhiều sơ hở. Công tác giáo dục cải tạo chưa xoá bỏ được tư tưởng phạm tội của các đối tượng, số đối tượng phạm tội trở lại còn nhiều.

+ Phong trào quần chúng tham gia đấu tranh chống tội phạm ở một số nơi chưa thực sự mạnh mẽ, chưa hiệu quả. Chưa phát huy được sức mạnh của quần chúng trong công tác giáo dục, cải tạo và tái hoà nhập cộng đồng cho người phạm tội.

II. NHẬN THỨC VỀ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG TỘI PHẠM XÂM PHẠM DANH DỰ, NHÂN PHẨM CỦA NGƯỜI KHÁC

1. Khái niệm phòng chống tội phạm xâm phạm DD, NP của người khác

Phòng ngừa tội phạm là việc các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội và công dân bằng nhiều biện pháp nhằm khắc phục nguyên nhân, *điều kiện của tình trạng phạm tội nhằm ngăn chặn, hạn chế và làm giảm từng bước, tiến tới loại trừ tội phạm ra khỏi đời sống xã hội.*

- Phòng ngừa tội phạm là phương hướng chính, là tư tưởng chỉ đạo trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, phòng ngừa không để tội phạm xảy ra.

- Phòng ngừa mang ý nghĩa chính trị xã hội sâu sắc, làm tốt công tác phòng ngừa giúp giữ vững an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ tài sản của xã hội, tính mạng, sức khỏe, danh dự, phẩm giá của mọi người dân.

- Làm tốt công tác phòng ngừa tội phạm mang ý nghĩa kinh tế sâu sắc, tiết kiệm ngân sách Nhà nước, sức lao động của các nhân viên Nhà nước, của công dân trong các hoạt động điều tra truy tố xét xử và giáo dục cải tạo người phạm tội, cũng như trong việc giải quyết các vấn đề có liên quan đến tội phạm.

Phòng, chống tội phạm được tiến hành theo hai hướng cơ bản sau :

+ *Hướng thứ nhất:* Phát hiện, khắc phục, hạn chế và đi đến thủ tiêu các hiện tượng xã hội tiêu cực là những nguyên nhân, điều kiện của tình trạng phạm tội và phạm tội cụ thể. Đây là hướng mang tính cơ bản, chiến lược và lâu dài.

+ *Hướng thứ hai:* Hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả, tác hại khi tội phạm xảy ra. Đây cũng là một hướng quan trọng không thể xem nhẹ, bởi trong thực tế những nguyên nhân, điều kiện làm phát sinh, phát triển tội phạm vẫn tồn tại, hoạt động phòng ngừa tội phạm còn bộc lộ nhiều khiếm khuyết nên tội phạm vẫn xảy ra. Hướng này đòi hỏi các cơ quan chức năng phối hợp kịp thời phát hiện, điều tra, truy tố, xét xử tội phạm, cải tạo người phạm tội trở thành người công dân lương thiện.

- Phòng chống tội phạm mang tính đồng bộ, hệ thống và có sự phối kết hợp chặt chẽ giữa các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và các công dân.

Mục đích của công tác phòng ngừa tội phạm là khắc phục, thủ tiêu các nguyên nhân, điều kiện của tình trạng phạm tội nhằm ngăn chặn, hạn chế, làm giảm từng bước tiến tới loại trừ tội phạm này ra khỏi đời sống xã hội.

2. Chủ thể và quan hệ phối hợp trong phòng, chống tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm của người khác

- *Chủ thể hoạt động phòng chống tội phạm*

+ *Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp.* Quốc hội và hội đồng nhân dân các cấp tiến hành phòng ngừa tội phạm trên các phương diện sau:

* Chủ động, kịp thời ban hành các đạo luật, nghị quyết, các văn bản pháp lý về phòng chống tội phạm, từng bước hoàn thiện pháp luật, làm cơ sở cho các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, mỗi công dân làm tốt công tác phòng chống tội phạm.

* Thành lập các uỷ ban, các tiểu ban giúp cho Quốc hội soạn thảo ban hành các văn bản pháp luật có liên quan đến công tác đấu tranh chống tội phạm nói chung (Ủy ban sửa đổi Hiến pháp, Pháp luật, uỷ ban quốc phòng an ninh).

* Giám sát chặt chẽ việc tuân thủ pháp luật trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm của các cơ quan chức năng, các tổ chức xã hội.

* Hội đồng nhân dân địa phương ra Nghị quyết về phòng chống tội phạm ở địa phương mình.

+ Chính phủ và uỷ ban nhân dân các cấp. Chức năng chính của Chính phủ và Uỷ ban nhân dân các cấp trong phòng chống tội phạm là quản lí, điều hành, phối hợp, đảm bảo các điều kiện cần thiết, thể hiện:

* Cụ thể hoá các chỉ thị, nghị quyết của Đảng thành những văn bản pháp quy hướng dẫn, tổ chức các lực lượng phòng chống tội phạm.

* Sử dụng các cơ quan chuyên trách của Chính phủ tiến hành hoạt động phòng chống tội phạm : Công an, Viện kiểm sát, Toà án.

* Phối hợp tiến hành đồng bộ hoạt động giữa các chủ thể khác nhau thuộc cấp mình quản lí theo kế hoạch thống nhất.

* Đảm bảo các điều kiện vật chất cho hoạt động phòng chống tội phạm : ngân sách, phương tiện, điều kiện làm việc.

* Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát chặt chẽ và phối hợp điều chỉnh hoạt động phòng chống tội phạm đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

* Đề ra các biện pháp nhằm động viên, huy động sức mạnh của toàn xã hội tham gia hoạt động phòng chống tội phạm : khen thưởng, nhân rộng các điển hình tiên tiến.

* Các cơ quan quản lí kinh tế, văn hoá, giáo dục, dịch vụ, du lịch trong phạm vi tổ chức hoạt động chuyên môn.

* Phát hiện những nguyên nhân, điều kiện làm phát sinh phát triển tội phạm thuộc lĩnh vực mình quản lí.

* Đề ra những quy định thích hợp, tham mưu cho Nhà nước ban hành các chủ trương, chính sách đúng đắn góp phần khắc phục những nguyên nhân, điều kiện của tội phạm.

* Xây dựng và tổ chức thực hiện các phương án phòng ngừa tội phạm trong phạm vi cơ quan có hiệu quả.

* Phối hợp chặt chẽ với chính quyền các cấp, làm tốt công tác phòng chống trong nội bộ, ngoài xã hội theo chương trình chung của Chính phủ.

+ *Các tổ chức xã hội, các tổ chức quần chúng tự quản*

Các tổ chức đoàn thể trên giữ vị trí vô cùng quan trọng trong công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, cụ thể:

* Phối hợp, hỗ trợ chính quyền địa phương, các cơ quan chuyên môn soạn thảo, tham gia kế hoạch phòng ngừa tội phạm.

* Tuyên truyền cho hội viên thấy được tính chất, thủ đoạn hoạt động của tội phạm nâng cao ý thức cảnh giác.

* Trực tiếp huy động các hội viên tham gia chương trình phòng chống tội phạm của Chính phủ trong phạm vi địa phương, nội bộ hiệp hội của mình.

+ *Các cơ quan bảo vệ pháp luật: Công an, Viện kiểm sát, Tòa án*

Nghiên cứu, phân tích tình trạng phạm tội, xác định chính xác những nguyên nhân, điều kiện của tội phạm, soạn thảo đề xuất các biện pháp phòng chống thích hợp.

Sử dụng các biện pháp luật định và các biện pháp nghiệp vụ chuyên môn theo chức năng, trực tiếp tiến hành các hoạt động phòng ngừa tội phạm.

Đối với lực lượng công an phải trực tiếp tổ chức, triển khai các hoạt động phòng ngừa tội phạm theo hai hướng: Tham gia phòng ngừa xã hội (phòng ngừa chung) và trực tiếp tiến hành toàn diện hoạt động phòng ngừa nghiệp vụ, điều tra tội phạm.

Viện kiểm sát: Kiểm sát việc tuân theo pháp luật đối với các hoạt động điều tra, xét xử, thi hành án, giam giữ, giáo dục, cải tạo phạm nhân, giữ quyền công tố.

Toà án các cấp: Thông qua hoạt động xét xử các vụ án đảm bảo công minh, đúng pháp luật; phát hiện những nguyên nhân, điều kiện của tội phạm để Chính phủ, các ngành, các cấp kịp thời có biện pháp ngăn chặn, loại trừ.

Bộ Tư pháp trực tiếp tham gia xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật có liên quan đến công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm, khắc phục những sơ hở thiếu sót là nguyên nhân, điều kiện của tội phạm.

+ *Công dân*

Công dân có nghĩa vụ và quyền lợi trong sự nghiệp bảo vệ an ninh trật tự. Công dân với tư cách là chủ thể trong phòng chống tội phạm phải quán triệt:

* Thực hiện tốt các quyền, nghĩa vụ của công dân đã được quy định trong Hiến pháp, tích cực tham gia hoạt động phòng ngừa tội phạm.

* Tích cực, chủ động phát hiện mọi hoạt động của tội phạm và thông báo cho các cơ quan chức năng.

* Tham gia nhiệt tình vào công tác giáo dục, cảm hoá các đối tượng có liên quan đến hoạt động phạm tội tại cộng đồng dân cư.

* Phối hợp tham gia, giúp đỡ các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội thực hiện tốt “Chiến lược quốc gia phòng chống tội phạm”. Thực hiện tốt các phong trào: “Toàn dân tham gia phòng chống tội phạm, tố giác tội phạm, cảm hoá giáo dục người phạm tội tại gia đình và cộng đồng dân cư”, làm tốt công tác tái hoà nhập cộng đồng cho người phạm tội khi trở về địa phương.

* Trực tiếp làm tốt công tác phòng ngừa tội phạm ngay trong phạm vi gia đình (quản lý, giáo dục các thành viên trong gia đình).

- Nguyên tắc tổ chức hoạt động phòng chống tội phạm

* Nguyên tắc pháp chế: Mọi hoạt động phòng ngừa tội phạm của các cơ quan nhà nước, tổ chức, các công dân phải hợp hiến và hợp pháp.

* Nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa: mọi cơ quan tổ chức công dân đều tham gia hoạt động phòng ngừa tội phạm, nhà nước phải tạo mọi điều kiện cho các chủ thể tham gia, phát huy mọi nguồn lực trong xã hội vào việc phòng ngừa tội phạm.

* Nguyên tắc nhân đạo trong phòng ngừa: các biện pháp phòng ngừa tội phạm không được hạ thấp danh dự nhân phẩm con người mà phải nhằm khôi phục con người và tạo điều kiện để con người phát triển.

* Nguyên tắc khoa học và tiên bộ trong phòng ngừa: các biện pháp phòng ngừa tội phạm phải được xây dựng trên cơ sở khoa học, các thành tựu khoa học nhất định, phải ứng dụng các thành tựu của khoa học và công nghệ trong việc xây dựng các biện pháp phòng ngừa tội phạm. Các biện pháp phòng ngừa tội phạm luôn phải đảm bảo cho mọi người có cơ hội phát triển bình đẳng, không được phân biệt chủng tộc, tôn giáo, giới tính, thái độ chính trị.

* Nguyên tắc phối hợp chặt chẽ giữa các chủ thể trong công tác phòng ngừa tội phạm: mỗi chủ thể khi tham gia phòng ngừa tội phạm trong phạm vi và nhiệm vụ phòng ngừa ở từng địa phương, từng ngành mà mình quản lý đồng thời có sự phối hợp chặt chẽ với các chủ thể khác để có thể thực hiện 1 cách tốt nhất hoạt động phòng ngừa tội phạm.

* Nguyên tắc cụ thể hóa trong phòng ngừa tội phạm: biện pháp phòng ngừa tội phạm luôn được nhận thức rõ ràng, chứa đựng các giải pháp khả thi và phù hợp với điều kiện đặc thù về phòng chống tội phạm ở mỗi địa phương mỗi ngành mỗi lĩnh vực.

3. Nội dung hoạt động phòng chống tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm

- Tổ chức tiến hành các hoạt động phòng ngừa tội phạm.

+ Đổi mới và hoàn thiện thể chế, chính sách kinh tế, xã hội góp phần bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao hiệu quả phòng, chống tội phạm

Gắn việc hoạch định, thực hiện các chính sách phát triển kinh tế, xã hội với công tác phòng, chống tội phạm, khắc phục sơ hở, thiếu sót mà tội phạm có thể lợi dụng hoạt động. Đặc biệt trong quá trình hoạch định, thực hiện các chính sách kinh tế như: Góp vốn, cho vay vốn đối với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài, các dự án đầu tư của nước ngoài, chính sách tái cơ cấu kinh tế, tái cơ cấu doanh nghiệp, cổ phần hóa doanh nghiệp cần công khai, minh bạch, có giám sát chặt chẽ của cơ quan tài chính, kiểm toán để tránh tình trạng tài sản nhà nước bị thất thoát; cần có cơ chế, chính sách quản lý chặt chẽ hoạt động của các ngân hàng thương mại; thị trường vốn; thị trường chứng khoán, bất động sản; đổi mới các chính sách tạm nhập, tái xuất; chính sách về thuế, chính sách quản lý đất đai... Nghiên cứu đổi mới các chính sách xã hội liên quan đến phòng, chống tội phạm, như: Chính sách giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động, chính sách xóa đói giảm nghèo, chính sách tôn giáo, chính sách dân tộc, chính sách giáo dục, cảm hóa người lầm lỗi. Ban hành quy định việc thẩm định về bảo đảm yêu cầu an ninh, trật tự đối với các dự án phát triển kinh tế, xã hội trọng điểm quốc gia.

Tăng cường công tác giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh, nhất là kiến thức về phòng, chống tội phạm cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân, coi trọng giáo dục đạo đức, pháp luật, văn hóa, lối sống, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, khả năng lập nghiệp, đưa chương trình giáo dục phòng, chống tội phạm vào các nhà trường. Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, kết hợp chặt chẽ giữa nhà trường với gia đình và xã hội.

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, tập trung nghiên cứu dự báo, luật hóa kịp thời các hành vi nguy hiểm cho xã hội mới xuất hiện. Xây dựng, ban hành kịp thời văn bản hướng dẫn thi hành sau khi các luật, bộ luật có hiệu lực.

Hoàn thiện chế độ, chính sách đặc thù đối với các cán bộ kiêm nhiệm và những người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước tham gia công tác phòng, chống tội phạm.

+ Nâng cao chất lượng, hiệu quả phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc

Đổi mới về nội dung, hình thức, biện pháp xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc phù hợp và đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự trong từng thời kỳ; tập trung xây dựng và củng cố phong trào ở các địa bàn trọng điểm, chiến lược, vùng dân tộc thiểu số, vùng tôn giáo, vùng biên giới, biển đảo, khu công nghiệp và các thành phố lớn; lồng ghép với các cuộc vận động, phong trào thi đua, chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, Ban, ngành, đoàn thể và địa phương; gắn kết thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, kịp thời phát hiện, giải quyết ngay tại cơ sở các vấn đề có liên quan đến lợi ích chính đáng của người dân, hạn chế không để xảy ra “Điểm nóng” trong cộng đồng dân cư, góp phần củng cố lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và các cơ quan bảo vệ pháp luật.

Thường xuyên cải tiến hình thức, phương pháp tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức trách nhiệm của nhân dân về phòng, chống tội phạm: Kết hợp nhiều hình thức tuyên truyền, vừa rộng rãi, vừa mở đợt tập trung, vừa tuyên truyền cá biệt; tuyên truyền qua các phương tiện thông tin đại chúng, các cuộc họp của tổ chức Đảng, cơ quan Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị xã hội, đơn vị, trường học, tổ dân phố, cụm dân cư. Chú trọng hình thức tuyên truyền, vận động cá biệt đối với các đối tượng có nguy cơ phạm tội, tái phạm và tại các địa bàn trọng điểm về trật tự, an toàn xã hội. Thành lập trang thông tin điện tử phong trào toàn dân bảo vệ an ninh, trật tự.

Tăng cường nguồn lực cho công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. Tiếp tục kiện toàn bộ máy tổ chức, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ chuyên trách, bán chuyên trách, nhất là các lực lượng Công an xã, Dân quân tự vệ, Bảo vệ dân phố, Bảo vệ chuyên trách các cơ quan, doanh nghiệp; phát huy vai trò Bí thư chi bộ, Trưởng khu dân cư, Trưởng Ban công tác mặt trận và các đoàn thể ở cơ sở, những người có uy tín trong dòng họ; dân tộc, tôn giáo, các vị chức sắc tiêu biểu, các điển hình... làm chỗ dựa cho nhân dân trong phòng, chống tội phạm ở cơ sở; đầu tư ngân sách, cơ sở vật chất và Điều kiện bảo đảm phục vụ công tác xây dựng phong trào.

+ Quản lý, giáo dục cải tạo và tái hòa nhập cộng đồng đối với người phạm tội, vi phạm pháp luật và đối tượng có nguy cơ phạm tội.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giam giữ, quản lý, giáo dục cải tạo các loại đối tượng; tập trung giáo dục cá biệt đối với số phạm nhân thường xuyên vi phạm nội quy cơ sở giam giữ, giảm tỷ lệ phạm nhân cải tạo kém. Chủ động phát hiện và chấn chỉnh kịp thời những sơ hở, thiếu sót trong công tác giam giữ, quản lý, giáo dục cải tạo và thực hiện chế độ, chính sách đối với các loại đối tượng giam giữ, quản lý không để phát sinh bức xúc, phản ứng tiêu cực, gây rối, chống đối tập thể, gây mất an ninh, an toàn cơ sở giam giữ, quản lý.

Lồng ghép công tác tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù với các chương trình, chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội và công tác phòng, chống tội phạm ở từng địa phương. Cân đối, bố trí nguồn lực của Trung ương và các địa phương, nguồn lực xã hội bảo đảm thực hiện có hiệu quả các biện pháp bảo đảm tái hòa nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong án phạt tù.

Xác định trách nhiệm của cấp ủy Đảng, chính quyền, hiệu quả phối hợp của các ngành, đoàn thể, tổ chức, cá nhân trong quản lý và giám sát thi hành các hình phạt ngoài hình phạt tù, các đối tượng được áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn và các đối tượng có nguy cơ phạm tội trên địa bàn.

+ Tăng cường hiệu lực công tác quản lý nhà nước về TTXH, tập trung quản lý nhà nước về cư trú, xuất cảnh, nhập cảnh, quản lý trong lĩnh vực công nghệ thông tin, truyền thông, xuất bản... Đổi mới phương thức quản lý một số ngành nghề kinh doanh có Điều kiện không để tội phạm lợi dụng hoạt động, nhất là dịch vụ cầm cố, thế chấp tài sản, vũ trường, quán bar, karaoke, game, bán hàng đa cấp... Tăng cường quản lý vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ. Đổi mới chính sách, biện pháp quản lý và xử lý đối với các hoạt động TNXH (mại dâm, cờ bạc, nghiện ma túy).

+ Đẩy mạnh hoạt động phòng ngừa nghiệp vụ

Kịp thời lập hồ sơ đưa đối tượng vào cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng và cơ sở chữa bệnh bắt buộc; quản lý chặt chẽ những người bị áp dụng biện pháp giáo dục tại cấp xã, người đang trong giai đoạn Điều tra, truy tố, xét xử.

Chú trọng bắt, vận động đầu thú đối tượng truy nã, tập trung số đối tượng nguy hiểm, đặc biệt nguy hiểm. Xây dựng, nâng cao chất lượng các hoạt động tuần tra kiểm soát kết hợp với các hoạt động nghiệp vụ chủ động phòng ngừa tội phạm trên các tuyến giao thông, các địa bàn trọng Điểm, địa bàn đô thị và giáp ranh.

- *Tổ chức tiến hành các hoạt động phát hiện, điều tra, xử lý tội phạm*

Xây dựng, triển khai các chương trình, kế hoạch chuyên đề đấu tranh với các loại tội phạm nổi lên ở từng giai đoạn. Mở các đợt cao Điểm tấn công trấn áp tội phạm bảo vệ an toàn các sự kiện chính trị, văn hóa của đất nước.

Thường xuyên rà soát xác định các địa bàn trọng Điểm về trật tự, an toàn xã hội để tập trung lực lượng chuyên hóa thành địa bàn không có tội phạm hoặc giảm tội phạm đến mức thấp nhất.

Nâng cao chất lượng công tác Điều tra, truy tố, xét xử tội phạm, kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động trình sát và hoạt động Điều tra tố tụng hình sự; không để lọt tội phạm; không làm oan người vô tội; đảm bảo Điều tra, truy tố, xét xử nghiêm minh, kịp thời những vụ án lớn, dư luận xã hội quan tâm; tăng cường xét xử lưu động để răn đe tội phạm và tuyên truyền, giáo dục ý thức chấp hành pháp luật trong nhân dân.

Xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa Cơ quan Điều tra với Viện Kiểm sát, cơ quan Thanh tra của Chính phủ, Thanh tra của các Bộ, ngành, cơ quan thuế và Kiểm toán tập trung phát hiện, Điều tra xử lý các vụ án về kinh tế, chức vụ và tham nhũng; kịp thời xác minh, truy tìm tài sản bị chiếm đoạt, nâng cao tỷ lệ thu hồi tiền, tài sản bị chiếm đoạt.

Nghiên cứu xử lý, giải quyết thu hồi tài sản được thu giữ trong quá trình phát hiện, Điều tra, truy tố, xét xử có hiệu quả nhất, nhằm tránh hư hao, thất thoát, mất giá trị khi thanh lý, đấu giá làm giảm thu cho ngân sách nhà nước.

4. Các biện pháp phòng ngừa tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm

Hệ thống các biện pháp phòng ngừa tội phạm được xác định ở hai mức độ khác nhau: Phòng ngừa chung (phòng ngừa xã hội) và phòng chống riêng (chuyên môn).

- Phòng ngừa chung là tổng hợp tất cả các biện pháp về chính trị, kinh tế, văn hoá, pháp luật, giáo dục.

- Phòng chống riêng (phòng và chống của lĩnh vực chuyên môn) là việc áp dụng các biện pháp mang tính đặc trưng, chuyên môn của từng ngành, từng lực lượng, trong đó có hoạt động của cơ quan công an với vai trò nòng cốt, xung kích.

Khi nghiên cứu các biện pháp phòng chống tội phạm có thể phân loại thành các hệ thống biện pháp phòng chống như sau:

+ Theo nội dung tác động của phòng ngừa tội phạm: Biện pháp kinh tế, biện pháp giáo dục, biện pháp tổ chức, biện pháp pháp luật.

+ Theo phạm vi, quy mô tác động của các biện pháp phòng chống tội phạm: Có các biện pháp trong một tỉnh, một thành phố, trên phạm vi cả quốc gia.

+ Theo phạm vi các lĩnh vực hoạt động của Nhà nước, xã hội, như: Phòng ngừa trong các khu vực: kinh tế, tuyến giao thông trọng điểm.

+ Theo phạm vi đối tượng tác động của biện pháp phòng chống tội phạm, có:

* Các biện pháp phòng chống tội phạm trong cả nước: Kinh tế, chính trị, giáo dục.

* Biện pháp phòng chống cá biệt: Đối với từng đối tượng phạm tội cụ thể.

- Theo chủ thể hoạt động phòng chống tội phạm:

+ Biện pháp của các cơ quan trực tiếp chỉ đạo và thực hiện chuyên môn phòng chống tội phạm: Công an, Viện kiểm sát, Tòa án.

+ Biện pháp của các tổ chức xã hội: Đoàn thanh niên, hội phụ nữ.

+ Biện pháp của công dân.

5. Phòng chống tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm trong nhà trường

- *Trách nhiệm của nhà trường*

Thực hiện đầy đủ chương trình phòng chống tội phạm xâm phạm danh dự, tính mạng trong nhà trường; tuyên truyền giáo dục các chương trình quốc gia phòng chống tội phạm để cho sinh viên thấy được trách nhiệm của mình, của nhà trường trong đấu tranh phòng chống tội phạm danh dự, tính mạng, từ đó tự giác tham gia.

Xây dựng nhà trường trong sạch, lành mạnh không có các hiện tượng tiêu cực, tệ nạn xã hội và tội phạm.

Xây dựng quy chế quản lý sinh viên, quản lý kí túc xá, các tổ chức sinh viên tự quản, tổ thanh niên xung kích để tuần tra kiểm soát trong khu vực trường.

Tổ chức cho sinh viên tham gia kí kết không tham gia tệ nạn xã hội, không có hành vi hoạt động phạm tội.

Tổ chức cho sinh viên tham gia các cuộc thi tìm hiểu về pháp luật Hình sự, phòng chống tệ nạn xã hội, tội phạm nói chung trong đó có tội phạm danh dự, tính mạng.

Phát động các phong trào trong nhà trường hưởng ứng các cuộc vận động toàn dân tham gia phòng chống tội phạm với nội dung, hình thức phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của nhà trường.

Phối hợp với lực lượng công an cơ sở trong rà soát phát hiện, cung cấp số sinh viên có biểu hiện nghi vấn hoạt động phạm tội để có biện pháp quản lý, giáo dục ; đấu tranh xóa bỏ các tụ điểm hoạt động tệ nạn xã hội ở khu vực xung quanh trường.

- Trách nhiệm của sinh viên

Không ngừng học tập nâng cao kiến thức, ý thức pháp luật và nội dung cơ bản nhất về phòng ngừa tội phạm. Tuyên truyền phổ biến pháp luật cho mọi người.

Chấp hành nghiêm chỉnh những nội quy, quy định của nhà trường trong lĩnh vực học tập, sinh hoạt tập thể.

Trực tiếp tham gia các hoạt động phòng ngừa tội phạm, tham gia vào các tổ chức thanh niên xung kích tiến hành tuần tra, kiểm soát bảo vệ an ninh trật tự trong khu vực trường, lớp; phát hiện các hiện tượng tiêu cực có thể nảy sinh trong trường, lớp; các quan hệ nam nữ không lành mạnh, các hành vi nghi vấn nghiện ma túy, cờ bạc, chơi lô đề, cá cược bóng đá... có thể dẫn đến tội phạm nói chung và xâm phạm danh dự, tính mạng.

Khi có vụ phạm tội xảy ra trong trường, lớp cần phát hiện và cung cấp cho cơ quan chức năng; tùy theo từng điều kiện cụ thể của mỗi người mà có thể tham gia cộng tác giúp đỡ lực lượng công an một cách công khai hay bí mật.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Những nhận thức cơ bản của em về tội xâm phạm danh dự, nhân phẩm người khác?
2. Phân loại các tội phạm xâm phạm danh dự, nhân phẩm con người?
3. Nêu vai trò, trách nhiệm của sinh viên trong công tác phòng, chống tội xâm phạm danh dự, nhân phẩm người khác?

.....

Bài 6
AN TOÀN THÔNG TIN VÀ PHÒNG, CHỐNG
VI PHẠM PHÁP LUẬT TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG

-----*-----

I. THỰC TRẠNG AN TOÀN THÔNG TIN HIỆN NAY

1. Khái niệm an toàn thông tin

Những năm gần đây, Đảng, Nhà nước ta có nhiều chủ trương, chính sách đẩy mạnh phát triển ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), gắn với công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin trên không gian mạng. Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển CNTT, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế đã chỉ rõ “phải gắn kết chặt chẽ việc ứng dụng, phát triển CNTT với bảo đảm an toàn, an ninh và bảo mật hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia”, “phát huy vai trò các lực lượng chuyên trách bảo vệ an toàn, an ninh thông tin và bí mật nhà nước. Thực hiện cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng công an, quân đội, ngoại giao, cơ yếu, thông tin và truyền thông” để có các biện pháp về tổ chức và kỹ thuật, **sẵn sàng đối phó với các cuộc chiến tranh thông tin, chiến tranh mạng, bảo đảm chủ quyền quốc gia, trật tự an toàn xã hội.**

Theo Nghị định 64-2007/NĐ-CP ngày 10/4/2007 của Chính phủ về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước: *“An toàn thông tin là an toàn kỹ thuật cho các hoạt động của các cơ sở hạ tầng thông tin, trong đó bao gồm an toàn phần cứng và phần mềm theo các tiêu chuẩn kỹ thuật do Nhà nước ban hành; duy trì các tính chất bí mật, toàn vẹn, sẵn sàng của thông tin trong lưu trữ, xử lý và truyền dẫn trên mạng”.*

Luật An toàn thông tin mạng năm 2015 đã thể chế hóa các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về an toàn thông tin, đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững kinh tế - xã hội, bảo vệ thông tin và hệ thống thông tin, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên không gian mạng. Theo đó: *“An toàn thông tin mạng là sự bảo vệ thông tin, hệ thống thông tin trên mạng tránh bị truy nhập, sử dụng, tiết lộ, gián đoạn, sửa đổi hoặc phá hoại trái phép nhằm bảo đảm tính nguyên vẹn, tính bảo mật và tính khả dụng của thông tin”.*

Luật An ninh mạng năm 2018, quy định những nội dung cơ bản về bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia; phòng ngừa, xử lý hành vi xâm phạm an ninh mạng; triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng và quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Sự ra đời của Luật An ninh mạng là bước đột phá trong lịch sử lập pháp của Việt Nam, đảm bảo quyền và nghĩa vụ công dân trên không gian mạng.

Theo đó: *“An ninh mạng là sự bảo đảm hoạt động trên không gian mạng không gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân”.* Khác với Luật An toàn thông tin mạng 2015 với mục đích

để bảo vệ sự an toàn thông tin trên 03 phương diện: Tính nguyên vẹn của thông tin, tính bảo mật thông tin và tính khả dụng của thông tin; Luật An ninh mạng 2018 quy định tập trung vào chống lại các thông tin độc hại, xâm phạm đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, tổ chức, cơ quan trên môi trường mạng.

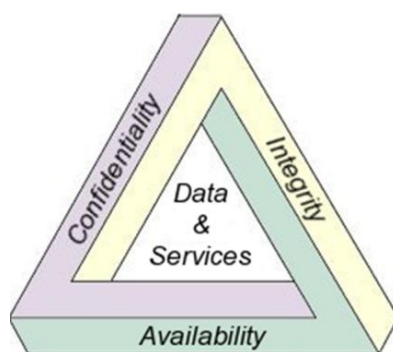
Xét về khái niệm “*Tội phạm sử dụng công nghệ cao*”, hiện nay luật pháp của nhiều nước trên thế giới như Australia, Mỹ, Anh đã có định nghĩa liên quan đến tội phạm này như: Tội phạm công nghệ cao (high-tech crime), Tội phạm máy tính (computer crime), Tội phạm liên quan đến máy tính (computer-related crime); tội phạm mạng (cybercrime)... Trong Luật Hình sự của Australia, tội phạm công nghệ cao (high-tech crime) được định nghĩa là “sự xâm nhập máy tính một cách trái phép; sự sửa đổi trái phép dữ liệu bao gồm việc phá hủy dữ liệu; tấn công từ chối dịch vụ (DoS); tấn công từ chối dịch vụ phân tán (DDoS); tạo ra và phân phối phần mềm độc hại”. Theo Từ điển luật học Black’s Law, tội phạm máy tính (computer crime) được định nghĩa là: “tội phạm đòi hỏi về kiến thức công nghệ máy tính chẳng hạn như phá hoại hoặc ăn cắp dữ liệu máy tính hay sử dụng máy tính để thực hiện một số tội phạm khác”.

Tại Việt Nam, theo Khoản 1 điều 3 Nghị định số 25/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 07 tháng 4 năm 2014 quy định: “Tội phạm có sử dụng công nghệ cao là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự có sử dụng công nghệ cao”. Theo khoản 1 điều 3 của Luật Công nghệ cao năm 2008 quy định: “Công nghệ cao là công nghệ có hàm lượng cao về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; được tích hợp từ thành tựu khoa học và công nghệ hiện đại; tạo ra sản phẩm có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường; có vai trò quan trọng đối với việc hình thành ngành sản xuất, dịch vụ mới hoặc hiện đại hóa ngành sản xuất, dịch vụ hiện có”.

Theo Từ điển Nghiệp vụ Công an nhân dân Việt Nam (2019), tội phạm sử dụng công nghệ cao là loại tội phạm sử dụng những thành tựu mới của khoa học – kỹ thuật và công nghệ hiện đại làm công cụ, phương tiện để thực hiện hành vi phạm tội một cách cố ý hoặc vô ý, gây nguy hiểm cho xã hội. Chủ thể của loại tội phạm này thường là những người có trình độ học vấn, chuyên môn cao, có thủ đoạn rất tinh vi, khó phát hiện.

Nghiên cứu các định nghĩa và khái niệm trên có thể thấy điểm chung trong nội hàm của các khái niệm này đều chỉ các hành vi liên quan đến việc sử dụng máy tính, thiết bị số, khai thác mạng máy tính, mạng viễn thông để gây tổn hại cho lợi ích của các tổ chức, cá nhân và toàn xã hội. Tội phạm sử dụng công nghệ cao là tội phạm sử dụng tri thức, kỹ năng, công cụ, phương tiện công nghệ ở trình độ cao tác động trái pháp luật đến thông tin, dữ liệu, tín hiệu được lưu trữ, xử lý, truyền tải trong hệ thống mạng máy tính, mạng viễn thông, thiết bị số, xâm phạm đến trật tự an toàn thông tin, gây tổn hại lợi ích của Nhà nước, quyền và các lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân. Trong những hành vi phạm tội sử dụng công nghệ cao có những hành vi tác động trực tiếp đến ba đặc điểm quan trọng nhất của an toàn thông tin (ATTT). ATTT yêu cầu đảm bảo ba đặc điểm là:

Tính bí mật (*Confidentiality*), tính toàn vẹn (*Integrity*) và tính sẵn sàng (*Availability*) - được mô hình hóa gọi là tam giác bảo mật CIA.



Hình 1. Tam giác bảo mật CIA

Một giải pháp an toàn bảo mật xây dựng cần nhằm đạt được cả ba mục tiêu cơ bản trên. Cần phân biệt sự khác biệt giữa tính bí mật và tính toàn vẹn. Có những tấn công phá vỡ tính toàn vẹn nhưng không phá vỡ tính bí mật và ngược lại. Nếu ta gửi thông tin trên đường truyền mạng công cộng mà có kẻ bên ngoài xem được thông tin, đó là tính bí mật đã bị vi phạm. Nếu kẻ gian can thiệp sửa đổi, dù chỉ một bit trên những gói tin này và người nhận tin không phát hiện ra sự thay đổi đó, thì tính toàn vẹn đã bị xâm phạm. Mặc dù ta không thể ngăn chặn việc sửa đổi khi các gói tin đi qua các điểm trung gian không thuộc quyền kiểm soát, nếu ta phát hiện được sự thay đổi trái phép, thì ta có thể yêu cầu phát lại. Như vậy tính toàn vẹn vẫn được coi là đảm bảo. Các kỹ thuật mật mã là các công cụ cơ bản nhằm xây dựng dịch vụ đảm bảo tính bí mật và tính toàn vẹn.

2. Thực trạng an toàn thông tin trong khu vực và trên thế giới

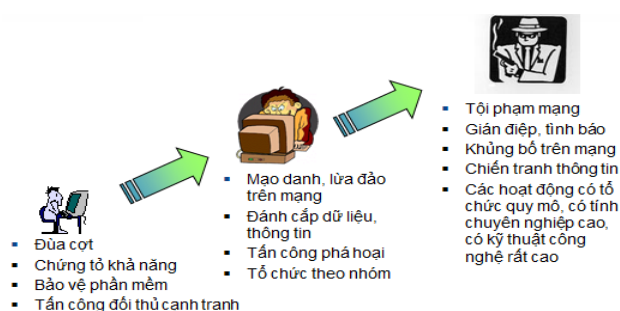
Trong cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, thông tin là một dạng tài nguyên. Chính vì thế, đảm bảo an ninh, ATTT là nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết. Tuy nhiên hiện nay, các mối đe dọa từ không gian mạng không ngừng tăng lên và thay đổi nhanh chóng. An ninh mạng đang trở thành vấn đề nóng, đặt ra nhiều thách thức đối với tất cả các quốc gia trên toàn thế giới. Tình hình ATTT mạng diễn biến phức tạp, liên tục xảy ra các vụ tấn công, xâm nhập, đánh cắp dữ liệu trên hệ thống mạng của các cơ quan chính phủ, các cơ sở an ninh quốc phòng, tập đoàn kinh tế, cơ quan truyền thông của nhiều quốc gia, như các vụ tấn công vào hệ thống thư điện tử của Bộ Ngoại giao Mỹ, hệ thống máy tính của Nhà trắng, Hạ viện Đức, Bộ Ngoại giao, Bộ Thương mại và Cảnh sát liên bang Australia,...

Các mục tiêu tấn công đã thay đổi, kỹ thuật trở nên phức tạp hơn, hướng tấn công đa dạng, công cụ tấn công được thiết kế chuẩn xác hơn. Những kẻ tấn công đã nghiên cứu kỹ các nạn nhân để có những chiến lược tấn công phù hợp, nhằm tạo ra những ảnh hưởng lớn nhất có thể.

Tài chính là mục tiêu lớn nhất thúc đẩy tin tặc hành động, với 73% số lượng các cuộc tấn công mạng; chính trị, tình báo là mục tiêu lớn thứ hai, với 21% các cuộc tấn công.

Các nhóm tội phạm mạng có tổ chức xuất hiện nhiều hơn. Chiến tranh mạng và đội quân tác chiến mạng cũng được chú trọng hơn. Trong cuộc chạy đua vũ trang trên không

gian mạng toàn cầu, các quốc gia đang xây dựng các trung tâm chỉ huy không gian mạng, nhằm củng cố hệ thống phòng thủ chống lại các cuộc tấn công mạng vào các cơ quan và cơ sở hạ tầng. Bên cạnh đó, sự phát triển và phổ biến của mạng xã hội đã làm nảy sinh một nguy cơ ATTT nữa đó là việc lan truyền tin tức giả mạo thông qua mạng xã hội, gây ảnh hưởng đến cá nhân, tổ chức, thậm chí là tình hình an ninh, chính trị của cả một đất nước. Tiền ảo và các hành vi tội phạm liên quan đến tiền ảo cũng đang tiếp tục phát triển, bao gồm lây nhiễm phần mềm độc hại đào tiền ảo tới máy tính, máy chủ; lây nhiễm mã độc đào tiền ảo tới một trang web, sử dụng tài nguyên thiết bị của người tải trang web; đánh cắp tiền từ giao dịch tiền ảo. Hình dưới đây mô tả xu thế chung của tấn công mạng hiện nay.



Hình 2. Xu thế tấn công mạng hiện nay

3. Thực trạng an toàn thông tin ở Việt Nam

Tại Việt Nam, tình hình an toàn an ninh mạng tiếp tục diễn biến phức tạp, tồn tại nhiều cơ sở gây nguy cơ bị tấn công, phá hoại hạ tầng mạng thông tin, ảnh hưởng tới an ninh quốc gia. Báo cáo của hãng bảo mật Kaspersky và Symantec cho thấy, Việt Nam đứng thứ 3 (3,96%) sau Nga (4%) và Ấn Độ (8%) về số người dùng di động bị mã độc tấn công nhiều nhất trên thế giới; thứ 6 trên thế giới về số lượng địa chỉ IP trong nước được dùng trong các mạng máy tính mà tấn công nước khác; thứ 7 trên thế giới về phát tán tin nhắn rác và đứng thứ 12 trên thế giới về các hoạt động tấn công mạng. Đáng chú ý là hoạt động tấn công mạng nhằm vào Việt Nam gia tăng về số lượng, gây nguy cơ bị kiểm soát, khống chế hệ thống thông tin. Tin tặc nước ngoài thường xuyên lợi dụng các điểm yếu về an ninh mạng của hệ thống thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của Việt Nam để tấn công, xâm nhập, chiếm quyền điều khiển, chỉnh sửa nội dung.

Năm 2011 có trên 1.500 cổng thông tin Việt Nam bị tin tặc sử dụng mã độc gián điệp dưới hình thức tập tin hình ảnh xâm nhập, kiểm soát, cài mã độc thay đổi giao diện trang chủ. Trong năm 2012 - 2013, Bộ Công an đã phát hiện gần 6.000 lượt cổng thông tin, trang tin điện tử của Việt Nam (trong đó có hơn 300 trang của cơ quan nhà nước) bị tấn công, chỉnh sửa nội dung và cài mã độc. Năm 2014, Bộ Công an phát hiện gần 6.000 trang bị tấn công, chiếm quyền quản trị, chỉnh sửa nội dung (có 246 trang tên miền gov.vn). Đặc biệt, sau sự kiện giàn khoan HD 981 hạ đặt trái phép trong vùng đặc quyền kinh tế Việt Nam, tin tặc nước ngoài đã tấn công hơn 700 trang mạng Việt Nam và hơn 400 trang trong dịp Quốc khánh (2/9) để chen các nội dung xuyên tạc chủ quyền của Việt Nam với quần đảo Hoàng Sa. Vào cuối năm 2014, tin tặc cũng đã mở đợt tấn công vào

trung tâm dữ liệu của VCCorp khiến nhiều tờ báo mà công ty này đang vận hành kỹ thuật như Dân trí, Người lao động, Soha, VNEconomy, Kenh14... bị tê liệt. Năm 2015 có trên 2.460 website của các cơ quan, doanh nghiệp bị xâm nhập. Nguy cơ từ mã độc và Internet of Things (IoT) bùng nổ tạo “thị trường” lớn cho hacker là hai trong số những nguy cơ an ninh mạng mà người dùng phải đối mặt. Cuối năm 2016, thông tin hơn 73.000 camera IP, trong đó có gần 1.000 camera tại Việt Nam có thể bị theo dõi được công bố rộng rãi. Nguyên nhân là do người dùng chưa có thói quen quan tâm đến an ninh của những thiết bị này, không thay đổi mật khẩu mặc định của hệ thống trước khi kết nối Internet. Bảo mật các thiết bị IoT là rất quan trọng, đặc biệt khi người dùng chưa có thói quen quan tâm đến an ninh cho các thiết bị này.



Hình 3. Màn hình thông tin thông báo chuyển bay bị thay đổi giao diện

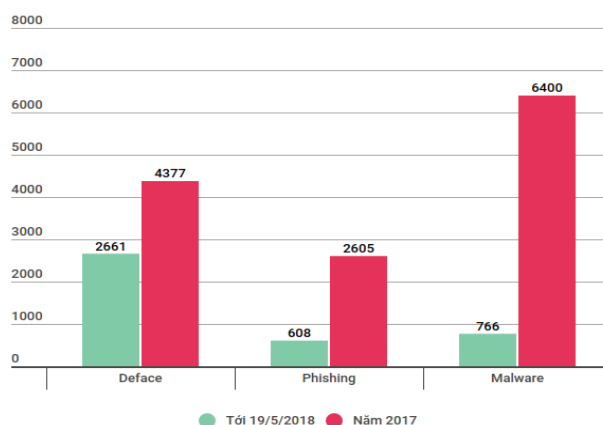
Trong năm 2016, nổi bật là cuộc tấn công mạng vào một số màn hình hiển thị thông tin chuyển bay tại khu vực làm thủ tục chuyển bay của các sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, Sân bay quốc tế Nội Bài, sân bay quốc tế Đà Nẵng, sân bay Phú Quốc. Các màn hình của sân bay đã bị chèn những hình ảnh và nội dung xuyên tạc về biển Đông. Hệ thống phát thanh của sân bay cũng phát đi những thông điệp tương tự. Đồng thời website của Vietnam Airlines cũng bị tấn công với 411.000 dữ liệu của hành khách đi máy bay đã bị hacker thu thập và phát tán.

Năm 2017 mã độc tống tiền (ransomware) có tên là Wanna Cry trở thành mối nguy hiểm của ngành công nghệ thông tin và nó lây nhiễm với tốc độ chóng mặt ở gần 100 quốc gia, hơn 100 nghìn máy tính. Tại Việt Nam, ghi nhận hơn 100 máy tính bị nhiễm độc. Wanna Cry là một loại mã nhiễm độc tấn công vào máy nạn nhận qua tệp tin đính kèm email hoặc đường link độc hại, như các dòng ransomware khác. Mối nguy hiểm nhất ở mã độc này là nó có khả năng lây nhiễm trên các máy tính ngang hàng. Cụ thể, Wanna Cry sẽ quét toàn bộ các máy tính trong cùng mạng để tìm kiếm thiết bị chứa lỗ hổng của dịch vụ đọc và ghi file từ máy trạm yêu cầu đến máy chủ trong hệ thống Windows. Từ đó, mã độc có thể lây lan vào các máy có lỗ hổng mà không cần người dùng phải thao tác trực tiếp với file đính kèm hay link độc hại.



Hình 4. Màn hình thông tin đòi tiền chuộc khi nhiễm mã độc WannaCry

Năm 2018, thiệt hại do virus máy tính gây ra đối với người dùng Việt Nam đã lên mức kỷ lục 14.900 tỷ đồng, tương đương 642 triệu USD, nhiều hơn 21% so với mức thiệt hại của năm 2017. Đây là kết quả được đưa ra từ chương trình đánh giá an ninh mạng do Tập đoàn công nghệ Bkav thực hiện tháng 12/2018. Trên phạm vi toàn cầu, tội phạm mạng gây thiệt hại lên tới khoảng 600 tỷ USD mỗi năm, tương đương 0,8% GDP toàn cầu. Trong đó, khu vực Đông Á thiệt hại ước tính từ 120 – 200 tỷ USD, tương đương 0,53 – 0,89% GDP khu vực. Mức thiệt hại 642 triệu USD tương đương 0,26% GDP của Việt Nam tuy chưa phải cao so với khu vực và thế giới, nhưng cũng là kỷ lục đáng báo động. 60% hệ thống mạng cơ quan, doanh nghiệp bị nhiễm mã độc đào tiền ảo. Theo Bkav, có tới hơn 60% cơ quan, doanh nghiệp tại Việt Nam bị nhiễm mã độc đào tiền ảo. Trung bình cứ 10 cơ quan, doanh nghiệp, thì có 6 nơi bị mã độc chiếm quyền điều khiển máy tính đào tiền ảo, gây mất an ninh thông tin.



Hình 5. Tình hình an toàn thông tin tại Việt Nam những năm gần đây

Trong năm 2019, số cuộc tấn công mạng vào các hệ thống thông tin Việt Nam có chiều hướng giảm. Trong 6 tháng đầu năm 2019, Bộ TT&TT ghi nhận 3.159 cuộc tấn công mạng vào các hệ thống thông tin tại Việt Nam, giảm 2.684 cuộc, tương đương 45,9% so với cùng kỳ năm 2018. Theo Cục ATTT (Bộ TT&TT) trong 4 tháng đầu năm 2020 tổng cộng 1.056 cuộc tấn công mạng vào các hệ thống thông tin tại Việt Nam dẫn đến sự cố (553 cuộc Phishing, 280 cuộc Deface, 223 cuộc Malware), đã giảm 51,4% với 4 tháng đầu năm 2019.

Đạt được những kết quả trên cho thấy việc nâng cao nhận thức, kỹ năng về đảm bảo an toàn, an ninh mạng cho các cơ quan, tổ chức và người dùng, thông qua các hội nghị, hội thảo cũng như các chương trình tập huấn, diễn tập. Bên cạnh đó, các quy định, chế tài pháp luật đã đầy đủ và có tính răn đe hơn như sự ra đời của Luật An ninh mạng có hiệu lực từ ngày 01/01/2019. Sự phối hợp và tuân thủ của các tổ chức Internet lớn trên thế giới với luật pháp Việt Nam cũng tốt hơn. Đặc biệt, nhận thức về ATTT của tổ chức, cá nhân đã được nâng cao, các biện pháp phòng vệ chủ động đã tốt hơn, công tác đánh giá an toàn thông tin được thực hiện nhiều hơn.

Trong Chỉ thị 01 về định hướng phát triển ngành TT&TT năm 2020, Bộ trưởng Bộ TT&TT đã nhấn mạnh, an toàn, an ninh mạng là điều kiện tiên quyết để phát triển Chính

phủ điện tử và chuyển đổi số, do đó phải đi trước một bước. Chỉ thị 01 cũng nêu rõ các chỉ tiêu cần đạt được trong năm 2020 của lĩnh vực an toàn, an ninh mạng như: 100% cơ quan, tổ chức tại Việt Nam triển khai bảo vệ an toàn, an ninh mạng theo mô hình 4 lớp; 100% bộ, ngành, địa phương triển khai các giải pháp điều hành, giám sát an toàn, an ninh mạng, phòng chống mã độc tập trung, kết nối chia sẻ thông tin với Trung tâm giám sát an toàn không gian mạng quốc gia của Bộ TT&TT...

II. CÁC HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG

1. Spam, tin giả trên mạng xã hội, thư điện tử

1.1. Spam

Spam hay còn gọi là tin rác, là viết tắt của Stupid Pointless Annoying Messages, từ này có ý nghĩa là những thông điệp vô nghĩa và gây phiền toái cho người nhận, được gửi đến nhiều người dùng với cùng một nội dung [1].

Thuật ngữ spam lần đầu xuất hiện vào năm 1978, khi một người đàn ông gửi thư có nội dung y hệt nhau đến 393 người cùng lúc để quảng cáo sản phẩm mới của mình. Ngày nay, spam xuất hiện trên nhiều phương tiện như spam chat, spam tin tức, spam tin nhắn, spam trong forum, spam trên những mạng xã hội.

1.2. Tin giả

Theo định nghĩa của từ điển Collins, tin giả là “những thông tin sai sự thật, thường là tin giật gân, được phát tán dưới vỏ bọc tin tức”.

Tin giả được tạo ra bằng nhiều hình thức tinh vi. Đặc biệt, hiện nay nhiều đối tượng đã sử dụng CNTT làm giả tiếng, giả hình, giả video để tạo ra tin giả.

- Giả hình: Công nghệ cắt ghép tạo hình ảnh người giả y như thật để tạo ra tin tức giả, nhiều người nổi tiếng đã là nạn nhân. Và nguy hại hơn nếu họ cắt ghép với hình ảnh những chính trị gia, người có uy tín cộng đồng để tạo dư luận giả.

- Giả tiếng: Sử dụng công nghệ TTP (công cụ chuyển văn bản thành tiếng nói - text to speech) để tạo ra các cuộc gọi tự động với giọng robot thu sẵn. Từ nhiều năm trước đã có những người sử dụng công nghệ này để thay họ đọc thông tin, tin tức do họ "xào nấu" ra. Hiện nhiều người đang dùng công nghệ này cho các chương trình trên YouTube.

- Giả video: Thực hiện bằng cách cắt ghép hình ảnh người dẫn chương trình lồng vào dẫn bản tin giả. Clip giả nhưng có người dẫn chương trình sống động như thật. Loại hình ảnh giả này "buộc" người xem nghĩ đó là những thông tin thật vì có hình ảnh quen mặt của người dẫn chương trình truyền hình.

Tin giả có thể được tạo và lan truyền nhằm các mục đích sau:

- Chính trị: Tin giả được lợi dụng vào các âm mưu chính trị và làm rối loạn XH.
- Thương mại: Ngày càng nhiều người biết cách tận dụng công cụ hiện đại, những nền tảng mạng xã hội để phát tán thông tin giả. Số lượng tin giả đối với doanh nghiệp, kinh doanh cũng tăng lên tỷ lệ thuận với tin giả trong các lĩnh vực khác nói chung. Các cách thức phát tán tin giả với doanh nghiệp phổ biến như, đối thủ cạnh tranh sử dụng tin giả để tấn công phía bên kia, dùng những cách thức để bôi xấu về những sự cố đã từng

xảy ra trong quá khứ và khi một sự cố vừa xảy ra thì họ sẽ tìm mọi cách để họ nhân rộng sự lên. Hay những tin giả hoàn toàn không có thật liên quan đến vấn đề kinh doanh, vấn đề quan hệ cá nhân của những cán bộ cấp cao, vấn đề bằng cấp, đầu tư mờ ám, liên quan đến nguồn tiền bất hợp pháp có rất nhiều cách thức để làm ảnh hưởng đến một doanh nghiệp, đối thủ. Tin giả bịa đặt để gây bức xúc, tâm lý "tăng tương tác, tăng bán hàng" đã khiến một bộ phận bán hàng trực tuyến chủ động tạo và lan truyền tin giả với mục đích kinh tế hết sức rõ ràng.

1.3. Xử lý hành vi tạo và lan truyền tin giả

Nghị định 15 có hiệu lực từ ngày 15-4-2020 thay thế cho Nghị định 174/2013/NĐ-CP ngày 13-11-2013 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện. Một nội dung đáng chú ý trong Nghị định 15 đó là quy định rõ hơn về hành vi vi phạm và trách nhiệm sử dụng dịch vụ mạng xã hội, kèm theo là mức xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi tung thông tin giả mạo, gây hoang mang dư luận trên mạng XH.

- Điều 101, Nghị định 15 quy định phạt tiền từ 10-20 triệu đồng đối với hành vi lợi dụng mạng xã hội để cung cấp, chia sẻ thông tin giả mạo, thông tin sai sự thật, xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức, danh dự, nhân phẩm của cá nhân; cung cấp, chia sẻ thông tin bịa đặt, gây hoang mang trong nhân dân, kích động bạo lực, tội ác, tệ nạn xã hội, đánh bạc hoặc phục vụ đánh bạc.

- Nghị định 15 quy định rất cụ thể các hành vi vi phạm về chống thư rác, tin nhắn rác và cung cấp dịch vụ nội mạng. Mức phạt lên đến 80 triệu đồng đối với hành vi gửi hoặc phát tán thư điện tử rác, tin nhắn rác, phần mềm độc hại (tăng cao so với mức xử phạt được quy định tại Nghị định 174/2013/NĐ-CP chỉ từ 40-50 triệu đồng). Riêng đối với hành vi không ngăn chặn, thu hồi số thuê bao được dùng để phát tán tin nhắn rác thì mức phạt tiền sẽ từ 180-200 triệu đồng.

Đối với các hành vi kể trên, ngoài phạt tiền còn bị áp dụng thêm các hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả như: đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ từ 1-3 tháng; tước quyền sử dụng mã số quản lý, tên định danh từ 1-3 tháng; buộc thu hồi đầu số, kho số viễn thông.

Ngoài phạt tiền, người vi phạm còn bị buộc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả: gỡ bỏ thông tin sai sự thật, gây nhầm lẫn hoặc thông tin vi phạm pháp luật do thực hiện hành vi vi phạm.

Theo thông tin từ đại diện Bộ Công an tại cuộc họp báo Chính phủ thường kỳ tháng 1-2020, liên quan đến việc xử lý người dân đăng tin sai lệch về tình hình dịch bệnh viêm đường hô hấp do chủng mới của vi rút Corona, Bộ đã chỉ đạo các đơn vị, địa phương vào cuộc đấu tranh, triệu tập các đối tượng, xử lý, yêu cầu cam kết gỡ bỏ, căn cứ theo Khoản 3, Nghị định của Chính phủ quy định về xử phạt trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và quy định trong việc loan tin đồn sai qua mạng, xử phạt vi phạm hành chính khoảng 800 người.

2. Đăng tải các thông tin độc hại vi phạm ANQG, trật tự ATXH

Theo Điều 8 Luật An ninh mạng (2018), các hành vi bị nghiêm cấm bao gồm:

1. Sử dụng không gian mạng để thực hiện hành vi sau đây:

a) Hành vi quy định tại khoản 1 Điều 18 của Luật này;

b) Tổ chức, hoạt động, câu kết, xúi giục, mua chuộc, lừa gạt, lôi kéo, đào tạo, huấn luyện người chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

c) Xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xúc phạm tôn giáo, phân biệt đối xử về giới, phân biệt chủng tộc;

d) Thông tin sai sự thật gây hoang mang trong Nhân dân, gây thiệt hại cho hoạt động kinh tế - xã hội, gây khó khăn cho hoạt động của cơ quan nhà nước hoặc người thi hành công vụ, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác;

đ) Hoạt động mại dâm, tệ nạn xã hội, mua bán người; đăng tải thông tin dâm ô, đồi trụy, tội ác; phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng;

e) Xúi giục, lôi kéo, kích động người khác phạm tội.

2. Thực hiện tấn công mạng, khủng bố mạng, gián điệp mạng, tội phạm mạng; gây sự cố, tấn công, xâm nhập, chiếm quyền điều khiển, làm sai lệch, gián đoạn, ngưng trệ, tê liệt hoặc phá hoại hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia.

3. Sản xuất, đưa vào sử dụng công cụ, phương tiện, phần mềm hoặc có hành vi cản trở, gây rối loạn hoạt động của mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, phương tiện điện tử; phát tán chương trình tin học gây hại cho hoạt động của mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, phương tiện điện tử; xâm nhập trái phép vào mạng viễn thông, mạng máy tính, hệ thống thông tin, hệ thống xử lý và điều khiển thông tin, cơ sở dữ liệu, phương tiện điện tử của người khác.

4. Chống lại hoặc cản trở hoạt động của lực lượng bảo vệ an ninh mạng; tấn công, vô hiệu hóa trái pháp luật làm mất tác dụng biện pháp bảo vệ an ninh mạng.

5. Lợi dụng hoặc lạm dụng hoạt động bảo vệ an ninh mạng để xâm phạm chủ quyền, lợi ích, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc để trục lợi.

6. Hành vi khác vi phạm quy định của Luật này.

Theo Khoản 1, Điều 16. Thông tin trên không gian mạng có nội dung tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam bao gồm:

a) Tuyên truyền xuyên tạc, phỉ báng chính quyền nhân dân;

b) Chiến tranh tâm lý, kích động chiến tranh xâm lược, chia rẽ, gây thù hận giữa các dân tộc, tôn giáo và nhân dân các nước;

c) Xúc phạm dân tộc, quốc kỳ, quốc huy, quốc ca, vĩ nhân, lãnh tụ, danh nhân, anh hùng dân tộc.

Theo Khoản 2, Điều 16. Thông tin trên không gian mạng có nội dung kích động gây bạo loạn, phá rối an ninh, gây rối trật tự công cộng bao gồm:

a) Kêu gọi, vận động, xúi giục, đe dọa, gây chia rẽ, tiến hành hoạt động vũ trang hoặc dùng bạo lực nhằm chống chính quyền nhân dân;

b) Kêu gọi, vận động, xúi giục, đe dọa, lôi kéo tụ tập đông người gây rối, chống người thi hành công vụ, cản trở hoạt động của cơ quan, tổ chức gây mất ổn định về an ninh, trật tự.

3. Chiếm đoạt tài khoản mạng xã hội

Một số hình thức, thủ đoạn được các đối tượng sử dụng để chiếm đoạt mạng xã hội như sau:

- Hình thức Phishing: Đây là hình thức chiếm đoạt một tài khoản facebook phổ biến nhất hiện nay và cho đến bây giờ nó vẫn là cách được hacker sử dụng nhiều nhất. Không riêng gì facebook mà hầu hết các loại website nào mà có account đăng nhập đều sử dụng được hình thức này. Sau đây là nguyên lý hoạt động:

+ Kẻ tấn công sẽ phát tán một đường link ở nhiều nơi và nhất là trên Facebook với những tiêu đề gây sốc như: Click vào đây để xem xxx gây kích thích và sự tò mò cho người xem.

+ Khi người dùng click vào đường dẫn sẽ được đưa đến một website có giao diện giống 100% facebook và yêu cầu bạn đăng nhập tài khoản của mình. Đây không phải là trang facebook mà chỉ là một website có giao diện giống facebook. Nếu người dùng đăng nhập tài khoản facebook vào thì tất cả tài khoản, mật khẩu sẽ được gửi về email hay sever của kẻ tấn công, như vậy các hacker đã dễ dàng lấy được nick facebook của người dùng.

- Dò mật khẩu: Sau phishing facebook thì đây là một hình thức phổ biến tuy xác suất thành công không cao nhưng không thể không nói đến nó vì có nhiều người dùng sử dụng những mật khẩu quá đơn giản kiểu như: 123456 , matkhu, số điện thoại , họ và tên....Đây là những sai lầm ở phía người dùng khi đặt mật khẩu facebook. Hacker sử dụng những phần mềm chuyên dò pass để đi dò mật khẩu nick facebook của người dùng. Với cách này bản chất nó không phải hack mà là mò pass facebook nhưng một khi bị mất mật khẩu thì đồng nghĩa với việc bạn bị mất tài khoản.

- Sử dụng trojan, Keylog: Kẻ tấn công sẽ chèn một đoạn mã vào một ứng dụng, tập tin nào đó rồi gửi thông qua inbox, comment trên facebook hay bất cứ đâu. Khi người dùng click vào đường dẫn đó thì ứng dụng, tập tin đó sẽ được tự động tải về máy, sau đó keylog sẽ ghi lại tất cả những thao tác trên bàn phím của người dùng rồi gửi về cho kẻ tấn công.

- Sử dụng chương trình khuyến mãi - trúng thưởng hay Mini Game: Hacker sẽ giả chương trình trúng thưởng - khuyến mãi trên danh nghĩa của Facebook (trúng thưởng xe máy, ô tô, tiền mặt... có giá trị cao) và yêu cầu người dùng xác nhận bằng cách truy cập vào đường link lạ. Các Mini game trên facebook như: "Bạn giống cầu thủ bóng đá nào?", "Tương lai bạn sẽ kết hôn với ai?", "Ai là người quan tâm bạn nhất?",... Cũng được những kẻ này sử

dụng để chiếm lấy tài khoản facebook bằng cách buộc người chơi đăng nhập mật khẩu trước khi tham gia.

- Lỗ hổng bảo mật facebook: Là hình thức tấn công nick facebook mạng tên “3 Friends”. Đây là hình thức lấy lại mật khẩu của facebook thông qua việc sử dụng 3 người bạn facebook bất kì trong danh sách bạn bè. Ví dụ khi bạn quên mật khẩu thì bạn có thể gửi yêu cầu để facebook gửi 3 mã code về cho 3 người bạn này.

Kẻ tấn công chiếm đoạt tài sản mạng xã hội nhằm các mục đích sau:

- Lừa đảo, chiếm đoạt tài sản.
- Hack nick facebook vì những thù hằn của cá nhân.

4. Chiếm quyền giám sát Camera IP

Trong những năm gần đây, thị trường Camera IP wifi phát triển nhanh chóng do nhu cầu sử dụng của người dân tăng mạnh. Những thiết bị này chủ yếu có nguồn gốc xuất xứ từ Trung Quốc, Đài Loan với giá thành rất rẻ. Tuy nhiên, đi kèm theo đó là các rủi ro và nguy cơ bảo mật. Đã có nhiều gia đình, cá nhân bị lộ clip riêng tư do camera giám sát bị các đối tượng xấu chiếm quyền giám sát. Một số thủ đoạn:

Cách thứ nhất: Tấn công trực tiếp vào thiết bị Camera bằng cách Quét (Scan) IP và Port của Camera rồi sau đó Hacker tìm cách xâm nhập vào hệ thống để xem hình ảnh, video trái phép. Cách này rất phổ biến, bởi đa số người dùng camera hiện tại thường sử dụng Password mặc định của nhà cung cấp.

Cách thứ hai: Hacker sẽ dùng một phần mềm gián điệp cài trên Camera quan sát để tạo thành một mạng Botnet sử dụng trong một hình thức tấn công nổi tiếng đó là DDOS.

Ví dụ: Ngày 28/12/2019, video được đăng trên một trang web phim người lớn được cho là quay lại cảnh sinh hoạt của ca sĩ Văn Mai Hương. Những video này được ghi lại từ năm 2015 qua camera IP (camera giám sát) trong căn hộ của nữ ca sĩ.

5. Lừa đảo chiếm đoạt tài sản

Kịch bản lừa đảo thông báo trúng thưởng với giải thưởng cực lớn đang quay trở lại hoành hành trên Facebook. Sau khi chiếm đoạt tài khoản Facebook cá nhân, nhiều đối tượng còn tung ra nhiều chiêu trò để lừa đảo khiến nhiều người dùng mất đi một khoản tiền không hề nhỏ. Ngay sau khi có tài khoản đã được đánh cắp, đối tượng sẽ thực hiện ngay việc chat với bạn bè/người thân hỏi thăm về sức khỏe, công việc và sau đó nhờ nhận hộ một số tiền chuyển từ nước ngoài về. Nạn nhân không biết tài khoản Facebook kia đã bị tấn công nên tin tưởng và sẵn sàng giúp đỡ.

Không chỉ vậy, nạn nhân còn có nguy cơ bị tấn công lấy tài khoản ngân hàng thông qua hình thức tấn công phishing. Sau khi thống nhất số tiền sẽ chuyển, đối tượng lừa đảo dùng một số điện thoại từ nước ngoài sẽ gửi 1 tin nhắn giả mạo thông báo từ Western Union đến số điện thoại của nạn nhân với nội dung đề nghị truy cập đường link trong tin nhắn SMS và xác nhận để có thể nhận được tiền Western Union.

Nạn nhân không biết đây là trang web phishing (một hình thức lừa đảo giả mạo các tổ chức uy tín như ngân hàng) nên đã nhập các thông tin tài khoản, mật khẩu internet

banking vào trang web giả mạo rồi gửi đi và đối tượng lừa đảo sẽ nhận được. Từ đó, đối tượng lừa đảo dùng thông tin internet banking vừa chiếm được từ nạn nhân để thực hiện giao dịch qua cổng thanh toán trực tuyến VTC Pay và cổng thanh toán VNPAY.

6. Deep web và Dark web



Hình 10. Surface web, Deep web và Dark web

6.1. Deep web

Thuật ngữ Internet và World Wide Web thường được sử dụng thay cho nhau, nhưng thực ra chúng không phải là một. Internet đề cập đến một mạng lưới rộng lớn của các mạng, hàng triệu kết nối máy tính trên khắp thế giới, nơi bất kỳ máy tính nào cũng có thể giao tiếp với nhau, miễn là chúng được kết nối Internet. World Wide Web là một mô hình chia sẻ thông tin, được xây dựng trên Internet, sử dụng giao thức HTTP, các trình duyệt như Chrome, Firefox và các trang web để chia sẻ thông tin. Web là một phần to lớn của Internet nhưng không phải là thành phần duy nhất. Ví dụ: email, tin nhắn không phải là một phần của web nhưng là một phần của Internet.

Web trên bề mặt (tiếng Anh: Surface web): Theo tạp chí PC Magazine, web bề mặt là một phần web có sẵn cho công chúng, hoàn chỉnh với những liên kết được công cụ tìm kiếm lập chỉ mục. BrightPlanet, một dịch vụ web thông minh, xác định web bề mặt chỉ chứa những trang web được lập chỉ mục và có thể được tìm kiếm bởi các công cụ tìm kiếm phổ biến như Google, Bing, Yahoo. Đôi khi, chúng còn được gọi là web hữu hình. Web bề mặt thường bao gồm những trang web có tên miền kết thúc bằng .com, .org, .net, .vn hoặc các biến thể tương tự. Nội dung của các trang web này không yêu cầu bất kỳ cấu hình đặc biệt nào để truy cập.

Web chìm (tiếng Anh: Deep web) hay còn gọi là web ẩn (invisible web, undernet, hay hidden web) là từ dùng để chỉ các trang hoặc nội dung trên thế giới mạng World Wide Web không thuộc về Web nổi (surface Web). Chúng gồm những trang không được đánh dấu, chỉ mục (index) và không thể tìm kiếm được khi dùng các công cụ tìm kiếm thông thường.

Web chìm bao gồm nhiều ứng dụng rất phổ biến như web mail và ngân hàng trực tuyến nhưng nó cũng bao gồm các dịch vụ mà người dùng phải trả tiền, và được bảo vệ bởi một paywall, như video theo yêu cầu, một số tạp chí và báo chí trực tuyến, và nhiều hơn nữa. Nó bao gồm email trong tài khoản Gmail, các bản kê ngân hàng trực tuyến, mạng nội bộ, tin nhắn trực tiếp qua Twitter, hình ảnh được đánh dấu riêng tư khi tải lên Facebook. Chính phủ, các nhà nghiên cứu và các công ty lưu trữ dữ liệu thô không thể tiếp cận được với công chúng. Nội dung này được lưu trữ trên các trang web động (được

xây dựng dựa trên thông tin truy vấn) và những trang bị khóa, những trang cá nhân không liên kết ra bên ngoài. Theo Trend Micro, một phần quan trọng của Deep Web là được dành riêng cho những blog cá nhân hoặc chính trị, các trang tin tức, diễn đàn thảo luận, các trang web tôn giáo và thậm chí đài phát thanh.

6.2. Dark web

Mỗi thiết bị được kết nối với Internet đều có địa chỉ IP (Internet protocol) duy nhất. Tên và địa chỉ vật lý của một người có thể có được thông qua một nhà cung cấp dịch vụ Internet với sự cho phép hợp pháp, còn IP cho phép bất cứ ai xác định vị trí của máy tính được kết nối. Do đó, các bên liên quan sẽ dễ dàng tìm được một người sử dụng Internet cụ thể.

Với mong muốn ẩn danh - đặc biệt là chính phủ khi tìm cách bảo vệ những thông tin, mạng lưới tình báo nhạy cảm - đã dẫn đến sự ra đời và phát triển của The Onion Router (Tor) do đội ngũ nhân viên phòng thí nghiệm nghiên cứu Hải Quân Hoa Kỳ tạo ra. Tên Onion (củ hành) bắt nguồn từ việc bạn phải lột ra nhiều "lớp vỏ" để có thể tìm thấy danh tính thật sự của người dùng.

Tor, được phát hành miễn phí cho người dùng vào năm 2004, cung cấp sự riêng tư bằng cách mã hóa và điều hướng lưu lượng truy cập thông qua một sê-ri "đường hầm ảo (virtual tunnel)", phân phối các giao dịch qua nhiều máy tính ngẫu nhiên trên Internet, do đó, không một máy tính nào liên kết người dùng đến cơ sở hoặc điểm đến của họ. Không giống như những trang web bề mặt (kết thúc bằng .com, .org, .net hoặc các biến thể tương tự), các trang Tor kết thúc bằng .onion và chỉ có thể được mở bằng phần mềm Tor.

Dark web (tạm dịch: web tối) là những nội dung mạng World Wide Web không thể truy cập bằng những cách thông thường mà phải sử dụng các phần mềm chuyên biệt [3]. Dark web là một phần nhỏ của deep web, một thế giới mạng mà các công cụ tìm kiếm như Google hay Bing không hiển thị ra.

Một số hoạt động thường thấy ở Dark Web:

- Chợ đen: Nhiều hoạt động thương mại bất hợp pháp diễn ra trên Dark web, ví dụ như: buôn bán tiền giả, thẻ ngân hàng hay tài khoản mạng bị đánh cắp, súng, ma túy và các chất kích thích, các sản phẩm không rõ nguồn gốc khác.

- Khủng bố: Vì tính ẩn danh cao, nhiều tổ chức tội phạm khủng bố như IS sử dụng không gian Dark web để phát tán các nội dung đến người dùng. Nói đến khủng bố thì không chỉ là IS mà còn có các tổ chức Mafia khác sử dụng mạng lưới này, đã từng có trường hợp chúng nhận hợp đồng thanh toán một người và hợp đồng đó đã ở trạng thái được thực thi.

- Khiêu dâm: Khiêu dâm trẻ em, ngược đãi hoặc làm tình với động vật, phát tán video quay lén là những nội dung hiện hữu trên dark web. Các nội dung này đều bị các tổ chức bảo vệ trẻ em cũng như các nước trên thế giới lên án và cố gắng dẹp bỏ

- Lừa đảo: Không hiếm những trường hợp lừa tiền hoặc thanh toán người khác trên Dark Web được thực thi.

III. PHÒNG, CHỐNG VI PHẠM PHÁP LUẬT TRÊN KHÔNG GIAN MẠNG

1. Cơ sở pháp lý

1.1. Bộ luật Hình sự năm 2015

a. Hoàn cảnh ra đời

Ngày 27/11/2015, tại Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Bộ luật Hình sự. Ngày 20/6/2017, tại Kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự số 100/2015/QH13. BLHS số 100/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

b. Hiệu lực thi hành

Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 (Gọi tắt là Bộ luật Hình sự) có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2018.

c. Bố cục của Bộ luật Hình sự

Bộ luật hình sự gồm 26 Chương và 526 Điều, bao gồm:

- Chương I. Điều khoản cơ bản (Điều 01 – Điều 04).
- Chương II. Hiệu lực của bộ luật hình sự (Điều 05 – Điều 07)
- Chương III. Tội phạm (Điều 8 – Điều 19).
- Chương IV. Những trường hợp loại trừ trách nhiệm hình sự (Điều 20– Điều 26).
- Chương V. Thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự (Điều 27 – Điều 29).
- Chương VI. Hình phạt (Điều 30 – Điều 45).
- Chương VII. Các biện pháp tư pháp (Điều 46 – Điều 49).
- Chương VIII. Quyết định hình phạt (Điều 50 – Điều 59).
- Chương IX. Thời hiệu thi hành bản án, miễn chấp hành hình phạt, giảm thời hạn chấp hành hình phạt (Điều 60 – Điều 68).
- Chương X. Xóa án tích (Điều 69– Điều 73).
- Chương XI. Những quy định đối với pháp nhân thương mại phạm tội (Điều 74 – Điều 89).
- Chương XII. Những quy định đối với người dưới 18 tuổi phạm tội (Điều 90 – Điều 107).
- Chương XIII. Các tội xâm phạm an ninh quốc gia (Điều 108 – Điều 122).
- Chương XIV. Các tội phạm xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người (Điều 123 – Điều 156).
- Chương XV. Các tội xâm phạm quyền tự do của con người, quyền tự do, dân chủ của công dân (Điều 157 – Điều 167).
- Chương XVI. Các tội xâm phạm sở hữu (Điều 168 – Điều 180).
- Chương XVII. Các tội phạm chế độ hôn nhân và gia đình (Điều 181 – Điều 187).
- Chương XVIII. Các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế (Điều 188 – Điều 234).

- Chương XIX. Các tội phạm về môi trường (Điều 235 – Điều 246).
- Chương XX. Các tội phạm về ma túy (Điều 247 – Điều 259).
- Chương XXI. Các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng (Điều 260 – Điều 329).
- Chương XXII. Các tội xâm phạm trật tự quản lý hành chính (Điều 330 – Điều 351).
- Chương XXIII. Các tội phạm về chức vụ (Điều 352 – Điều 366).
- Chương XXIV. Các tội xâm phạm hoạt động tư pháp (Điều 367– Điều 391).
- Chương XXV. Các tội xâm phạm nghĩa vụ, trách nhiệm của quân nhân và trách nhiệm của người phối thuộc với quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu (Điều 392– Điều 420).
- Chương XXVI. Các tội phá hoại hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh (Điều 421– Điều 426).

Trong đó các Điều khoản trong luật thực hiện với các hành vi vi phạm pháp luật trên không gian mạng được quy định tại **Mục 2. Tội phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin, mạng viễn thông** Chương XII gồm các Điều 285 đến 294.

+ Điều 285. Tội sản xuất, mua bán, trao đổi hoặc tặng cho công cụ, thiết bị, phần mềm để sử dụng vào mục đích trái pháp luật.

+ Điều 286. Tội phát tán chương trình tin học gây hại cho hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử.

+ Điều 287. Tội cản trở hoặc gây rối loạn hoạt động của mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử.

+ Điều 288. Tội đưa hoặc sử dụng trái phép thông tin mạng máy tính, mạng viễn thông.

+ Điều 289. Tội xâm nhập trái phép vào mạng máy tính, mạng viễn thông hoặc phương tiện điện tử của người khác.

+ Điều 290. Tội sử dụng mạng máy tính, mạng viễn thông, phương tiện điện tử thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản.

+ Điều 291. Tội thu thập, tàng trữ, trao đổi, mua bán, công khai hóa trái phép thông tin về tài khoản ngân hàng.

+ Điều 292. Tội cung cấp dịch vụ trái phép trên mạng máy tính, mạng viễn thông

+ Điều 293. Tội sử dụng trái phép tần số vô tuyến điện dành riêng cho mục đích cấp cứu, an toàn, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, quốc phòng, an ninh.

+ Điều 294. Tội cố ý gây nhiễu có hại.

1.2. Luật An toàn thông tin 2015

a. Hoàn cảnh ra đời

Hiện nay, mạng Internet đã trở thành công cụ trung tâm để phát triển nền kinh tế và xã hội của mọi quốc gia. Đối với Việt Nam, mạng internet cũng được coi là công cụ,

phương tiện quan trọng để thực hiện mục tiêu đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển mạnh trong một thế giới cạnh tranh và toàn cầu hóa.

b. Hiệu lực thi hành:

Luật An toàn thông tin có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2016.

c. Bố cục của Luật An toàn thông tin

Luật An toàn thông tin mạng gồm 08 Chương và 54 Điều, bao gồm:

- Chương I. Những quy định chung (Điều 01 – Điều 08) Chương này quy định về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ, nguyên tắc bảo đảm an toàn thông tin mạng, chính sách của nhà nước, hợp tác quốc tế, những hành vi bị cấm trong hoạt động an toàn thông tin mạng và xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thông tin mạng.

- Chương II. Bảo đảm an toàn thông tin mạng (Điều 09 – Điều 29) Chương này quy định 04 mục: Bảo vệ thông tin mạng; Bảo vệ thông tin cá nhân; Bảo vệ hệ thống thông tin; Ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng.

- Chương III. Mật mã dân sự (Điều 30 – Điều 36) Chương này quy định các nội dung liên quan đến sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và các hoạt động có liên quan đến kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

- Chương IV. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin mạng (Điều 37 – Điều 39) Chương này quy định các nội dung về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin mạng; quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin mạng và chứng nhận, công bố hợp quy và đánh giá, kiểm định an toàn thông tin mạng.

Chương V. Kinh doanh trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng (Điều 40 – Điều 48), gồm 02 mục: Giấy phép kinh doanh sản phẩm an toàn thông tin mạng; Quản lý nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng.

Đây là lĩnh vực rất mới, hành lang pháp lý cho hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng còn chưa đầy đủ, nên Luật an toàn thông tin mạng hướng tới việc hoàn thiện hành lang pháp lý đảm bảo thông thoáng, công bằng, phù hợp với thông lệ quốc tế, thúc đẩy thị trường phát triển bền vững

- Chương VI. Phát triển nguồn nhân lực an toàn thông tin mạng (Điều 49 – Điều 50). Chương này quy định về các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về an toàn thông tin mạng, văn bằng, chứng chỉ đào tạo về an toàn thông tin mạng tại Việt Nam, thể hiện đúng đường lối chủ trương của Đảng và Nhà nước ta trong thời gian vừa qua.

- Chương VII. Quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng (Điều 51 – Điều 52). Hệ thống hoá thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước các cấp, qua đó giúp các cơ quan này có thể tham chiếu một cách hệ thống, cơ bản về các quyền hạn và trách nhiệm của mình trong quá trình đảm bảo an toàn thông tin bên cạnh việc xác định các nội dung cụ thể xoay quanh nội dung quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng, bao gồm các hoạt động xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; hoạt động xây dựng và hoàn thiện thể chế; tổ chức thực thi các văn bản; quản lý nhà nước trên các lĩnh vực; hoạt động thanh tra kiểm tra; hợp tác quốc tế...

- Chương VIII. Điều khoản thi hành (Điều 53 – Điều 54) quy định về hiệu lực thi hành.

1.3. Luật An ninh mạng 2018

a. Hoàn cảnh ra đời

Trước yêu cầu cấp bách của tình hình an ninh mạng trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự an toàn xã hội; khắc phục những tồn tại, hạn chế cơ bản trong công tác bảo vệ an ninh mạng; thể chế hóa đầy đủ, kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng về an ninh mạng; bảo đảm sự phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013 về quyền con người, quyền cơ bản của công dân và BVTQ. Ngày 12/6/2018, Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 5 đã thông qua dự thảo Luật An ninh mạng với 86,86% đại biểu đồng ý.

b. Hiệu lực thi hành

Luật An ninh mạng có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019.

c. Bố cục của Luật An ninh mạng

Luật An ninh mạng gồm 07 Chương, 43 Điều. Bố cục của Luật cụ thể như sau:

Chương I. Những quy định chung, gồm 9 điều, (từ Điều 1 đến Điều 9) quy định về phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; chính sách của Nhà nước về an ninh mạng; nguyên tắc bảo vệ an ninh mạng; biện pháp bảo vệ an ninh mạng; bảo vệ không gian mạng quốc gia; hợp tác quốc tế về an ninh mạng; các hành vi bị nghiêm cấm về an ninh mạng; xử lý vi phạm pháp luật về an ninh mạng.

Chương II. Bảo vệ an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia, gồm 6 điều (từ Điều 10 đến Điều 15), quy định về hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia; thẩm định an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia; đánh giá điều kiện an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia; kiểm tra an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia; giám sát an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia; ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia.

Chương III. Phòng ngừa, xử lý hành vi xâm phạm an ninh mạng, gồm 7 điều (từ Điều 16 đến Điều 22), quy định về phòng ngừa, xử lý thông tin trên không gian mạng có nội dung tuyên truyền chống Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; kích động gây bạo loạn, phá rối an ninh, gây rối trật tự công cộng; làm nhục, vu khống; xâm phạm trật tự quản lý kinh tế; phòng, chống gián điệp mạng; bảo vệ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và đời sống riêng tư trên không gian mạng; phòng, chống hành vi sử dụng không gian mạng, công nghệ thông tin, phương tiện điện tử để vi phạm pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tấn công mạng; phòng, chống khủng bố mạng; phòng ngừa, xử lý tình huống nguy hiểm về an ninh mạng; đấu tranh bảo vệ an ninh mạng.

Chương IV. Hoạt động bảo vệ an ninh mạng, gồm 7 điều (từ Điều 23 đến Điều 29), quy định về triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng trong cơ quan nhà nước, tổ chức chính

trị ở trung ương và địa phương; kiểm tra an ninh mạng đối với hệ thống thông tin của cơ quan, tổ chức không thuộc Danh mục hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia; bảo vệ an ninh mạng đối với cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia; công kết nối mạng quốc tế; bảo đảm an ninh thông tin trên không gian mạng; nghiên cứu, phát triển an ninh mạng; nâng cao năng lực tự chủ về an ninh mạng; bảo vệ trẻ em trên không gian mạng.

Chương V. Bảo đảm hoạt động bảo vệ an ninh mạng, gồm 6 điều (từ Điều 30 đến Điều 35), quy định về lực lượng bảo vệ an ninh mạng; bảo đảm nguồn nhân lực bảo vệ an ninh mạng; tuyển chọn, đào tạo, phát triển lực lượng bảo vệ an ninh mạng; giáo dục, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ an ninh mạng; phổ biến kiến thức về an ninh mạng; kinh phí bảo vệ an ninh mạng.

Chương VI. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân, gồm 7 điều (từ Điều 36 đến Điều 42), quy định về trách nhiệm của Bộ Công an; trách nhiệm của Bộ Quốc phòng; trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông; trách nhiệm của Ban Cơ yếu Chính phủ; trách nhiệm của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên không gian mạng; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng không gian mạng.

Chương VII. Điều khoản thi hành, gồm 01 điều (Điều 43), quy định về hiệu lực thi hành.

2. Các biện pháp

2.1. Thứ nhất: Giáo dục nâng cao nhận thức về bảo vệ chủ quyền quốc gia, các lợi ích và sự nguy hại đến từ không gian mạng.

Ngày nay, quan niệm về lãnh thổ, chủ quyền, biên giới của một quốc gia không chỉ là đất liền, hải đảo, vùng biển và vùng trời, mà cả lãnh thổ không gian mạng, chủ quyền không gian mạng. Theo đó, lãnh thổ không gian mạng là một bộ phận hợp thành lãnh thổ quốc gia, nơi xác định biên giới mạng và thực thi chủ quyền quốc gia trên không gian mạng.

Bảo vệ chủ quyền quốc gia còn là bảo vệ không gian mạng của quốc gia, bao gồm, bảo vệ các hệ thống thông tin; các chủ thể hoạt động trên không gian mạng; hệ thống dữ liệu, tài nguyên mạng; các quy tắc xử lý và truyền số liệu. Đảm bảo quyền bình đẳng trong tham dự quản lý mạng Internet quốc tế; độc lập trong vận hành hạ tầng cơ sở thông tin thuộc lãnh thổ quốc gia; bảo vệ không gian mạng quốc gia không bị xâm phạm và quyền quản trị truyền tải cũng như xử lý số liệu của quốc gia.

Cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân cần nhận thức rõ các nguy cơ đến từ không gian mạng như: tấn công mạng, gián điệp mạng, khủng bố mạng, tội phạm mạng, đặc biệt là nguy cơ chiến tranh mạng đang là thách thức gay gắt về an ninh, và bảo đảm an ninh mạng đang trở thành trọng tâm ưu tiên của quốc gia. Vì vậy, cần quán triệt các quan điểm của Đảng về phát triển khoa học công nghệ và chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới, các định hướng hành động của Việt Nam trong bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia trên không gian mạng và nhận thức rõ rằng, đe dọa trên không gian mạng là một trong những mối đe dọa thực tế và nguy hiểm nhất đối với an ninh quốc gia hiện nay.

2.2. Thứ hai: Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục các quy định của pháp luật về quản lý không gian mạng.

Phổ biến các điều khoản của Bộ luật Hình sự 2015 (Mục 2, Điều 285-294) liên quan đến lĩnh vực công nghệ thông tin, mạng viễn thông; Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15-7-2013 của Chính phủ và Thông tư số 09/2014/BTTTT ngày 19-8-2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên trang thông tin điện tử và mạng xã hội, những hành vi bị nghiêm cấm trong sử dụng mạng xã hội.

Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục Luật An ninh mạng năm 2018. Luật An ninh mạng được xây dựng nhằm bảo vệ người dùng hợp pháp trên không gian mạng; phòng ngừa, đấu tranh, làm thất bại hoạt động sử dụng không gian mạng xâm phạm an ninh quốc gia, chống Nhà nước, tuyên truyền phá hoại tư tưởng, phá hoại nội bộ, kích động biểu tình, phá rối an ninh trên mạng của các thế lực phản động. Phòng ngừa, ngăn chặn, ứng phó, khắc phục hậu quả của các đợt tấn công mạng, khủng bố mạng và phòng, chống nguy cơ chiến tranh mạng.

Tuyên truyền sâu rộng về những hành vi bị cấm trong Luật An ninh mạng, nhất là các hành vi sử dụng không gian mạng để tuyên truyền chống Nhà nước; tổ chức, hoạt động, cấu kết, xúi giục, mua chuộc, lừa gạt, lôi kéo, đào tạo, huấn luyện người chống Nhà nước; xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc, xúc phạm tôn giáo, phân biệt đối xử về giới, phân biệt chủng tộc; thông tin sai sự thật; hoạt động mại dâm, tệ nạn xã hội; phá hoại thuần phong, mỹ tục; xúi giục, lôi kéo, kích động người khác phạm tội; thực hiện tấn công mạng, khủng bố mạng, gián điệp mạng, tội phạm mạng; lợi dụng hoặc lạm dụng hoạt động bảo vệ an ninh mạng để xâm phạm chủ quyền, lợi ích, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân hoặc để trục lợi.

Các hình thức giáo dục cần được vận dụng đa dạng, phong phú và linh hoạt như: phối hợp giữa cơ quan chức năng với các cơ quan, địa phương, đơn vị, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục tổ chức nói chuyện chuyên đề, phổ biến pháp luật; tuyên truyền Luật An ninh mạng; các cuộc thi tìm hiểu về an toàn thông tin; góp ý xây dựng chương trình giáo dục an toàn thông tin mạng của các cơ sở giáo dục hoặc tham gia biên soạn các tài liệu liên quan đến an toàn thông tin mạng.

2.3. Thứ ba: Bồi dưỡng kỹ năng nhận diện các âm mưu, thủ đoạn tấn công mạng và các hình thái phát sinh trên không gian mạng.

Hoạt động tấn công không gian mạng rất đa dạng và tinh vi như: làm mất kết nối Internet, đánh sập các website của chính phủ, cơ quan, đơn vị, nhà trường, doanh nghiệp; giả mạo các website nhằm lừa đảo; cài găm vào máy tính cá nhân hoặc lấy tài khoản và mật khẩu; đánh cắp dữ liệu cá nhân (hình ảnh, file, video); tấn công bằng mã độc (theo tệp đính kèm trong email hoặc ẩn trong quảng cáo Skype); tấn công ẩn danh bằng những phần mềm độc hại (phần mềm diệt virus, các trình duyệt); tấn công qua usb, đĩa CD, địa chỉ IP, server...

Ở mức độ cao hơn, các thế lực thù địch thông qua block cá nhân lôi kéo, kích động các phần tử bất mãn, tập hợp lực lượng, thành lập các tổ chức chống đối như Việt Tân, Chính phủ quốc gia Việt Nam lâm thời, Thanh Niên Dân Chủ,... núp dưới vỏ bọc các tổ

chức “xã hội dân sự”, “diễn đàn dân chủ” để xuyên tạc cương lĩnh, đường lối, quan điểm, nền tảng tư tưởng của Đảng.

Các thế lực thù địch còn lợi dụng báo điện tử, các website, email, facebook, Zalo, Twitter, diễn đàn,... để phát tán các tài liệu, kêu gọi tuần hành, biểu tình, gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, chống phá chính quyền, chia rẽ mối đoàn kết giữa Đảng và Nhân dân hoặc sử dụng “khoảng trống thông tin” để tấn công vào sự hiếu kỳ của công chúng; làm mới thông tin cũ, bịa đặt thông tin mới để chống phá. Các trang mạng có nhiều nội dung thông tin xấu, độc như Dân Làm Báo, Quan Làm Báo; Boxit, Dân Luận, Chân Dung Quyền Lực...

2.4. Thứ tư: Nâng cao ý thức phòng tránh, tự vệ và sử dụng biện pháp kỹ thuật để khắc phục hậu quả trong trường hợp bị tấn công trên không gian mạng.

Nêu cao ý thức chính trị, trách nhiệm, nghĩa vụ công dân đối với nhiệm vụ bảo vệ không gian mạng quốc gia. Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ an ninh mạng; kịp thời cung cấp thông tin liên quan đến an ninh mạng, nguy cơ đe dọa an ninh mạng và các hành vi xâm phạm khác, thực hiện yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; giúp đỡ, tạo điều kiện cho người có trách nhiệm tiến hành các biện pháp bảo vệ an ninh mạng.

Mỗi người cần nghiên cứu và sử dụng tốt các biện pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn thông tin như bảo vệ tài khoản cá nhân bằng xác thực mật khẩu đa lớp; tạo thói quen quét virus trước khi mở file; thực hiện sao lưu dự phòng trên ổ cứng ngoài, mạng nội bộ hoặc trên các dịch vụ lưu trữ đám mây (Google Drive, OneDrive); kiểm tra lộ lọt thông tin tài khoản cá nhân qua Trung tâm xử lý tấn công mạng Việt Nam.

Người dùng không nên vào những trang web lạ (hoặc trang web đen), những email chưa rõ danh tính và đường dẫn đáng nghi ngờ; cập nhật bản trình duyệt, hệ điều hành và các chương trình sử dụng; dùng những phần mềm diệt virus uy tín và được cập nhật thường xuyên, không tắt chương trình diệt virus trong mọi thời điểm. Khi phát hiện bị tấn công trên không gian mạng, nhanh chóng ngắt kết nối mạng; sử dụng các công cụ giải mã độc; báo cho người có trách nhiệm qua đường dây nóng.

2.5. Thứ năm: Phát huy vai trò, trách nhiệm của các cơ quan chuyên trách an ninh mạng, lãnh đạo, quản lý các địa phương, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, nhà trường trong giáo dục nâng cao ý thức làm chủ và bảo vệ không gian mạng.

Các cơ quan chuyên trách an ninh mạng:

- Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Bộ Công an;
- Bộ Tư lệnh Tác chiến không gian mạng, Bộ Quốc phòng;
- Lực lượng bảo vệ an ninh mạng tại bộ, ngành, ủy ban nhân dân tỉnh, cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia) cung cấp đầy đủ thông tin về xu hướng phát triển, các nguy cơ từ không gian mạng; các biện pháp phòng, chống tấn công trên không gian mạng.

Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên không gian mạng tăng cường cảnh báo khả năng mất an ninh mạng do đơn vị mình cung cấp và hướng dẫn biện pháp phòng ngừa; xây dựng các phương án xử lý với sự cố an ninh mạng; phối hợp, tạo điều kiện cho lực lượng chuyên trách trong hoạt động bảo vệ an ninh mạng. Các cơ sở giáo dục sớm đưa nội dung giáo dục bảo đảm an ninh không gian mạng quốc gia vào chương trình dạy học phù hợp với ngành học, cấp học.

Lãnh đạo, quản lý các địa phương, cơ quan, đơn vị, nhà trường cần nắm vững mọi hoạt động và tình hình tư tưởng cán bộ, đảng viên, quần chúng, có nội dung giáo dục, định hướng, điều chỉnh nhận thức đúng đắn, kịp thời; có trách nhiệm trong quản lý thông tin có liên quan tới cán bộ, đảng viên và quần chúng, có kế hoạch bảo vệ chính trị nội bộ trên không gian mạng.

IV. ĐƯỜNG DÂY NÓNG BỘ CÔNG AN TIẾP NHẬN TIN TỐ GIÁC TỘI PHẠM

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể trực tiếp phản ánh thông tin đến đường dây điện thoại nóng của Bộ Công an, theo số điện thoại: **069.234.2593**

Thông tin phản ánh đến đường dây điện thoại nóng phải sử dụng bằng ngôn ngữ Tiếng Việt và có nội dung cụ thể về họ tên, địa chỉ, số điện thoại của cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp phản ánh thông tin đến đường dây điện thoại nóng.

Thông tin phản ánh đến đường dây điện thoại nóng có thể bị từ chối tiếp nhận khi cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin không nêu rõ họ tên, địa chỉ, số điện thoại liên hệ hoặc nội dung thông tin cung cấp không có cơ sở, căn cứ rõ ràng, không đủ điều kiện để tiếp nhận, giải quyết; quá trình trao đổi cung cấp thông tin có lời lẽ, thái độ lăng mạ, xúc phạm, không đúng mực.

Địa chỉ Văn phòng tiếp nhận, giải quyết tố giác tin báo về tội phạm:

- Số 47 Phạm Văn Đồng, Mai Dịch, Cầu Giấy, TP. Hà Nội (Điện thoại: 069.2345860)
- Số 497 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, TP. Hà Nội (Điện thoại: 069.2321667)
- Nhà C1, 358 Nguyễn Trãi, Nguyễn Cư Trinh, TP. Hồ Chí Minh (Điện thoại: 069.3376809)

Các biểu mẫu có thể tải về từ Cổng thông tin điện tử Bộ Công an theo địa chỉ: <http://bocongan.gov.vn/vanban/Pages/van-ban-moi.aspx?ItemID=460>.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Nêu các hành vi vi phạm pháp luật trên không gian mạng?
2. Cơ sở pháp lý và các biện pháp phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng của Nhà nước ta?
3. Liên hệ trách nhiệm của sinh viên trong phòng, chống vi phạm pháp luật trên không gian mạng?

Bài 7

AN NINH PHI TRUYỀN THÔNG VÀ CÁC MỐI ĐE DỌA AN NINH PHI TRUYỀN THÔNG Ở VIỆT NAM

-----*-----

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

Giới thiệu cho học viên những kiến thức cơ bản về an ninh truyền thông (ANTT) và an ninh phi truyền thông (AN PTT), những tác động ảnh hưởng của nó.

Hiểu nội dung bài, từ đó nhận thức đúng về nghĩa vụ, trách nhiệm của mình và tích cực tham gia công tác bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội.

II - NỘI DUNG

1. Các khái niệm cơ bản

1.1. An ninh truyền thông

ANTT là khái niệm đã có từ thời chiến tranh lạnh, đồng nghĩa với khái niệm an ninh quốc gia, đề cập tới an ninh quốc gia cũng chính là ANTT. Nội dung cơ bản của an ninh quốc gia chính là bảo vệ lợi ích của quốc gia, loại trừ những mối uy hiếp đối với lợi ích cơ bản đó. Mục tiêu của an ninh quốc gia chính là củng cố nền tảng vững chắc bên trong, phòng ngừa sự xâm nhập, tiến công quân sự từ bên ngoài và bảo vệ vững chắc chủ quyền và thể chế chính trị quốc gia.

Nội dung của ANTT hay an ninh quốc gia chính là an ninh chính trị, an ninh quân sự, an ninh xã hội. Trọng tâm bảo đảm an ninh quốc gia chính là bảo vệ lợi ích và chủ quyền quốc gia, bảo vệ an ninh chính trị, an ninh quân sự và an ninh, an toàn xã hội.

Trong quá trình đổi mới đất nước, quan niệm về an ninh cũng có những nhận thức đầy đủ hơn. Đảng ta khẳng định, kinh tế - xã hội phát triển, tăng trưởng kinh tế không chỉ tạo cơ sở vật chất - kỹ thuật, nguồn lực để tăng cường tiềm lực quốc phòng - an ninh, mà còn tạo cơ sở chính trị - xã hội thuận lợi cho việc nâng cao ý thức trách nhiệm của toàn dân đối với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, bảo đảm an ninh quốc gia. Từ đó, quan niệm về ANTT, an ninh quốc gia được mở rộng, đầy đủ hơn, mang tính tổng hợp. Đó là an ninh chính trị, an ninh quốc phòng, an ninh đối ngoại, an ninh tư tưởng, văn hóa, xã hội. Như vậy, an ninh quốc gia chính là sự ổn định, bình yên của đất nước, của chế độ; là trạng thái yên ổn, thanh bình trên tất cả các lĩnh vực đời sống xã hội.

Những thách thức, nguy cơ đối với ANTT là: nguy cơ xâm phạm chủ quyền biên, đảo, vùng trời của Tổ quốc; nguy cơ từ khủng hoảng kinh tế - xã hội, nguy cơ tham nhũng, lãng phí, nguy cơ suy thoái về chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên,...

Phương hướng, nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, ANTT là: Phát huy mạnh mẽ sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, của cả hệ thống chính trị để bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ công cuộc đổi mới, bảo vệ nền văn hóa dân tộc; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

Phải giữ vững thể chủ động trong bảo đảm an ninh quốc gia, chủ động tiến công và tích cực phòng ngừa trong đấu tranh chống các thế lực thù địch, các loại tội phạm, không để bị động, bất ngờ.

1.2. An ninh phi truyền thống

AN PTT là một khái niệm mới xuất hiện trong vài thập niên gần đây và được sự quan tâm thu hút của dư luận quốc tế. AN PTT có thể hiểu là một loại hình an ninh xuyên quốc gia do những yếu tố phi chính trị và phi quân sự gây ra, có ảnh hưởng trực tiếp đến sự ổn định, phát triển và an ninh của mỗi nước, cả khu vực và cả toàn cầu. Nội dung của AN PTT là những vấn đề bức thiết đang nổi lên hiện nay như: cạn kiệt tài nguyên, bùng nổ dân số, môi trường sinh thái suy kiệt, xung đột tôn giáo, dân tộc, nghèo đói, bệnh tật, tội phạm rửa tiền,... AN PTT ngày càng có biểu hiện sâu đậm trong đời sống quốc tế và thành vấn đề toàn cầu, an ninh toàn cầu. Quá trình toàn cầu hóa quốc tế càng phát triển thì theo đó, AN PTT càng lan rộng hơn và đậm nét hơn.

Đối với nước ta, việc phối hợp quốc tế để giải quyết một số vấn đề AN PTT đã được Đảng và Nhà nước hết sức quan tâm và thực hiện có hiệu quả. Trong phạm vi quốc gia, Đảng ta đã ra Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 3-6-2013 về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Đây chính là một động thái thiết thực nhất đối với việc xử lý vấn đề thuộc AN PTT.

Đại hội XII của Đảng yêu cầu phải "sẵn sàng ứng phó với các mối đe dọa ANTT và phi truyền thống".

2. Nhận diện an ninh phi truyền thống

AN PTT là những vấn đề ảnh hưởng lớn, không chỉ đe dọa đến an ninh quốc gia, đến cộng đồng người trong phạm vi một hoặc một số nước, mà còn đe dọa đến toàn thể nhân loại. Những vấn đề đó được thể hiện trên nhiều lĩnh vực nhưng nằm ngoài vấn đề quân sự và trong bối cảnh liên kết quốc tế. Những vấn đề đó là: cạn kiệt tài nguyên, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, thảm họa thiên tai, dịch bệnh, khủng bố, ma túy, tội phạm xuyên quốc gia, buôn bán phụ nữ và trẻ em, buôn lậu vũ khí, rửa tiền, tội phạm kinh tế quốc tế, tội phạm công nghệ cao,...

III. NHỮNG THÁCH THỨC VÀ ĐE DỌA AN NINH PHI TRUYỀN THỐNG

Những thách thức và đe dọa ANPTT ở nước ta được thể hiện ở 3 nguy cơ cơ bản sau:

Thứ nhất, làm suy giảm sức mạnh quốc phòng của đất nước.

ANPTT tác động tạo tâm lý hoang mang, làm suy giảm ý chí, quyết tâm và lòng tin của nhân dân đối với chế độ; đồng thời, có thể làm gia tăng mâu thuẫn xã hội, nhất là giữa các tầng lớp dân cư; kìm hãm, thậm chí phá hoại sự phát triển của nền kinh tế, gây khó khăn kết hợp kinh tế với quốc phòng và mở rộng hợp tác quốc tế về kinh tế; làm suy giảm đáng kể khả năng dự trữ và huy động cơ sở vật chất từ nền kinh tế cho các nhiệm vụ quốc phòng cũng như khả năng đầu tư cho quốc phòng nói chung, cho hiện đại hóa quân đội nói riêng.

Ngoài ra, tác động của biến đổi khí hậu do khí thải CO₂ gây hiệu ứng nhà kính; các loại chất thải nhà máy, khai thác mỏ, đắp đập ngăn sông, cháy rừng, phá rừng, rò rỉ chất phóng xạ, sự cố tràn dầu, động đất, sóng thần, bão, lũ lụt, núi lửa,... gây ra, đã trực tiếp tác động mạnh đến mọi mặt của đời sống xã hội, thậm chí cướp đi sinh mạng của hàng triệu người, để lại hậu quả nghiêm trọng trong nhiều năm, tiêu tốn nhiều tiền của. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu gây nên khô hạn và xâm nhập mặn ở đồng bằng sông Cửu Long, để lại hậu quả khó khăn nghiêm trọng cho cuộc sống người dân nơi đây; lũ lụt, hạn hán diễn ra khắp nơi trên cả nước; các loại chất thải của nhà máy của Formosa đã gây hậu quả không chỉ về kinh tế mà còn ảnh hưởng đến an ninh chính trị của nước ta... Tất cả các vấn đề trên đều làm giảm đáng kể sức mạnh quốc phòng của đất nước và đó là nguy cơ không thể xem thường.

Thứ hai, gây mất ổn định của quốc gia.

Thực tiễn cho thấy, mất ổn định quốc gia do nhiều nguyên nhân, trong đó, tác động từ ANPTT là một trong những nguyên nhân quan trọng, khó lường. Hậu quả từ ANPTT có thể gây ra mất ổn định đất nước trên nhiều lĩnh vực, như: chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh và đối ngoại, v.v. Biến đổi khí hậu, dịch bệnh, xung đột sắc tộc, tôn giáo, khủng bố và tội phạm ma túy,... sẽ có tác động trực tiếp làm kìm hãm phát triển kinh tế, gia tăng đói nghèo. Từ đó, làm thay đổi kết cấu xã hội, mâu thuẫn nội bộ gia tăng, tạo tâm lý bất bình, chống đối của dân chúng đối với chính quyền, gây khủng hoảng xã hội trầm trọng. Đặc biệt hiện nay, tác động của an ninh thông tin có thể gây rối loạn hệ thống mạng của đất nước, dẫn đến sự sụp đổ toàn bộ hệ thống điều khiển quốc gia; tạo ra các luồng thông tin xuyên tạc, bóp méo sự thật, gây chia rẽ nội bộ, làm mất lòng tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước. Từ đó, các thế lực thù địch đẩy mạnh chiến lược “Diễn biến hòa bình”, thúc đẩy “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, kích động gây rối, biểu tình, bạo loạn, làm mất ổn định chính trị, tạo cơ can thiệp từ bên ngoài.

Thứ ba, hình thành nguy cơ xung đột và chiến tranh.

Xét về tổng thể, nguy cơ xung đột và chiến tranh được hình thành từ nhiều nguyên nhân, cả chủ quan và khách quan, cả bên trong và bên ngoài; trong đó có các nguyên nhân từ tác động của ANPTT, nhất là từ khủng bố, tội phạm xuyên quốc gia, ma túy, xung đột dân tộc, sắc tộc và khai thác tài nguyên, v.v. Vì vậy, ngăn chặn, đẩy lùi nguy cơ xung đột và chiến tranh với nhiều quốc gia thực chất là ngăn chặn, đối phó với các thách thức ANPTT và đây được coi là một trong những mục tiêu cơ bản của quốc phòng - an ninh mỗi nước. Đối với Việt Nam, nguy cơ xung đột và chiến tranh từ tác động của ANPTT có thể ít xảy ra nhưng không thể không dự báo để chủ động phòng ngừa. Hiện nay, các loại tội phạm về an ninh mạng, ma túy, buôn bán phụ nữ và trẻ em, tội rửa tiền và các loại tội phạm trên lĩnh vực thương mại, đầu tư,... vẫn diễn biến phức tạp và là một trong những nhân tố gây mất ổn định, nhất là trên các tuyến biên giới, có thể làm tổn hại tới quan hệ với các nước. Điều đó cho thấy, nguy cơ từ ANPTT tác động đến quốc phòng Việt Nam không chỉ từ các vấn đề trong nước mà còn từ các vấn đề khu vực và thế giới.

IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VỚI CÁC MỐI ĐE DỌA AN NINH PHI TRUYỀN THỐNG Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Các mối đe dọa AN PTT rất đa dạng, biểu hiện trên nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội; nguồn gốc tạo nên các mối đe dọa này rất phức tạp, có cả yếu tố phát sinh từ nguồn gốc thiên tạo lẫn yếu tố phát sinh từ nguồn gốc nhân tạo; có khả năng phát tán nhanh, phạm vi rộng, ảnh hưởng xuyên quốc gia. Một số mối đe dọa AN PTT có khả năng chuyển hóa thành ANTT, nếu khả năng kiểm soát, quản trị kém, thiếu cơ chế phối hợp hành động giữa các quốc gia.

Chính từ những đặc điểm nêu trên, đối với mỗi mối đe dọa AN PTT cụ thể cần có giải pháp tương ứng về hình thức tổ chức lực lượng, chủ thể tiến hành, nguồn lực huy động và phương pháp công tác... Khó có thể áp dụng giải pháp cụ thể trong phòng ngừa, ứng phó, kiểm soát mối đe dọa AN PTT này cho phòng ngừa, ứng phó, kiểm soát các mối đe dọa AN PTT khác. Ở đây chỉ nêu các giải pháp chung về phòng ngừa, kiểm soát và ứng phó với các mối đe dọa AN PTT trong điều kiện cụ thể của nước ta.

1. Nâng cao nhận thức về các mối đe dọa AN PTT đối với an ninh con người, an ninh cộng đồng, an ninh quốc gia và an ninh nhân loại

- Đảng ta luôn đặt các mối đe dọa AN PTT bên ANTT, trong đó các mối đe dọa ANTT dù vẫn tiềm tàng và biểu hiện dưới các hình thức, mức độ khác nhau, nhưng xu hướng hòa bình vẫn là chủ đạo, còn vấn đề AN PTT đang nổi lên gay gắt;

- Các thách thức AN PTT đang diễn biến phức tạp do mặt trái của toàn cầu hóa, của kinh tế thị trường, của sử dụng thành tựu khoa học công nghệ;

- Định dạng các mối đe dọa AN PTT bao gồm: An ninh con người, an ninh tài chính, an ninh năng lượng, an ninh lương thực, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh... Phạm vi các mối đe dọa AN PTT sẽ còn mở rộng và diễn biến rất phức tạp, đòi hỏi phải tiếp tục theo dõi, nghiên cứu và bổ sung kịp thời;

- Các mối đe dọa AN PTT không của riêng Việt Nam mà mang tính toàn cầu;

- Một số mối đe dọa AN PTT có khả năng chuyển hóa thành ANTT, như xung đột dân tộc, tôn giáo, khủng bố, bạo loạn chính trị.

Trên cơ sở các quan điểm của Đảng cần làm cho cả hệ thống chính trị, các chủ thể chịu trách nhiệm quản trị AN PTT, cộng đồng doanh nghiệp và toàn thể nhân dân nhận thức đầy đủ các thách thức, tác động, ảnh hưởng của AN PTT đối với đời sống con người, cộng đồng và an ninh quốc gia. Trên bình diện an ninh con người, các mối đe dọa AN PTT tác động đến sức khỏe thể chất và sức khỏe tinh thần của con người, như dịch bệnh lây lan nhanh, buôn bán và sử dụng ma túy, buôn bán người (trẻ em, phụ nữ, nhập cư bất hợp pháp). Trên bình diện an ninh cộng đồng và an ninh quốc gia, AN PTT xuất hiện từ các mối đe dọa của tình trạng khan hiếm lương thực, thiếu hụt và tranh chấp tài nguyên nước, năng lượng, tội phạm công nghệ cao và an ninh mạng, đầu cơ và an ninh tài chính. Trên bình diện chủ quyền quốc gia, nhiều vấn đề AN PTT tạo mối uy hiếp trực tiếp, có khả năng chuyển hóa thành ANTT. Trên bình diện an ninh toàn cầu, các vấn đề an ninh

hàng hải và hàng không, an ninh năng lượng, an ninh tài chính, di cư xuyên biên giới, dịch bệnh nguy hiểm lây lan nhanh ở người và động - thực vật... đều tác động mang tính xuyên quốc gia mà không một nước riêng lẻ nào có thể tự mình giải quyết được.

Từ nhận thức đó, mỗi chủ thể từ trách nhiệm của mình mới có thể định hình tâm thế, chủ động phòng ngừa và ứng phó với thách thức AN PTT. Nhiều vấn đề AN PTT phát sinh từ các yếu tố nhân tạo, tức do chính con người tạo ra một cách vô tình hoặc cố ý, rồi đến lượt nó tạo mối đe dọa đối với an ninh con người, an ninh cộng đồng, an ninh quốc gia và rộng hơn là an ninh nhân loại. Vì vậy, phòng ngừa các mối đe dọa AN PTT là nhiệm vụ rất cơ bản, được thực hiện bằng cách nâng cao nhận thức và trách nhiệm của từng cá nhân và cộng đồng xã hội, thông qua những hành vi cụ thể trong đời sống hằng ngày, như ý thức tích cực trong bảo vệ môi trường sinh thái, tinh táo trước mặt trái của kinh tế thị trường và toàn cầu hóa, thông thái trong sử dụng thành tựu khoa học công nghệ, tôn trọng các giá trị khác biệt và chia sẻ lợi ích giữa các nhóm cộng đồng với mức sống khác nhau trong xã hội... Trên nền tảng ý thức được nâng cao mới có thể ứng phó có hiệu quả với các mối đe dọa AN PTT bằng xây dựng đồng bộ thể chế, cơ chế, chính sách, bộ máy và con người cụ thể.

Một vấn đề nữa có tầm quan trọng trong nâng cao nhận thức về các thách thức AN PTT là làm cho mọi người phản tỉnh về sự uy hiếp của nó đối với an ninh con người, an ninh cộng đồng, an ninh quốc gia và an ninh nhân loại. Đối với an ninh con người, các mối đe dọa AN PTT uy hiếp đến khả năng trưởng thành lành mạnh, được bảo đảm an ninh và an sinh, tức đe dọa đến quyền phát triển của con người trong thế giới hiện đại. Đối với an ninh cộng đồng, các mối đe dọa AN PTT uy hiếp đến khả năng ổn định và phát triển của cộng đồng, thậm chí làm suy thoái hoặc tan rã cả cộng đồng do ly tán, xung đột, dịch bệnh, thương tật, chết chóc, không có điều kiện an ninh tối thiểu cho phát triển, khi chịu tác động của tai biến môi trường, khủng bố, xung đột dân tộc, tôn giáo. Đối với an ninh quốc gia, các vấn đề AN PTT ở các mức độ thấp hay cao, trực tiếp hay gián tiếp đều đe dọa đến an ninh quốc gia, từ an ninh môi trường, an ninh năng lượng, an ninh mạng, an ninh lương thực, an ninh hàng hải, an ninh văn hóa,... đến các vấn đề dân tộc, tôn giáo, khủng bố, an ninh tài chính, di cư xuyên biên giới...

Nâng cao nhận thức cho các thành phần trong xã hội về mối đe dọa AN PTT có thể bằng nhiều con đường, cách thức khác nhau. Trước hết là thông qua hình thức truyền thông để tác động đến nhận thức cho cộng đồng xã hội, gồm cả báo nói, báo hình, báo viết và mạng in-tơ-nét. Hình thức thứ hai là lồng ghép các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức cho người dân, doanh nghiệp về các vấn đề AN PTT trong các chương trình, dự án phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Chủ động, tích cực phòng ngừa, ứng phó với các mối đe dọa AN PTT

Thứ nhất, chủ động và tích cực đầu tư phát triển bền vững, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, chăm lo bảo vệ môi trường sinh thái. Nhiều mối đe dọa AN PTT phát sinh từ tình trạng phản phát triển hay phát triển thiếu bền vững. Ở đây, các giải pháp phòng ngừa và ứng phó với các mối đe dọa AN PTT phải được tích hợp vào từng

chiến lược, chương trình, kế hoạch và dự án phát triển. Sâu xa vẫn là bảo đảm gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước đi và từng chính sách phát triển; kiểm soát phân tầng xã hội; tích cực xóa đói, giảm nghèo, chăm lo cho con người thông qua hệ thống an sinh xã hội đa tầng, linh hoạt hỗ trợ lẫn nhau để bảo đảm cho con người luôn được có môi trường và điều kiện phát triển lành mạnh.

Thứ hai, phân loại từng lĩnh vực AN PTT với đặc điểm khác nhau để xác định những cơ chế, phương thức quản trị AN PTT phù hợp. Đối với các mối đe dọa AN PTT phát sinh từ rủi ro của thị trường (như an ninh tài chính), việc chủ động và tích cực ứng phó phải bắt đầu bằng hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cấu trúc lại chức năng của Nhà nước, nhằm giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực của thị trường khi rơi vào khủng hoảng. Đối với các mối đe dọa AN PTT phát sinh từ mặt trái của toàn cầu hóa, tính chủ động, tích cực thể hiện ở thúc đẩy hợp tác quốc tế để phòng ngừa và ứng phó ngay từ chính quốc gia có thể phát sinh và lan truyền các mối đe dọa AN PTT (như an ninh mạng, di cư xuyên biên giới, khủng bố, buôn bán ma túy, buôn bán phụ nữ và trẻ em). Đối với các mối đe dọa AN PTT phát sinh từ mặt trái sử dụng thành tựu khoa học công nghệ (như an ninh mạng, một số dịch bệnh), tính chủ động và tích cực thể hiện ở xây dựng đội ngũ chuyên gia tinh nhuệ, có trình độ công nghệ cao, đủ năng lực phòng ngừa và ứng phó hiệu quả. Đối với các mối đe dọa AN PTT phát sinh từ tranh chấp tài nguyên, năng lượng, nguồn nước,... tính chủ động và tích cực thể hiện ở định hình một chiến lược năng lượng thay thế, hạn chế tối đa khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đàm phán với các đối tác trong chia sẻ khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên. Đối với các mối đe dọa AN PTT do tai biến môi trường, biến đổi khí hậu,... do tính thất thường của nó, tính chủ động và tích cực thể hiện ở xây dựng hệ thống cảnh báo, dự báo, phòng ngừa và bố trí cả lực lượng tại chỗ và lực lượng chuyên nghiệp để đủ sức ứng phó, cứu hộ, cứu nạn, xử lý các khủng hoảng môi trường, các thảm họa tự nhiên.

Thứ ba, chủ động, tích cực hoàn thiện hệ thống thể chế quản trị AN PTT, nâng cao tính tương thích của pháp luật Việt Nam với pháp luật quốc tế về phòng ngừa và ứng phó với thách thức AN PTT. Nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện hệ thống thể chế, pháp luật quản trị AN PTT, nhất là trước những vấn đề mới xuất hiện tạo ra khả năng uy hiếp lớn đối với an ninh quốc gia, như an ninh mạng, an ninh tài chính, an ninh nguồn nước, an ninh hàng hải và hàng không, di cư xuyên biên giới và các vấn đề dân tộc và tôn giáo... Đối với các vấn đề AN PTT mà các nước dễ tìm được điểm tương đồng do có lợi ích chung, cần rà soát lại những điểm còn bất tương thích giữa pháp luật Việt Nam với pháp luật quốc tế trên từng lĩnh vực để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là pháp luật điều chỉnh về: hoạt động phòng, chống buôn bán ma túy, buôn bán người, rửa tiền; hoạt động kiểm dịch động/thực vật, ứng phó với dịch bệnh lây lan nhanh; hoạt động uy hiếp an ninh mạng, an ninh hàng hải, an ninh hàng không, an ninh nghề cá, an ninh nguồn nước, chống cướp biển... Đây là cơ sở pháp luật tạo thuận lợi cho các nước cùng phối hợp phòng ngừa và đấu tranh, thực hiện tương trợ tư pháp, khi đối diện với các thách thức AN PTT. Đối với những vấn đề AN PTT nhạy cảm, phức tạp, mỗi nước do quyền lợi của mình thường

có cách tiếp cận và diễn giải riêng, khó có thể điều chỉnh pháp luật quốc nội để bảo đảm tính tương thích (như an ninh nguồn nước, an ninh nghề cá, an ninh mạng, chống khủng bố...), cần phát huy tính chủ động trên cả mặt hợp tác và đấu tranh trong cả quan hệ song phương và đa phương trên cơ sở bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc và chia sẻ mối quan tâm chung với các nước khác.

Thứ tư, chủ động xây dựng lực lượng, đầu tư nguồn lực cho quản trị AN PTT ở từng lĩnh vực, từng địa bàn, từng nội dung cụ thể; thường xuyên diễn tập để tránh rơi vào thế bị động khi xảy ra tình huống bất thường. Xây dựng các lực lượng chuyên ngành quản trị AN PTT đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, có trình độ, đủ sức phòng ngừa, cảnh báo, phản ứng và ứng phó với từng mối đe dọa AN PTT. Quy hoạch, bố trí lại lực lượng quản trị AN PTT ở từng ngành, từng lĩnh vực, đặt trong tổng thể bảo đảm chiến lược an ninh quốc gia trong thời kỳ mới. Các lực lượng chuyên trách phải được đào tạo tinh thông nghiệp vụ, giỏi ngoại ngữ, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có kiến thức hội nhập quốc tế. Xây dựng các kịch bản và thường xuyên diễn tập ứng phó với các mối đe dọa AN PTT, như chống buôn bán ma túy, bạo loạn chính trị, xử lý “điểm nóng” có khả năng chuyển hóa thành xung đột, ứng phó với bão, lụt, dịch bệnh lây lan nhanh ở người và động vật/thực vật. Các kịch bản này phải được chuẩn bị thành nhiều phương án khác nhau, định kỳ diễn tập để tạo thành kỹ năng trong tổ chức lực lượng, phân phối nguồn lực và phương pháp tiến hành, tránh để rơi vào thế bị động khi xảy ra các tình huống bất thường.

Thứ năm, giữ vững an ninh chính trị, xử lý các vấn đề dân tộc và tôn giáo một cách khéo léo, giải tỏa các xung đột xã hội phù hợp, phòng ngừa và ngăn chặn khả năng chuyển hóa của xung đột. Ngày nay, các thế lực thù địch chuyển từ chống phá chủ yếu bằng biện pháp vũ trang sang chống phá chủ yếu bằng biện pháp phi vũ trang, đồng thời can thiệp vũ trang khi cần thiết. Do đó, một số vấn đề AN PTT, đặc biệt là vấn đề dân tộc và tôn giáo, thường bị lợi dụng để gây bạo loạn chính trị, nếu xử lý thiếu khôn khéo sẽ châm ngòi cho xung đột vũ trang, can thiệp quân sự từ bên ngoài và xuất hiện chủ nghĩa ly khai. Vì vậy, cần quán triệt và thực hiện đầy đủ tư tưởng đoàn kết, tôn trọng, giúp đỡ nhau cùng phát triển giữa các dân tộc đi đôi với đấu tranh với các biểu hiện chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, phòng ngừa và kiên quyết đấu tranh với mọi biểu hiện chủ nghĩa ly khai ngay từ khi mới nhen nhóm. Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và tự do không tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân đi đôi với đấu tranh với các biểu hiện lợi dụng tôn giáo với mục đích phi tôn giáo.

Thứ sáu, chủ động và tích cực thúc đẩy hợp tác quốc tế trong phòng ngừa và ứng phó với các mối đe dọa AN PTT. Lựa chọn từng khung khổ hợp tác đa phương, khu vực hay song phương với từng nội dung cụ thể để Việt Nam tham gia. Ưu tiên cho hợp tác quốc tế về quản trị AN PTT đối với những lĩnh vực đang đe dọa, uy hiếp trực tiếp đến an ninh quốc gia của Việt Nam.

3. Phát huy sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn xã hội trong quản trị và kiểm soát các mối đe dọa AN PTT

Thứ nhất, tăng cường vai trò lãnh đạo của tổ chức đảng các cấp đối với hoạt động quản trị AN PTT. Các nghị quyết chuyên đề của Đảng trên từng vấn đề, như năng lượng, tài chính - ngân hàng, tài nguyên, ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển nông nghiệp, công nghiệp, lao động, an ninh quốc gia... đều phải đề cập và tính toán đầy đủ các thách thức AN PTT.

Thứ hai, tiếp tục hoàn thiện quản lý nhà nước về AN PTT, từ xây dựng hệ thống thể chế đến tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ, công chức và chế độ công vụ chuyên nghiệp. Xây dựng lực lượng chuyên ngành quản lý AN PTT trên từng lĩnh vực của đời sống xã hội, khắc phục những chồng chéo trong quản lý để các cơ quan nhà nước có điều kiện nghiên cứu chuyên sâu, tham mưu chuyên nghiệp và không ngừng nâng cao năng lực tác nghiệp. Sớm luật hóa các chức năng chuyên ngành quản lý AN PTT để có cơ sở cho xây dựng bộ máy, đội ngũ, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và phát triển một cách chuyên nghiệp. Lực lượng chuyên trách phải được đào tạo một cách cơ bản thông qua phát triển các chuyên ngành đào tạo đại học, sau đại học; được tập huấn thường xuyên; được tham gia hội nhập quốc tế để học hỏi kinh nghiệm các nước. Không ngừng hoàn thiện chế độ, chính sách để đội ngũ cán bộ, công chức quản trị AN PTT an tâm công tác, giữ vững liêm chính và không ngừng trau dồi đạo đức nghề nghiệp.

Thứ ba, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức, đoàn thể chính trị - xã hội trong phòng ngừa và ứng phó với các mối đe dọa AN PTT. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với vai trò, chức năng của mình trong thời kỳ mới có nhiệm vụ đoàn kết, tập hợp các lực lượng xã hội để phòng ngừa và ứng phó với các thách thức AN PTT. Có mấy vấn đề đáng quan tâm sau đây: Phản biện các chiến lược, chương trình, dự án có khả năng tạo ra mối đe dọa AN PTT, bảo đảm phát triển bền vững; Tổ chức cộng đồng tự quản để ứng phó tại chỗ khi xảy ra các thảm họa do bão lụt, dịch bệnh lây lan nhanh, buôn bán ma túy, buôn bán phụ nữ và trẻ em xuyên biên giới, an ninh nguồn nước.

Thứ tư, cộng đồng doanh nghiệp có vai trò rất quan trọng trong phòng ngừa và ứng phó với các mối đe dọa AN PTT. Nhiều mối đe dọa AN PTT thường phát sinh từ mặt trái của kinh tế thị trường, mà chủ thể của nó chính là các doanh nghiệp; do đó, phòng ngừa phải bắt đầu từ chính trách nhiệm của doanh nghiệp. Nhiều mối đe dọa AN PTT đều phát sinh từ ý thức và trách nhiệm của doanh nghiệp, như chạy theo lợi nhuận trong kinh doanh tài chính mà thiếu quan tâm đến an ninh tài chính quốc gia; tối đa hóa lợi ích trong khai thác nguồn lợi đất đai để phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ mà xem nhẹ an ninh lương thực; giảm chi phí đầu tư xử lý chất thải công nghiệp dẫn tới ô nhiễm môi trường mặt nước, không khí... Do đó, xây dựng những chế định pháp luật bắt buộc các doanh nghiệp phòng ngừa và tham gia ứng phó với các mối đe dọa AN PTT là một giải pháp không thể thiếu trong các giải pháp tổng thể.

Thứ năm, thu hút sự tham gia của người dân trong phòng ngừa và ứng phó với các mối đe dọa AN PTT. Người dân, xét một khía cạnh nào đó, nếu thiếu ý thức đầy đủ về các nguy cơ AN PTT, thì chính là một chủ thể làm phát sinh hoặc phát tán như: Dịch bệnh lây lan nhanh, truyền vi-rút qua máy tính cá nhân, tham gia rút tiền đồng loạt tại các

ngân hàng kiểu hiệu ứng “đám đông” khi thiếu thông tin về an toàn của hệ thống ngân hàng... Vì vậy, trong điều kiện mới, phải giáo dục cho người dân trách nhiệm trước các thách thức AN PTT, tỉnh táo trước các sự kiện mà bản thân mình có thể tham gia phát tán, gia tăng mức độ uy hiếp của AN PTT một cách vô thức.

4. Mở rộng và tăng cường hợp tác quốc tế về phòng ngừa, kiểm soát và ứng phó với các mối đe dọa AN PTT

Trước hết, quán triệt quan điểm của Đảng ta là: Chủ động, tích cực hợp tác cùng các nước, các tổ chức khu vực và quốc tế trong việc ứng phó với những thách thức AN PTT, nhất là tình trạng biến đổi khí hậu; nâng cao hiệu quả các hoạt động đối ngoại, tiếp tục đưa các mối quan hệ quốc tế vào chiều sâu trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ, phát huy tối đa nội lực, giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc; chủ động ngăn ngừa và giảm thiểu tác động tiêu cực của quá trình hội nhập quốc tế... Tham gia các cơ chế hợp tác an ninh song phương và đa phương trên cơ sở tối đa hóa trong bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc, đồng thời tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế.

Thứ hai, thống nhất nhận thức, xây dựng cơ chế lòng tin và hoàn thiện khung khổ thể chế giữa các nước về AN PTT - cơ sở cho hợp tác quốc tế có hiệu quả. Dù đã diễn ra nhiều tranh luận giữa học giả, chính giới các nước, nhưng đến nay cách hiểu AN PTT còn khác xa nhau, có vấn đề nước này đưa vào danh mục AN PTT nhưng nước khác lại không chấp nhận. Vì vậy, các nước, các tổ chức khu vực, các tổ chức quốc tế cần sớm đưa ra một định nghĩa thống nhất và đề xuất danh mục các thứ tự ưu tiên trong hợp tác đa phương về phòng ngừa và ứng phó với thách thức ANTT. Sau khi có nhận thức chung, các nước và tổ chức quốc tế cần hợp tác để định hình khung khổ thể chế, pháp luật nhằm ràng buộc trách nhiệm các quốc gia trong phòng ngừa và ứng phó với các mối đe dọa AN PTT, khắc phục tình trạng ra tuyên bố nhiều nhưng ít có hiệu lực thực tế trong đời sống.

Thứ ba, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, trong đó có hợp tác về phòng ngừa và ứng phó với các mối đe dọa AN PTT thông qua cơ chế và phương thức đa tầng, đa dạng, linh hoạt. Đó là, cơ chế hợp tác trong khung khổ Liên hợp quốc mà Việt Nam là một thành viên tích cực, có trách nhiệm, đã ký kết nhiều điều ước quốc tế trên các lĩnh vực, nhất là cam kết thực hiện các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDG); cơ chế hợp tác khu vực trong khung khổ ASEAN hoặc ASEAN và các đối tác (gọi là ASEAN+) về các vấn đề AN PTT phát sinh trong khu vực mà Việt Nam đã ký kết hoặc thống nhất trong các tuyên bố chung của tổ chức; hợp tác song phương giữa Việt Nam với các nước phát triển để tranh thủ nguồn lực tài chính, khoa học - công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, chia sẻ kinh nghiệm xây dựng thể chế và chính sách cho phòng ngừa và ứng phó với các mối đe dọa AN PTT; hợp tác với các nước láng giềng để giải quyết tình trạng buôn bán ma túy, di cư bất hợp pháp, an ninh hàng hải và hàng không, an ninh nguồn nước, kiểm dịch động/thực vật, chống rửa tiền và tội phạm xuyên quốc gia, buôn bán phụ nữ và trẻ em;...

Thứ tư, tăng cường chia sẻ thông tin giữa Việt Nam với các nước trên từng nội dung về các mối đe dọa AN PTT thông qua thiết lập cơ chế hợp tác cụ thể và hữu hiệu. AN

PTT mang tính chất xuyên quốc gia, do đó, cần định hình một cơ chế chia sẻ thông tin cả cấp quốc gia, giữa các cơ quan chuyên ngành của các nước trên nhiều lĩnh vực, như thông tin, dữ liệu toàn cầu về tình trạng biến đổi khí hậu; thông tin dự báo và cảnh báo khả năng tai biến môi trường các khu vực; thông tin về dữ liệu nguồn nước, năng lượng trên thế giới; thông tin về tội phạm xuyên quốc gia mà khả năng có thể thâm nhập vào bất cứ quốc gia nào từ tội phạm rửa tiền, sản xuất và buôn bán ma túy, buôn bán phụ nữ và trẻ em, tội phạm công nghệ cao, khủng bố...

Thứ năm, hợp tác quốc tế về chia sẻ thành tựu khoa học - công nghệ, đào tạo nhân lực và huy động nguồn lực tài chính phục vụ cho phòng ngừa và ứng phó với các mối đe dọa AN PTT. Đây là một trong những nội dung hợp tác quốc tế có vai trò cực kỳ quan trọng trong phòng ngừa, kiểm soát và ứng phó với các thách thức AN PTT. Trước hết là hợp tác trao đổi các thành tựu khoa học, công nghệ và phương tiện hiện đại có khả năng ứng phó hiệu quả với thách thức AN PTT mà bất cứ lĩnh vực nào cũng cần đến, như đo đạc, dự báo, cảnh báo và ứng phó với biến đổi môi trường; phòng, chống tội phạm công nghệ cao, tội phạm tài chính, buôn bán ma túy; phòng, chống dịch bệnh lây lan nhanh ở người và động vật; phòng, chống khủng bố. Cần tranh thủ tiềm lực khoa học công nghệ từ các nước phát triển để không ngừng tăng cường năng lực khoa học - công nghệ quốc gia phục vụ quản trị AN PTT. Hình thức hợp tác có thể là chuyển giao thông qua đào tạo hoặc chuyển giao công nghệ qua mua bán phương tiện trực tiếp trao tay.

5. Huy động nguồn lực tài chính bằng nhiều kênh khác nhau đầu tư cho hoạt động phòng ngừa, kiểm soát, ứng phó các mối đe dọa AN PTT

Một là, nguồn tài chính ngân sách. Nguồn này có được nhờ thu thuế, được Quốc hội phân bổ thông qua kế hoạch tài khóa hằng năm để phục vụ cho chi thường xuyên và đầu tư phát triển, trong đó có đầu tư cho hoạt động phòng ngừa, ngăn chặn và ứng phó với các thách thức AN PTT. Đây là nguồn tài chính cơ bản, được đầu tư vào các “mắt xích” thiết yếu nhất của công tác phòng ngừa và ứng phó với các tai biến bất thường của tự nhiên, như bão lụt, dịch bệnh lây lan nhanh ở người và động vật; xây dựng cơ sở vật chất và lực lượng chuyên trách làm công tác quản trị AN PTT, đặc biệt là các cơ quan cảnh báo, ngăn chặn, xử lý, khắc phục nhanh chóng các hậu quả tiêu cực từ các mối đe dọa AN PTT.

Hai là, nguồn tài chính doanh nghiệp. Không ít tác nhân gây ra mối đe dọa AN PTT từ các doanh nghiệp, do đó sự tham gia của doanh nghiệp vào hoạt động phòng ngừa và ứng phó có ý nghĩa rất quan trọng. Đối với vấn đề an ninh môi trường, cơ cấu đầu tư vào công nghệ bảo đảm môi trường phải được tính thành chi phí đầu vào, được kiểm soát chặt chẽ đối với đầu tư doanh nghiệp ngay từ khi dự án mới khởi động. Đây phải được xem là một ưu tiên trong lựa chọn các đối tác đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước để cấp giấy phép. Đối với vấn đề an ninh năng lượng, có chính sách khuyến khích đối với các doanh nghiệp đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ sạch, công nghệ sử dụng ít nhiên liệu, kiểm soát chặt chẽ và sử dụng công nghệ của các doanh nghiệp để loại bỏ dần tình trạng nhập khẩu công nghệ lạc hậu, sử dụng nhiều nhiên liệu, gây ô nhiễm môi trường. Đối với

các vấn đề AN PTT khác, huy động doanh nghiệp đóng góp tài chính xây dựng quỹ phòng ngừa và ứng phó với các mối đe dọa AN PTT; tham gia dưới hình thức trách nhiệm xã hội khắc phục các hậu quả, sự cố môi trường đe dọa đến sinh kế, tính mạng, tài sản của người dân và bảo đảm an ninh xã hội.

Ba là, xây dựng quan hệ đối tác công - tư trong các hoạt động phòng ngừa và ứng phó với các mối đe dọa AN PTT. Đây là phương thức đang được sử dụng phổ biến trong thế giới ngày nay, nhằm kết nối khu vực công và khu vực tư trong một mục tiêu chung bảo đảm an ninh và phát triển bền vững. Thiết lập quan hệ đối tác công - tư có thể dưới nhiều dạng khác nhau. Đó là, “Lãnh đạo công, quản trị tư” với ý nghĩa bảo đảm các mục tiêu công lợi, công thiện được thiết lập trong các quá trình kiến tạo phát triển gắn với áp dụng các hình thức quản trị hiệu quả “Đầu tư tư, sử dụng công” được áp dụng thông qua thu hút tư nhân đầu tư vào phát triển các hạ tầng phòng ngừa với các mối đe dọa AN PTT nhưng nhà nước mua lại hoặc thuê lại để sử dụng, nhờ đó tiết kiệm hơn so với đầu tư công tốn kém, hay bị thất thoát, lãng phí ở các khâu trung gian; “Đầu tư công, quản trị tư” được áp dụng cho các công trình sử dụng nguồn tài chính công đầu tư ở giai đoạn xây dựng nhưng khi hoàn thành, đưa vào sử dụng thì chuyển giao cho tư nhân quản lý, vận hành, nhằm khắc phục giảm thiểu việc phát sinh một bộ máy cơ quan khu vực công cồng kềnh, tốn kém.

Bốn là, nguồn tài chính xã hội hóa với sự đóng góp rộng rãi của nhân dân, các nhà tài trợ. Đối với cộng đồng tự quản, trước các nguy cơ AN PTT ngày càng khó lường, cần thiết phải thiết lập các quỹ phòng ngừa, ứng phó tại chỗ với sự đóng góp của nhân dân theo hình thức tự quản, như xử lý rủi ro từ bão lụt, dịch bệnh, phòng ngừa ma túy, hậu quả di cư tự do... Đối với các cơ quan chức năng, trước giới hạn của nguồn lực đầu tư từ phía nhà nước, sự giúp đỡ, ủng hộ tích cực nguồn tài chính của doanh nghiệp, của các nhà hảo tâm có ý nghĩa rất quan trọng. Sớm nghiên cứu ban hành hệ thống thể chế, chính sách thúc đẩy khu vực phi lợi nhuận phát triển để huy động thêm tài chính từ xã hội đầu tư cho phòng ngừa và ứng phó với các mối đe dọa AN PTT. Các tổ chức phi lợi nhuận thường hoạt động rất có hiệu quả trong các lĩnh vực phòng ngừa và ứng phó với tình trạng buôn bán phụ nữ và trẻ em, di cư xuyên biên giới bất hợp pháp, di cư thảm họa do tai biến môi trường, đói nghèo và khan hiếm lương thực, dịch bệnh HIV/AIDS và dịch bệnh lây lan nhanh khác ở người, bảo đảm sinh kế bền vững cho các nhóm cư dân thiệt thòi về cơ hội phát triển, tăng cường truyền thông về các mối đe dọa AN PTT.

Năm là, nguồn tài chính quốc tế. Bối cảnh đe dọa AN PTT mang tính toàn cầu, xuyên quốc gia, có những vấn đề mà không một quốc gia nào tự mình có thể giải quyết được, như biến đổi khí hậu, nước biển dâng; an ninh năng lượng; an ninh hàng hải và an ninh hàng không; an ninh mạng; an ninh lương thực; di cư xuyên biên giới... Vì vậy, phải có sự phối hợp về thông tin, lực lượng và chia sẻ nguồn lực tài chính giữa các quốc gia thì mới có thể phòng ngừa và ứng phó có hiệu quả, nhất là chia sẻ nguồn lực tài chính giữa nước giàu và nước nghèo trong điều kiện thế giới phát triển mất cân đối. Nguồn tài chính quốc tế có thể thông qua viện trợ không hoàn lại, vay không lãi suất hoặc lãi suất thấp

của các định chế tài chính quốc tế, như WB, IMF, ADB; có thể được huy động từ thị trường tài chính Carbon... có thể là viện trợ phát triển song phương giữa nước phát triển đối với nước đang phát triển phục vụ cho từng mục tiêu; có thể là các gói hỗ trợ trong cam kết đa phương hoặc khu vực phục vụ cho các nhiệm vụ phòng, chống biến đổi khí hậu, nước biển dâng, xây dựng cộng đồng và hệ thống sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh nguồn nước; phòng, chống dịch bệnh lây lan, phòng, chống cướp biển, an ninh hàng hải và hàng không... Tất nhiên, trong quá trình viện trợ, các quốc gia tài trợ có những mục tiêu riêng để gây ảnh hưởng lên các quốc gia nhận viện trợ và thúc đẩy thay đổi công nghệ có lợi cho giới tư bản nên các quốc gia nhận tài trợ cần phải nhận diện được tính hai mặt của nó để khai thác được mặt tích cực và hạn chế mặt tiêu cực.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Nêu khái niệm an ninh truyền thống và an ninh phi truyền thống?
2. Trình bày những thách thức và đe dọa ANPTT ở nước ta?
3. Nêu những hành động thiết thực của sinh viên, góp phần làm giảm tác động ảnh hưởng của an ninh phi truyền thống?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 03/5/2007 của Bộ Chính trị “*Về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác GDQP&AN trong tình hình mới*”.
2. Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, XIII, XIV của ĐCSVN.
3. Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2013.
4. Luật Biên giới quốc gia, 2003. Luật Biên phòng Việt Nam, 2020.
5. Luật nghĩa vụ quân sự, 2015 (hiệu lực từ 01/01/2016).
6. Luật an ninh quốc gia, 2004. Luật Cảnh sát biển Việt Nam 2018.
7. Bộ luật hình sự, 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).
8. Luật phòng, chống tham nhũng, 2005; sửa đổi bổ sung năm 2018.
9. Luật tín ngưỡng, tôn giáo, 2016.
10. Luật Quốc phòng Việt Nam, 2018. Luật GDQP&AN 2013.
11. Luật Công an nhân dân, 2018.
12. Luật biển Việt Nam, 2012. Luật Cảnh sát biển Việt Nam, 2018.
13. Luật DQTV, 2019. Luật lực lượng Dự bị động viên, 2019.
14. Luật An ninh mạng, 2018.
15. Nghị định số 13/2014/NĐ-CP ngày 25/02/2014 của Chính phủ quy định chi tiết về biện pháp thi hành Luật GDQP&AN.
16. Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18/3/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình GDQP&AN trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học.
17. Học viện chính trị, *Phòng, chống "diễn biến hòa bình" ở Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, 2009.
